

# Hướng dẫn sinh hoạt tại thành phố Fujimino

2024年7月更新



旧大井村役場庁舎



福岡河岸記念館

Bản đồ hướng dẫn sinh hoạt tại thành phố Fujimino  
(Cơ sở vật chất công cộng)

Sơ đồ hướng dẫn của Toà thị chính, nội dung nghiệp vụ

# 目次

## Mục lục

### Cuộc sống tại Nhật Bản

日本で生活するために ..... 2

### Quản lý lưu trú • Đăng ký thường trú

在留管理・住民登録 ..... 3

### Đăng ký con dấu • Các loại giấy tờ khai báo

印鑑登録・各種届出 ..... 7

### Sinh hoạt hàng ngày

日常生活 ..... 11

Điện thoại 電話 ..... 11

Điện • Gas 電気 • ガス ..... 12

Nước 水道 ..... 12

Bưu điện 郵便局 ..... 13

Ngân hàng 銀行 ..... 14

Nhà cửa 住宅 ..... 14

Y tế 医療 ..... 15

Cách vứt rác ごみの出し方 ..... 16

Tổ chức tự trị (Chokai, Jichikai, Chonakai)  
自治組織(町会・自治会・町内会) ..... 21

### Giao thông

交通 ..... 22

### Thuế

税金 ..... 25

### Bảo hiểm y tế quốc dân

国民健康保険 ..... 27

### Phúc lợi y tế

福祉医療 ..... 31

### Lương hưu quốc dân

国民年金 ..... 34

### Văn phòng phúc lợi

福祉事務所 ..... 35

### Tư vấn cho cư dân thành phố

市民相談 ..... 37

### Tăng cường sức khỏe

健康づくり ..... 42

### Phúc lợi • Chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em

児童の福祉・保育 ..... 48

### Giáo dục trường học

学校教育 ..... 55

### Cơ sở vật chất giáo dục xã hội

社会教育施設 ..... 58

Nhà văn hóa công cộng 公民館 ..... 58

Thư viện 図書館 ..... 59

Bảo tàng 資料館等 ..... 60

### Cơ sở vật chất thể thao • Cơ sở vật chất văn hóa • Cơ sở vật chất cộng đồng

スポーツ施設・文化施設・コミュニティ施設... 63

Phòng tập thể dục... 体育館等 ..... 63

### Công viên

公園 ..... 66

### Cách thức xử lý khi khẩn cấp

緊急事態の対処方法 ..... 68

### Nếu xảy ra thiên tai lớn

大きな災害が起きたら ..... 71

### Địa điểm lánh nạn của thành phố

地域の避難場所 ..... 73

### Cơ sở vật chất công cộng

公共施設 ..... 75

### Danh sách các cơ sở Y tế

医療施設一覧 ..... 81

### Bản đồ hướng dẫn sinh hoạt tại thành phố Fujimino

ふじみ野市生活ガイドマップ

Cơ sở vật chất công cộng 公共施設

Sơ đồ hướng dẫn của Toà thị chính, nội dung  
nghiệp vụ 市役所フロアガイド、業務内容

※Hãy thêm đầu「049」nếu gọi bằng điện thoại di động.  
(049-●●●-●●●●) 携帯電話から電話する場合は、頭  
に「049」を付けてください。

# Cuộc sống tại Nhật Bản



## 日本で生活するために

ふじみ野市は、市民の皆さんが安心して、快適に暮らせるまちづくりをめざしています。住民登録、婚姻、出生、税金、ごみ、健康保険、子育て、教育、福祉など、皆さんの日々の生活と深い関わりをもった仕事をしています。何か困ったこと、聞きたいこと等がありましたら、直接、関連部署に電話するか窓口へ行ってお尋ねください。

なお、ことばが通じない場合や、どこで尋ねたら良いのか分からない場合は、市全体の国際化事業を推進している協働推進課までおいでください。

### ◆問い合わせ

・ふじみ野市協働推進課  
Tel. 262-9016

### ■生活相談

ふじみ野市では外国籍市民のための生活相談を行っております。相談に当たっては、プライバシーに十分配慮し、秘密は厳守いたします。

日本語が話せなくても、次の言語で対応いたしますのでお気軽にご相談ください。

＜対応言語＞

原則として、英語、中国語、ヒンディー語、ネパール語、フィリピン語、韓国語

必要に応じてベトナム語、ウルドゥー語、スペイン語、ポルトガル語、フランス語、インドネシア語等

受付時間：月～金曜日 10:00～16:00

### ◆問い合わせ

・ふじみの国際交流センター  
ふじみ野市上福岡 5-4-25  
Tel. 269-6450

※センターでは日本語教室を開催しています。ぜひお越しください。

月・木曜日 10:00～11:30

Thành phố Fujimino hướng tới việc xây dựng một thành phố mà cư dân cảm thấy yên tâm và có một cuộc sống thoải mái. Chúng tôi đang làm các công việc có liên quan mật thiết tới sinh hoạt hàng ngày của cư dân ví dụ đăng ký lưu trú, kết hôn, sinh nở, thuế, rác, bảo hiểm y tế, nuôi dưỡng con cái, giáo dục, phúc lợi ... Khi gặp khó khăn hoặc có các vấn đề thắc mắc, hãy trực tiếp gọi điện thoại đến bộ phận liên quan hoặc tìm đến quầy tư vấn (madoguchi). Trong trường hợp không hiểu tiếng Nhật hoặc không biết nên hỏi thăm ở đâu thì hãy liên hệ đến Kyodo suishinka – nơi xúc tiến công cuộc Quốc tế hóa của toàn thành phố.

### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kyodosuishin-ka  
Tel. 262-9016

### ■Tư vấn sinh hoạt

Thành phố Fujimino có tổ chức tư vấn sinh hoạt cho cư dân thành phố mang quốc tịch nước ngoài. Khi tham gia tư vấn thông tin cá nhân sẽ được quan tâm đầy đủ và được giữ bí mật tuyệt đối.

Nếu không nói được tiếng Nhật thì bạn có thể xin tư vấn bằng các ngôn ngữ dưới đây. Đừng ngại mà hãy liên hệ với chúng tôi.

〈Các ngoại ngữ có thể được sử dụng〉

Về nguyên tắc: Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hindi, tiếng Nepal, tiếng Philippin, tiếng Hàn Quốc.

Trong trường hợp cần thiết các ngoại ngữ sau cũng được sử dụng: tiếng Việt, tiếng Urdu, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Pháp, tiếng Indonesia, ...

Thời gian làm việc: Thứ 2~ Thứ 6 10:00~16:00

### ◆Liên hệ:

・Trung tâm giao lưu quốc tế Fujimino.

Địa chỉ: Fujimino-shi Kamifukuoka, 5-4-25

Tel. 269-6450

※ Tại trung tâm giao lưu quốc tế Fujimino có mở lớp dạy tiếng Nhật. Hãy đến học nhé.

Lịch học: Thứ 2, Thứ 5 10:00~11:30

# Quản lý lưu trú ・ Đăng ký thường trú



在留管理 ・ 住民登録

住民登録はさまざまな行政サービスを受ける上で必要な手続きです。

なお、法律が改正され、平成 24 年 7 月 9 日から外国人に関する登録の制度が変わりました。これにより、外国人登録法が廃止となり、各種手続の場所や内容が変わりましたのでご注意ください。

## ■在留管理制度・住民基本台帳制度

<制度の概要について>

### ○対象となる方

適法な在留資格を持ち、在留期間が 3 か月を超える方が対象です。

また、出生や国籍喪失による経過滞在者の方も対象となります。

なお、在留の資格のない方や「短期滞在」の方は、在留カードの交付を受けることができません、住民登録ができません。そのため、住民票の写しの交付を受けたり印鑑登録をしたりすることもできませんのでご注意ください。

### ○在留カード又は特別永住者証明書の交付手続き

対象となる方が入国したときは、空港又は郵送により居住地にて在留カードが交付されます。

すでに在留している中長期在留者の方で外国人登録証明書をお持ちの場合、在留に係る許可に伴って出入国在留管理庁において在留カードが交付されます。

特別永住者の方の場合、特別永住者証明書が交付されます。交付場所については、これまでどおり市役所となります。

Việc đăng ký thường trú là thủ tục cần thiết để hưởng các dịch vụ hành chính.

Thông qua việc cải cách pháp luật, từ ngày 09 tháng 7 năm Bình thành 24 chế độ đăng ký liên quan đến người nước ngoài đã có sự thay đổi. Theo như cải cách: luật Đăng ký người nước ngoài (Gaikokujin Torokkuho) đã bị hủy bỏ, nội dung và địa điểm làm các loại thủ tục giấy tờ cũng đã thay đổi. Hãy chú ý điều này.

## ■ Chế độ quản lý lưu trú- Chế độ sổ sách cơ bản của cư dân

< Khái quát về chế độ >

### ○Đối tượng:

Đối tượng là người có tư cách lưu trú hợp pháp, và có thời gian lưu trú trên 3 tháng. Những người đã lưu trú tại Nhật để sinh nở hoặc bị mất quốc tịch cũng thuộc đối tượng của chế độ. Như vậy, những người không có tư cách lưu trú, nhưng người lưu trú ngắn hạn, những người không được cấp thẻ lưu trú, sẽ không được đăng ký thường trú. Vì vậy, sẽ không được lấy Bản sao giấy chứng nhận lưu trú cũng như không được đăng ký con dấu cá nhân. Hãy chú ý điều này.

### ○Thủ tục cấp Thẻ lưu trú hoặc giấy Chứng minh người vĩnh trú đặc biệt

Những người thuộc đối tượng được cấp, khi làm thủ tục nhập cảnh tại sân bay sẽ được cấp phát thẻ lưu trú ngay tại sân bay hoặc được chuyển qua đường bưu điện đến địa chỉ thường trú.

T Trong trường hợp là những người lưu trú trung hoặc dài hạn, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký người nước ngoài, cùng với sự cho phép lưu trú, sẽ được Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh cấp Thẻ lưu trú.

rường hợp là người vĩnh trú đặc biệt sẽ được cấp Giấy chứng minh người vĩnh trú đặc biệt. Nơi cấp: vẫn giống như từ trước đến nay là Tòa thị chính thành phố (Shiyakusho).

### ○住民票の写し

住民票の写しとは、これまでの外国人登録原票記載事項証明書に代わるもので、住所について公証するものです。中長期在留者の外国人の方も、日本人と同様に住民票に記載され、また日本人と外国人の混合世帯でも、世帯全員が記載された住民票の写しの交付を受けることができます。

なお、外国人登録原票記載事項証明書については、交付を受けることができません。

また、住民票の写しの広域交付ができるようになったので、住所地以外の市区町村でも、住民票の写しが取得できるようになりました。

<手続きについて>

### ○転出するとき

ふじみ野市から他の市区町村に引っ越す場合は、日本人と同様に、転出前または転出後 14 日以内に転出届をして、転出証明書の交付を受けてください。

### ○転入したとき

他の市区町村からふじみ野市に引っ越してきた場合は、転出証明書と在留カードまたは特別永住者証明書（まだ切り替えていない方は外国人登録証明書）を持参のうえ、転入後 14 日以内に転入届をしてください。

また、国外からふじみ野市に引っ越してきた場合は、在留カードと旅券を持参してください。

なお、家族で引っ越してきた場合は、家族関係を証する書類とその訳文（翻訳した日と翻訳者の氏名が記載されているもの）が必要になります。（転出証明書で家族関係が明らかにされている場合を除く。）

### ○Bản sao giấy chứng nhận lưu trú

Bản sao giấy chứng nhận lưu trú là loại giấy tờ được dùng thay thế cho Giấy chứng minh đăng ký người nước ngoài (Gaikokujin Torokku Genpyo Kisai Jiko Shomeisho), là giấy tờ công chứng cho địa chỉ lưu trú. Người nước ngoài có thời gian lưu trú trung và dài hạn cũng sẽ được ghi lại vào Giấy chứng nhận lưu trú giống như người Nhật, ngoài ra với hộ gia đình hỗn hợp có cả người Nhật và người nước ngoài cũng có thể đăng ký cấp phát Bản sao giấy chứng nhận lưu trú được ghi chép thông tin tất cả mọi người trong hộ gia đình đó. Việc đăng ký cấp phát Giấy chứng minh đăng ký người nước ngoài (Gaikokujin Torokku Genpyo Kisai Jiko Shomeisho) là không thể.

Ngoài ra việc cấp phát diện rộng bản sao Giấy chứng nhận lưu trú đã được thực hiện. Vì vậy có thể lấy được bản sao Giấy chứng nhận lưu trú tại cả các khu vực ngoài khu vực đăng ký lưu trú.

<Về các thủ tục >

### ○Khi chuyển đi

Trong trường hợp từ thành phố Fujimino chuyển sang thành phố khác, cũng giống như người Nhật, trước khi chuyển đi hoặc trong 14 ngày sau khi chuyển đi phải thông báo chuyển nhà và đăng ký cấp phát Giấy chứng minh chuyển nhà đi (Tenshutsu Shomeisho).

### ○Khi chuyển đến

Trong trường hợp từ thành phố khác chuyển đến thành phố Fujimino: phải mang theo Giấy chứng minh chuyển nhà đi và Thẻ lưu trú hoặc Giấy chứng minh người vĩnh trú đặc biệt (hoặc Giấy chứng minh đăng ký người nước ngoài (Gaikokujin Torokkusho) trong trường hợp chưa đổi), trong vòng 14 ngày sau khi chuyển đến, hãy đi thông báo việc chuyển nhà đến.

Ngoài ra, trong trường hợp từ nước ngoài chuyển đến thành phố Fujimino phải mang theo Thẻ lưu trú và Hộ chiếu.

Trong trường hợp gia đình chuyển đến thì cần phải có giấy tờ chứng minh quan hệ gia đình kèm bản dịch thuật ( bản dịch phải có ghi ngày dịch và tên người dịch) ( trừ trường hợp mỗi quan hệ gia đình đã được làm rõ bằng Giấy chứng minh chuyển nhà đi).

### ○在留資格や期間、氏名や国籍等が変わったとき

在留カードの記載事項で住所以外の事項が変わった場合は、出入国在留管理庁での手続となります。変更手続後に市役所へ来ていただく必要はありません。

なお、住所が変わった場合は市役所での手続となります。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市市民課市民係

Tel. 262-9018

### ■特別永住者の方

特別永住者の方には、在留カードではなく特別永住者証明書が交付されます。特別永住者証明書に係る手続きはすべて市役所で行います。

### ○変更・訂正があったとき

住居地以外の登録事項（氏名・国籍等）に変更が生じた場合は、14日以内に申請をしなければなりません。

旅券、写真1枚（縦4cm×横3cm、6か月以内撮影）、特別永住者証明書、変更が生じたことを証明する書類を持参してください。

### ○特別永住者証明書の更新

有効期間満了日の2か月前から有効期間満了日までの間に更新申請をしなければなりません。

旅券、写真1枚（縦4cm×横3cm、6か月以内撮影）、特別永住者証明書を持参してください。

### ○Trong trường hợp thay đổi Tư cách lưu trú, thời gian lưu trú, tên, quốc tịch

Trong các điều khoản được ghi trên Thẻ lưu trú, trong trường hợp thay đổi điều khoản ngoài địa chỉ thì phải đến làm thủ tục tại Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh.

Các thủ tục liên quan đến đổi địa chỉ được làm tại Tòa thị chính thành phố.

#### ◆ Liên hệ:

・ Fujimino-shi shimin-ka shimin-kakari

Tel. 262-9018

### ■Người vĩnh trú đặc biệt

Người vĩnh trú đặc biệt được cấp Giấy chứng minh người vĩnh trú đặc biệt thay cho Thẻ lưu trú. Tất cả các thủ tục liên quan đến Giấy chứng minh người vĩnh trú đặc biệt được tiến hành làm tại Tòa thị chính thành phố.

### ○Khi có sự thay đổi hoặc đính chính

Trong trường hợp phát sinh sự thay đổi điều khoản đăng ký ngoài địa chỉ lưu trú( tên, quốc tịch,...) thì trong vòng 14 ngày phải nộp Đơn đề nghị thay đổi.

Mang theo: Hộ chiếu , 1 ảnh ( 3x4cm, ảnh được chụp trong 6 tháng gần nhất ), Giấy chứng minh người vĩnh trú đặc biệt, giấy tờ chứng minh việc phát sinh sự thay đổi..

### ○Việc gia hạn cho Giấy chứng minh người vĩnh trú đặc biệt

Bắt buộc phải nộp đơn đề nghị gia hạn trong khoảng thời gian từ trước khi hết hạn 2 tháng đến ngày hết hạn.

Mang theo: Hộ chiếu, 1 ảnh ( 3x4cm, ảnh được chụp trong 6 tháng gần nhất), Giấy chứng minh người vĩnh trú đặc biệt.



### ○特別永住者証明書をなくしたとき

特別永住者証明書を紛失・盗難または滅失などによりなくしてしまったときは、すぐに、警察に届け出をしてください。その際、遺失物届出証明書等の交付を受け、14 日以内に再交付の申請をしてください。旅券、写真1枚(縦4cm×横3cm、6 か月以内撮影)、遺失物届出証明書等を持参してください。また、毀損、汚損の場合は、その特別永住者証明書も持参してください。

### ■入国・在留（滞在）手続きの相談

#### ○東京出入国在留管理局外国人在留総合インフォメーションセンター

〒108-8255

東京都港区港南 5-5-30

Tel. 03-5796-7112

0570-013904

受付時間：月～金曜日（8:30～17:15）

＜対応言語＞

英語、中国語、韓国語、スペイン語等

#### ○東京出入国在留管理局さいたま出張所

〒338-0002

さいたま市中央区下落合 5-12-1

さいたま第2法務総合庁舎1階

Tel. 048-851-9671

受付時間：土・日・休日を除く  
（9:00～15:00）

＜対応言語＞

日本語

取扱業務：在留関係諸申請、在留資格認定証明書交付申請

### ○Trong trường hợp bị mất Giấy chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt

Trong trường hợp Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt bị mất hoặc bị lấy cắp thì hãy thông báo ngay cho Cảnh sát. Ngay lúc đó sẽ được cấp Giấy chứng minh thất lạc đồ, trong vòng 14 ngày hãy làm đơn xin cấp lại. Khi đi mang theo Hộ chiếu, 1 ảnh ( 3x4cm, ảnh được chụp trong 6 tháng gần nhất ), Giấy chứng minh thất lạc đồ.

Trong trường hợp Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt bị tổn hại, bị vấy bẩn thì hãy mang theo khi làm đơn xin cấp lại.

### ■ Tư vấn trao đổi về thủ tục Nhập cảnh-Lưu trú

#### ○Trung tâm thông tin tổng hợp về việc lưu trú của người nước ngoài tại Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh Tokyo

〒108-8255

Tokyo-bu Minatoku Konan 5-5-30

Tel. 03-5796-7112

0570-013904

Thời gian làm việc: Thứ 2~ Thứ 6 (8:30~17:15)

Ngôn ngữ:

Tiếng Anh, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc, Tiếng Tây Ban Nha.

#### ○Cục quản lý lưu trú xuất nhập cảnh Tokyo chi nhánh Saitama

〒338-0002

Saitama-shi Chuo-ku, Shimoochiai, 5-12-1

Saitama dai 2 homusogochosha 1 Kai

Tel. 048-851-9671

Thời gian làm việc: Trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ  
(9:00~15:00)

Ngôn ngữ: chỉ có Tiếng Nhật

Nội dung nghiệp vụ : Yêu cầu , đề nghị liên quan đến lưu trú, yêu cầu, đề nghị liên quan đến phát hành Giấy chứng nhận tư cách lưu trú.

# Đăng ký con dấu .Các loại giấy tờ khai báo

印鑑登録・各種届出

日本では、サインではなく、自分の姓や名を彫った印を使います。印鑑登録は、あなたの印を、あなた個人のものとして公に証明するための登録制度です。また、印鑑登録証明書は自動車の登録、銀行口座の開設や住まいの賃貸契約など、重要書類を作る際に必要です。

## ■印鑑登録の方法

印鑑登録ができるのは、住民登録をしている 15 歳以上の人です。登録できる印は 1 人 1 個に限られ、8mm を超え 25mm までの正方形に収まるものです。文字は、住民票に記載されている氏名（通称・カタカナ表記含む）に限ります。日常的に使っている通称であっても、通称として住民票に記載されていない場合は使えません。カタカナ、アルファベットなど表記の仕方が違っても登録できません。印は専門店や文具店に注文して購入してください。登録する場合は、在留カードと登録する印を持参し、直接本人が申請してください。なお、在留の資格のない方や「短期滞在」の方は、印鑑登録をすることができませんのでご注意ください。

## ■マイナンバーカードの取得

住民登録している方に 12 ケタの番号が振られます。市役所などの手続きに必要な個人と特定する番号として利用しています。

Tại Nhật Bản, thay vì dùng chữ ký thì sẽ sử dụng con dấu có khắc họ hoặc tên bản thân. Việc đăng ký con dấu là chế độ đăng ký với mục đích chứng minh công khai con dấu cá nhân của bạn. Ngoài ra Giấy chứng minh đăng ký con dấu là bắt buộc khi làm các giấy tờ quan trọng như Đăng ký ô tô, Mở tài khoản ngân hàng hoặc Ký hợp đồng thuê nhà,...

## ■Phương pháp đăng ký con dấu

Điều kiện để đăng ký con dấu cá nhân là người có đăng ký thường trú và từ 15 tuổi trở lên. Một người chỉ được đăng ký 1 con dấu. Con dấu có thể được đăng ký có kích thước vừa đủ hình vuông, lớn hơn 8 mm và nhỏ hơn 25 mm. Chữ được giới hạn là tên được ghi trong Giấy chứng nhận lưu trú (Jyuminhyo) (bao gồm tên thường gọi hay tên được viết bằng chữ Katakana ). Mặc dù là tên thường gọi được dùng hàng ngày nhưng không được ghi là tên thường gọi trong Giấy chứng nhận lưu trú thì không sử dụng được. Nếu việc ghi bằng chữ Katakana hoặc chữ Latinh bị sai sót thì cũng không sử dụng được. Hãy đặt mua con dấu tại cửa hàng chuyên môn hoặc cửa hàng văn phòng phẩm. Hãy tự mình đi làm thủ tục đề nghị được đăng ký con dấu, khi đi mang theo Thẻ lưu trú và con dấu muốn đăng ký.

Hãy chú ý: Trong các trường hợp không có tư cách lưu trú hoặc có thời gian lưu trú ngắn hạn thì không được đăng ký con dấu cá nhân.

## ■Đăng ký thẻ My number

Những người đã đăng ký cư trú tại thành phố sẽ được chỉ định thẻ My number gồm 12 số.

Số trên thẻ được dùng để xác định tình hình cá nhân cần thiết, sử dụng trong việc làm các thủ tục tại Tòa thị chính.



入国し住民登録をすると個人番号通知書が郵送されますので大事に保管管理してください。

マイナンバーカードは、名前、生年月日、性別、住所、本人の顔写真、個人番号が記載されたカードで希望すれば無料で作成する事ができます。申請は、個人番号通知書の封筒内のマイナンバーカードの申請書が封入してありますので申請の手続きをしてください。受取りは市役所の窓口となります。

◆問い合わせ

・ふじみ野市市民課市民係

Tel. 262-9018

日本に在留（滞在）中に、結婚、妊娠、出産したときは、次の届出が必要です。

■結婚

外国人と日本人との婚姻

・婚姻届

<外国人>

- ①旅券（パスポート：訳文付き）
- ②婚姻要件具備証明書（訳文付き）
- ③出生証明書（訳文付き）
- ④在留カード

国籍によって書類が異なりますので、必ずお問い合わせください。

<日本人>

本人が確認できるもの（自動車運転免許証、旅券など）

◆問い合わせ

・ふじみ野市市民課戸籍係

Tel. 262-9019

Sau khi bạn nhập cảnh và làm thủ tục đăng ký cư trú , bạn sẽ được gửi Giấy thông báo về thẻ cá nhân My number qua đường bưu điện, vui lòng hãy bảo quản thật kĩ.

Thẻ My number được ghi tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, địa chỉ, ảnh thẻ và số thẻ cá nhân, thẻ sẽ được làm miễn phí nếu bạn có nhu cầu .Giấy đăng ký làm thẻ My number được gửi cùng trong phong bì Giấy thông báo về thẻ cá nhân My number, vui lòng làm theo hướng dẫn để đăng ký thẻ .Lấy thẻ tại quầy thông tin của Tòa thị chính.

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi shimin-ka shimin-kakari

Tel. 262-9018

Trong thời gian lưu trú tại Nhật Bản, khi kết hôn, mang thai hoặc sinh nở thì nhất thiết phải làm các thủ tục dưới đây:

■Kết hôn

Việc kết hôn giữa người nước ngoài và người Nhật

Đăng ký kết hôn

<Người nước ngoài>

- ① Hộ chiếu( có kèm bản dịch).
- ② Đơn xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kết hôn (có kèm bản dịch).
- ③ Giấy khai sinh (có kèm bản dịch).
- ④ Thẻ lưu trú

Tùy thuộc vào quốc tịch mà giấy tờ phải chuẩn bị sẽ khác nhau.Nhất định hãy liên hệ để biết thêm chi tiết.

<Người Nhật>

Giấy tờ chứng nhận bản thân( bằng lái xe, hộ chiếu,...)

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi shimin-ka koseki-kakari

Tel. 262-9019

## ■妊娠

妊娠をしたときは医療機関で妊娠の診断を受けましょう。その後妊娠届を提出すると「母子健康手帳」が交付され、産前・産後の母子の健康を維持する保健サービスが受けられます。この手帳は、母子の健診経過が記録されるほか、予防接種などを受けるときに必要です。保健サービスを受けるときには、必ずこの手帳を持参してください。

また、妊婦健康診査の際に使用する「妊婦健康診査助成券」、出産後に使用する「産婦健康診査助成券」、生まれた子が受ける「新生児聴覚検査助成券」も手帳と同時に交付されます。

### ○届出に必要なもの

- ・在留カード
- ・マイナンバーカード（持っている人）

### ◆問い合わせ

- ・ふじみ野市保健センター

Tel. 293-9045

- ・ふじみ野市立大井子育て支援センター

Tel. 293-4062

## ■出産

赤ちゃんが生まれた日から 14 日以内に出生届を提出しなければなりません。

### ○届出に必要なもの

- ①出生届（出生証明書付き）
  - ②母子健康手帳
  - ③パスポート
  - ④国民健康保険証（加入者のみ）
- 子の父母ともに外国籍の場合は、婚姻証明書（訳文付き）も必要です。

## ■Mang thai

Khi mang thai, hãy đến các cơ sở y tế để thăm khám chuẩn đoán việc mang thai. Sau đó, khi đi nộp đơn thông báo mang thai thì sẽ được phát Sổ theo dõi sức khỏe mẹ con (Boshi Kenkou Techou), sẽ được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, duy trì sức khỏe cho mẹ con trước và sau sinh. Cuốn sổ này sẽ được ghi chép sau mỗi lần khám sức khỏe của mẹ và con, ngoài ra cũng cần phải có Sổ theo dõi sức khỏe mẹ con khi tham gia tiêm phòng. Khi tham gia các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, nhất thiết phải mang sổ theo.

Ngoài ra, khi được phát Sổ theo dõi sức khỏe mẹ con thì đồng thời sẽ được phát kèm 「Phiếu hỗ trợ khám sức khỏe thai phụ」, 「Phiếu hỗ trợ khám sức khỏe sản phụ」 sử dụng sau khi đã sinh con và 「Phiếu hỗ trợ kiểm tra thính giác trẻ sơ sinh」 cho em bé sau khi được sinh ra.

### ○Các giấy tờ cần thiết khi đi nộp đơn

- ・ Thẻ lưu trú
- ・ My number card ( nếu có)

### ◆ Liên hệ:

- ・ Fujimino-shi Trung tâm sức khỏe ( Hoken-senta)

Tel. 293-9045

- ・ Fujiminoshiritu Oi kosodate shien senta

Tel. 293-4062

## ■Sinh nở

Sau khi trẻ được sinh ra, trong vòng 14 ngày kể từ ngày sinh, bắt buộc phải Đăng ký khai sinh.

### ○Các giấy tờ cần thiết khi đi Đăng ký khai sinh

- ①Giấy đăng ký khai sinh ( kèm với Giấy chứng minh sinh nở) .
  - ②Sổ theo dõi sức khỏe mẹ con.
  - ③Hộ chiếu.
  - ④Thẻ bảo hiểm y tế quốc dân ( chỉ với người tham gia bảo hiểm y tế quốc dân)
- Đối với trẻ có bố và mẹ đều mang quốc tịch nước ngoài thì phải nộp thêm Giấy đăng ký kết hôn ( kèm bản dịch).

### ■子の国籍について

結婚している両親のどちらかが日本国籍を持っていれば、子は日本国籍を取得できます。しかし、結婚していない外国籍の母親と日本国籍の父親との間の子は、胎児認知をしていないと日本国籍を取得できません。妊娠中に子の父親に胎児認知をしてもらう必要があります。生まれてから日本国籍を取得するためには、法務局の「国籍取得証明書」の交付を受ける必要があります、取得にはかなり日数がかかります。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市市民課戸籍係

Tel. 262-9019

### ■Về quốc tịch của trẻ

Trong trường hợp bố hoặc mẹ mang quốc tịch Nhật Bản thì con cũng được lấy quốc tịch Nhật Bản. Tuy nhiên, trong trường hợp mẹ mang quốc tịch nước ngoài, bố mang quốc tịch Nhật bản mà chưa đăng ký kết hôn thì nếu không có sự thừa nhận của người bố , con sẽ không thể lấy quốc tịch Nhật Bản được. Nhất thiết người bố phải đứng ra xác nhận bào thai là con của mình từ trong thời gian mang thai.Sau khi trẻ ra đời, đề xin nhập quốc tịch Nhật Bản cho con thì cần phải đến Sở tư pháp ( Homukyoku) để xin cấp Giấy chứng minh được lấy quốc tịch ( Kokuseki Shutoku Shomeisho).Thời gian chờ đợi để được cấp giấy trên là khoảng vài ngày.

#### ◆Liên hệ

・ Fujimino-shi shimin-ka koseki-kakari

Tel. 262-9019



## 電話

### ■電話の取り付け

新しく電話を取り付けたい場合は、お近くの日本電信電話 株式会社 (NTT) の営業所へ申し込みます。

#### 【新規加入について】

Tel. 116 (日本語)

NTT インフォメーション:

Tel. 0120-364-463 (英語)

### ■電話番号案内

NTT は局番なしの 104 で有料案内を行っています。これで国内の電話番号がわかります。

#### 【有料電話番号案内】

Tel. 104

### ■携帯電話

携帯電話会社によって、加入方法、使用料金などが異なりますので、確認のうえ加入してください。

## Điện thoại

### ■Cách lắp điện thoại

Nếu muốn lắp đặt điện thoại mới thì hãy liên hệ với phòng kinh doanh gần nhất của công ty cổ phần điện thoại điện tín Nhật Bản(NTT).

#### 【Lắp đặt mới】

Tel. 116 (tiếng Nhật)

Phòng thông tin NTT

Tel. 0120-364-463(tiếng Anh)

### ■Hướng dẫn về số điện thoại

NTT không có tổng đài mà sẽ tiến hành hướng dẫn mất phí thông qua số điện thoại 104. Thông qua đây có thể tìm được số điện thoại trong nước.

#### 【Hướng dẫn tìm số điện thoại (mất phí)】

Tel. 104

### ■Điện thoại cầm tay

Tùy thuộc vào công ty điện thoại mà cách thức mua và số tiền phát sinh hàng tháng sẽ khác nhau. Hãy xác minh thông tin trước khi đăng ký sử dụng.

## 電気

電力会社によって加入方法、使用料金等が異なりますので、確認のうえ、加入してください。

使用開始する場合も、使用を止める場合も、停電の場合も契約会社へ相談してください。

## ガス

プロパンガスと都市ガスがあります。それぞれ使用する器具の装置が違います。プロパンガスは最寄りのプロパンガス販売店にお尋ねください。都市ガスは、ガス会社によって加入方法、料金等が異なりますので、確認のうえ、加入してください。

## 水道

### ■使用を開始するとき

水道の使用を開始するときは、あらかじめ、水道サービスセンターまでご連絡ください。

### ■水道料金の支払い方法

水道料金は、メーターの検針をもとにその使用水量に応じ2か月毎に算出します。水道料金の支払いは、2か月毎の隔月となっています。

納入方法には、取扱金融機関及び郵便局の口座振替(隔月28日が引落日)の方法と、「水道料金・下水道使用料納入通知書」で、取扱金融機関及びコンビニエンスストア等で支払う方法があります。

### ■水道を止めるとき

今、お住まいの場所から引越をするときは、水道サービスセンターまでご連絡ください。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市水道サービスセンター

Tel. 220-2077

受付時間：土・日・祝日・年末年始を除く 8:30～17:15

## Điện

Tùy vào công ty điện mà cách thức đăng ký ,cách tính giá điện,... sẽ khác nhau, vì vậy hãy tìm hiểu kĩ trước khi đăng ký sử dụng.

Trong các trường hợp : đăng ký sử dụng, ngưng sử dụng hoặc bị mất điện, hãy liên hệ đến công ty đã ký hợp đồng.

## Gas

Có hai loại gas là propane gas và gas của thành phố. Mỗi loại có cách thức lắp đặt dụng cụ khác nhau. Đối với propane gas thì hãy tìm đến cửa hàng bán gas propane gần nhất. Đối với gas của thành phố thì tùy vào công ty gas mà cách thức đăng ký ,cách tính giá gas,... sẽ khác nhau, vì vậy hãy tìm hiểu kĩ trước khi đăng ký sử dụng.

## Nước sinh hoạt

### ■Khi đăng ký sử dụng

Khi muốn bắt đầu sử dụng nước thì hãy liên hệ với trung tâm dịch vụ nước sinh hoạt trước.

### ■Cách thức thanh toán tiền nước sinh hoạt

Tiền nước sinh hoạt sẽ được tính 2 tháng một lần tương ứng với lượng nước được sử dụng dựa trên đồng hồ nước. Việc thanh toán tiền nước được diễn ra cách tháng (2 tháng 1 lần).

Cách thức thanh toán: có thể thanh toán qua tài khoản ngân hàng và tài khoản bưu điện(vào ngày 28) hoặc mang giấy thông báo đóng tiền nước ra ngân hàng hoặc cửa hàng tiện lợi ...để đóng.

### ■Khi muốn ngưng sử dụng nước

Khi bạn sắp chuyển khỏi nơi ở hiện tại thì hãy liên hệ cho trung tâm dịch vụ nước sinh hoạt.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi suido sabisu-senta

Tel. 220-2077

Lịch làm việc: 8:30~17:15 ( trừ Thứ bảy, Chủ nhật và ngày đầu năm ,cuối năm).



### ■漏水や修理を依頼したいとき

家庭の水道の修理については、指定給水装置工事業者に依頼してください。

なお、不明なときは下記へお問い合わせください。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市上下水道課水道施設係

Tel. 220-2078

## 郵便局（市内郵便局 P80 のとおり）

郵便局の業務は郵便業務と金融業務に分けられます。

### ○郵便業務

平日 9:00～17:00（ただし、上福岡郵便局ゆうゆう窓口は 8:00～19:00、上福岡駅前郵便局は 9:00～17:00）

・ゆうゆう窓口（上福岡郵便局のみ）土曜日 8:00～18:00、日・休日 9:00～15:00

・国内便

定型のはがきは 63 円、定型の封筒（横 9～12cm×縦 14～23.5cm×厚さ 0～1cm）は 25g まで 84 円、50g まで 94 円

・国外便

宛先の国、封筒の大きさ、重さなどによって異なります。

・不在配達通知

不在時に書留郵便など直接手渡す郵便物があるときは、「不在配達通知書」が届きます。配達希望日を記入して郵便ポストに投函するか、郵便局の業務時間内に受け取りに行ってください。

#### ◆問い合わせ

・上福岡郵便局郵便窓口

Tel. 0570-943-567

### ■Khi bị rò rỉ nước hoặc muốn sửa chữa

Khi muốn sửa đường ống nước gia đình thì hãy nhờ đến công ty lắp đặt thiết bị cung cấp nước chỉ định.

#### ◆ Nếu có thắc mắc hãy liên hệ :

・ Fujimino-shi jogesuido-ka suidoshisetsu-kakari

Tel. 220-2078

## Bưu điện

(Theo như trang 80, các bưu điện trong thành phố)

Nghiệp vụ bưu điện bao gồm: Bưu điện và Tài chính.

### ○Nghiep vụ bưu điện

Ngày thường 9:00～17:00

（tuy nhiên, bưu điện chi nhánh Kamifukuoka Yu Yu Madoguchi 8:00～19:00, Kamifukuoka eki mae 9:00～17:00）

・ Yu Yu Madoguchi (chỉ có tại bưu điện chi nhánh Kamifukuoka)

Thứ 7: 8:00～18:00, Chủ nhật ,ngày lễ 9:00～15:00

・ Vận chuyển nội địa:

Phí gửi bưu thiếp 63 yên, phong bì theo quy định( ngang 9～12 cm×dọc 14～23,5 cm×độ dày 0～1 cm), nếu nặng không quá 25g là 84 yên, nặng không quá 50g là 94 yên.

・ Vận chuyển quốc tế:

Phí vận chuyển phụ thuộc vào nơi gửi đến, kích cỡ phong bì, cân nặng...

・ Giấy thông báo mang bưu phẩm đến mà không có người nhận ở nhà.

Trong trường hợp bưu phẩm được gửi đảm bảo, phải trao trực tiếp tận tay người nhận mà người nhận không có nhà thì nhân viên bưu điện sẽ để lại giấy 「Fuzai haitatsu tsuchisho」 (Giấy thông báo mang bưu phẩm đến mà không có người nhận ở nhà.). Sau khi đến thời gian muốn vận chuyển lại thì đem bỏ vào hòm thư bưu điện hoặc đến nhận bưu phẩm trực tiếp tại bưu điện trong giờ hành chính.

#### ◆Liên hệ:

・ Kamifukuoka yubinkyoku yubin madoguchi

Tel. 0570-943-567

## ○金融業務

平日 9:00~16:00 (ただし、上福岡郵便局イオンタウンふじみ野内は 10:00~17:00)

郵便貯金の口座を開設するときは、在留カードと、印鑑（サイン可）を持参してください。

### ◆問い合わせ

- ・上福岡郵便局貯金窓口

Tel. 0570-943-567

## 銀行

預金、送金、振り込み、公共料金の支払いができます。外国からの送金の受取り又は外国への送金もできます。口座の開設に必要な書類等は、各金融機関にお問い合わせください。

窓口・ATM（自動支払機）は金融機関により利用時間が異なりますので、確認のうえ利用してください。

### ◆問い合わせ

- ・銀行とりひき相談所

Tel. 048-829-2151

受付時間: 月~金曜日 9:00~17:00

## 住宅

### ■民間賃貸住宅

民間の賃貸住宅である貸家、アパートを探すときは、不動産業者（宅地建物取引業者）に仲介を依頼します。

契約時には、所得証明書、保証人または誓約書、印鑑登録証明書などが必要です。

借りるときに必要な経費は、家賃のほかに礼金、敷金、手数料が必要になる場合もあります。

## ○Ng nghiệp vụ tài chính

Ngày thường: 9:00~16:00

(Tuy nhiên, chi nhánh bưu điện Kamifukuoka trong Aeon town Fujimino làm việc từ 10:00~17:00)

Khi muốn mở tài khoản tiết kiệm, hãy mang theo: thẻ cư trú, con dấu (hoặc sử dụng chữ ký).

### ◆Liên hệ:

- ・Kamifukuoka yubinkyoku chokin madoguchi

Tel. 0570-943-567

## Ngân hàng

Có thể sử dụng các dịch vụ: nộp tiền vào tài khoản, chuyển tiền, chuyển khoản, thanh toán các khoản phí công cộng. Ngoài ra còn có dịch vụ nhận tiền từ nước ngoài chuyển vào và chuyển tiền ra nước ngoài. Hãy liên hệ đến các ngân hàng để biết những giấy tờ cần thiết để mở tài khoản.

Cửa tư vấn giao dịch (madoguchi) • dịch vụ ATM (máy giao dịch tự động): tùy thuộc vào ngân hàng mà thời gian sử dụng sẽ khác nhau. Hãy xác minh thông tin trước khi sử dụng.

### ◆Liên hệ:

- ・Ginko torihiki sodansho

Tel. 048-829-2151

Thời gian làm việc: Thứ 2~Thứ 6: 9:00~17:00

## Nhà cửa

### ■Thuê nhà tư nhân

Khi muốn tìm thuê nhà tư nhân thì phải có sự giới thiệu từ các công ty Bất động sản.

Khi ký hợp đồng cần có: Giấy chứng nhận thu nhập, Người bảo lãnh hoặc Hợp đồng giao kèo, Giấy chứng nhận đăng ký con dấu cá nhân ...

Khi thuê nhà ngoài tiền nhà thì sẽ mất thêm: Tiền lễ (Reikin), Tiền bảo đảm (Shikikin), Phí dịch vụ (Tesuryo).

◆問い合わせ

- ・埼玉県宅地建物取引業協会

Tel. 048-811-1818

受付時間：月・水・金曜日 10:00  
～12:00、13:00～15:00

- ・全日本不動産協会埼玉県本部

Tel. 048-866-5225

受付時間：月～金曜日 9:00～  
17:00

■県営住宅・市営住宅

県営住宅や市営住宅は、定期的に入居者の募集を行います。詳しくは、下記へお問い合わせください。

◆問い合わせ

- ・県営住宅：埼玉県住宅供給公社

Tel. 048-829-2875

- ・市営住宅：ふじみ野市建築課

Tel. 262-9043

## 医療

■医院での一般的な診療手続き

- ①初めて診療を受ける場合は、受付で初診であることを伝えてください。健康保険証の提示を求められます。
- ②名前を呼ばれるまで待ちます。
- ③診察が終わったら、会計窓口で治療費を支払います。
- ④薬があればその場で渡されるか、医師の処方箋を持って調剤薬局で薬を受け取ります。
- ⑤2回目以降の診察は、受診カードを受付に出してから受診します。
- ⑥月が変わったり、保険証の種類が変わった場合は、保険証と受診カードの両方を受付に出します。

◆Liên hệ:

- ・Saitama-ken takuchi kenbutsu torihikigyo kyokai

Tel. 048-811-1818

Thời gian làm việc: Thứ 2 - Thứ 4 - Thứ 6 10:00~12:00  
& 13:00~15:00

- ・Zennippon fudousan kyokai Saitamaken honbu

Tel. 048-866-5225

Thời gian làm việc: Thứ 2 ~ Thứ 6 9:00~17:00

■Thuê nhà do tỉnh, thành phố quản lý

Đối với nhà của tỉnh và thành phố quản lý :có thông báo định kỳ tìm người thuê nhà .Để biết thêm chi tiết hãy liên hệ đến địa chỉ dưới đây.

◆Liên hệ:

- ・Kenei juutaku: Saitamaken juutaku kyokyu kosha

Tel. 048-829-2875

- ・Shiei juutaku : Fujimino-shi kenchiku-ka

Tel. 262-9043

## Y tế

■Thủ tục chung khi thăm khám tại bệnh viện

- ①Trong trường hợp khám lần đầu thì hãy thông báo cho lễ tân .Bắt buộc phải xuất trình Thẻ bảo hiểm y tế.
- ②Đợi đến khi được gọi tên.
- ③Sau khi khám xong ,hãy thanh toán chi phí khám bệnh tại quầy thanh toán.
- ④Nếu có thuốc thì có thể được phát trực tiếp ngay tại viện hoặc tự mang đơn thuốc của y sĩ đến nhà thuốc để lấy thuốc.
- ⑤Từ lần khám thứ hai, hãy nộp thẻ khám bệnh cho lễ tân rồi mới vào khám.
- ⑥Trong trường hợp thay đổi tháng hoặc thay đổi loại thẻ bảo hiểm thì phải nộp cả 2 loại thẻ: Thẻ khám bệnh và Thẻ bảo hiểm cho lễ tân.

## ごみの出し方

### ■資源物・家庭ごみの正しい出し方

・お住まいの地域によって、収集日程が異なりますので、収集カレンダー等をご確認ください。決められたごみの出し方を守らないとごみは収集されず、近隣住民とのトラブルになります。

・集積所に出されているものを持ち去ることは犯罪になります。

※外国語版「家庭の資源物とごみの分け方・出し方BOOK」をご用意しています。(英語、中国語、韓国語、ポルトガル語、タイ語、タガログ語、ベトナム語、ネパール語) 収集日程や出し方の注意等の詳細については、そちらをご覧ください。各公共施設にて配布しています。

ふじみ野市 HP にも掲載していますのでご利用ください。

・資源物、家庭ごみは収集日の午前 8 時までに集積所に出してください。(収集時間は、その日のごみ量や交通事情、道路工事、天候などにより、一定の時間ではありませんのでご注意ください。)

5 カ国語 (英語・中国語・韓国語・ベトナム語・ネパール語) に対応したごみ分別アプリもありますのでご利用ください。ダウンロードは QR コードを読み取るか、「AppStore」または「google play」から「fujimino garbage」で検索してください。



「AppStore」



「google play」

## Cách vứt rác

### ■Cách vứt rác tài nguyên・rác thải sinh hoạt đúng.

・ Tùy thuộc vào khu vực sinh sống mà ngày thu gom rác sẽ khác nhau, vì vậy hãy kiểm tra lại trên lịch thu gom rác. Nếu không tuân thủ việc vứt các loại rác theo đúng quy định thì rác sẽ không được thu gom và có thể gây rắc rối đến những người sống xung quanh.

・ Việc mang rác được vứt tại khu vứt rác tập trung đi là hành vi phạm pháp.

※Hiện tại đã có lịch thu gom rác, cách phân chia và cách vứt rác thải sinh hoạt, rác tài nguyên bằng ngôn ngữ nước ngoài.(Tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, Tiếng Hàn Quốc, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Thái Lan, tiếng Tagalog (ngôn ngữ chính của Philippines), tiếng Việt Nam, tiếng Nepal). Hãy xem lịch thu gom rác trên để biết thêm chi tiết về những chú ý trong cách vứt rác và ngày vứt rác.Lịch được phát tại các cơ sở công cộng.

Thông tin cũng được đăng tải trên website của thành phố Fujimino.

・ Hãy mang rác tài nguyên, rác thải sinh hoạt ra khu vứt rác tập trung trước 8h sáng( chú ý: thời gian thu gom rác sẽ không là một giờ nhất định mà phụ thuộc vào lượng rác, tình hình giao thông ngày hôm đó hoặc việc sửa chữa đường xá, thời tiết...).

Đã có ứng dụng di động về phân loại rác bằng 5 thứ tiếng ( tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hàn Quốc, tiếng Việt, tiếng Nepal).Hãy tải về sử dụng nhé.Có thể tải về bằng mã QR,hoặc tải bằng cách tìm ứng dụng 「fujimino garbage」 thông qua 「AppStore」 hoặc 「google play」.



「AppStore」



「google play」

## ◎収集地域

### ○A 地域

池上、上ノ原、亀久保 1601 番地以降、駒林、駒林元町 1・2 丁目、新駒林、水宮、滝、築地、鶴ヶ岡、仲、中ノ島、中福岡、中丸、長宮、西鶴ヶ岡、西原、花ノ木、福岡、福岡 1 丁目 4・5 番、福岡新田、松山、緑ヶ丘、本新田、谷田

### ○B 地域

旭、市沢、うれし野、大井、大原、上福岡 1 丁目、川崎、北野、清見、苗間 字街道西の一部地域(市道の南側)、苗間 226 以降、苗間 1 丁目、福岡 1 丁目(3 番～5 番除く)、福岡 2・3 丁目、元福岡

### ○C 地域

上野台、大井中央(1 丁目 3～10 番除く)、大井武蔵野、上福岡 2・3 丁目、亀久保 2・3 丁目、亀久保 4 丁目 2～4 番、亀久保 1130～1257、駒西、駒林元町 3・4 丁目、桜ヶ丘、新田、福岡 1 丁目 3 番、福岡中央、富士見台、南台 1 丁目

### ○D 地域

大井中央 1 丁目 3～10 番、霞ヶ丘、上福岡 4～6 丁目、亀久保 1・4 丁目(亀久保 4 丁目 2～4 番除く)、亀久保 643～678、鶴ヶ舞、苗間 字街道西の一部地域(市道の北側)、西、東久保、ふじみ野、福岡武蔵野、丸山、南台 2 丁目

## ◎収集品目 (カッコ内は排出方法)

### ○資源物 1

- ・びん(「色付き」「透明・白色」に分けて透明・半透明の袋に入れる)
- ・新聞紙(ひもでしばる)
- ・ダンボール(ひもでしばる)
- ・紙パック(ひもでしばる)
- ・布類(ひもでしばる)

## ◎Khu vực thu gom rác

### ○Khu vực A

Ikegami, Uenohara, Kamekubo từ 1601 banchi, Komabayashi, Komahayashi-motomachi 1- & 2 – chome, Shin-komabayashi, Suigu, Taki, Tsukiji, Tsurugaoka, Naka, Nakanoshima, Nakafukuoka, Nakamaru, Nagamiya, Nishitsurugaoka, Nishihara, Hananoki, Fukuoka, Fukuoka 1-chome 4 & 5 ban, Fukuokashinden, Matsuyama, Midorigaoka, Motoshinde, Yata.

### ○Khu vực B

Asahi, Ichisawa, Ureshino, Oi, Ohara, Kamifukuoka 1-chome, Kawasaki, Kitano, Kiyomi, một phần của Naema Azakaidou Nishi (phía nam của con đường thành phố), từ Naema 226, Naema 1-chome, Fukuoka 1-chome (trừ 3～5 ban), Fukuoka 2- & 3-chome, Motofukuoka.

### ○Khu vực C

Uenodai, Oi-chuo (trừ 1-chome 3～10 ban), Oimusashino, Kamifukuoka 2- & 3-chome, Kamekubo 2- & 3-chome, Kamekubo 4-chome 2～4 ban, Kamekubo 1130 ~ 1257, Komanishi, Komahayashi motomachi 3- & 4-chome, Sakuragaoka, Shinden, Fukuoka 1-chome 3 ban, Fukuokachuo, Fujimidai, Minamidai 1-chome.

### ○Khu vực D

Oi-chuo 1-chome 3～10 ban, Kasumigaoka, Kamifukuoka 4～6-chome, Kamekubo 1- & 4-chome (trừ Kamekubo 4-chome 2～4 ban), Kamekubo 643～678, Tsurugamai, Một phần của Naema Aza-kaidou nishi (phía Bắc của con đường thành phố), Nishi, Higashikubo, Fujimino, Fukuokamusashino, Maruyama, Minamidai 2-chome.

## ◎Danh sách các loại rác được thu gom (cách thức vứt rác được ghi trong ngoặc)

### ○Rác tài nguyên 1

- ・Bình(「có màu」, 「trong suốt・màu trắng」) được phân loại rồi cho vào túi ni lông trong suốt hoặc trong mờ).
- ・Giấy báo( dùng dây buộc lại)
- ・Thùng các tông( dùng dây buộc lại)
- ・Hộp giấy đựng sữa tươi, nước hoa quả( dùng dây buộc lại)
- ・Đồ bằng vải( dùng dây buộc lại)



#### ☆出し方の注意

- ・びんはキャップをはずし、中を空にして水洗いをする。
- ・布類は雨に濡れるとカビ発生の原因となり、リサイクルできませんので次回の収集日に出してください。
- ・紙類は、種類ごとにひもでしばってください。

#### ○資源物 2

- ・飲み物のかん(専用収集ネット<深緑>)
- ・ペットボトル(専用収集ネット<黄緑>)
- ・雑誌、雑がみ(ひもでしばるか紙袋に入れる)

#### ☆出し方の注意

- ・飲み物のかんは中を水洗いし、アルミかんは潰し、スチールかんは潰さずに深緑の専用の収集ネットに入れる。
  - ・ペットボトルはキャップをはずし、ラベルをはがし、中を水洗いし、潰して黄緑の専用収集ネットに入れる。
- ※ネットがない場合はふじみ野市役所 2 階にある環境課または支所・出張所・環境センターにとりにきてください。
- ・飲み物のかん、ペットボトルはレジ袋での排出は禁止です。
  - ・小さな紙は紙袋に入れて出すか、雑誌の中に挟んで出してください。

#### ○容器包装プラスチック類(透明か半透明の袋)

- ・ プラマークのある品目<シャンプーなどのボトル、たまごのパック、弁当や発泡トレイ、ペットボトルのキャップやラベル、詰め替え用の容器等>

#### ☆出し方の注意

- ・容器の中を空にしてから、軽くゆすいで出してください。
- ・どうしても汚れの落ちないものはもやすごみの日に出してください。

#### ☆ Những chú ý khi đem đi vứt:

- ・ Bình: bỏ nắp, lấy hết bên trong ra rồi rửa lại bằng nước.
- ・ Đồ bằng vải: nếu dính nước mưa sẽ dễ bị mốc nên sẽ không thu gom vào ngày mưa. Hãy đợi đến ngày gom rác lần sau.
- ・ Giấy: Hãy dùng dây buộc các loại lại với nhau.

#### ○Rác tài nguyên 2

- ・ Lon đựng nước uống ( túi lưới chuyên dụng dùng thu gom màu xanh lá đậm).
- ・ Chai nhựa ( túi lưới chuyên dụng dùng thu gom màu xanh nõn chuối).
- ・ Tạp chí, giấy vụn( dùng dây buộc lại hoặc cho vào túi giấy rồi đem vứt).

#### ☆ Các chú ý khi đem rác đi vứt:

- ・ Lon đựng nước uống: rửa bên trong, lon bằng nhôm thì đập bẹp, lon bằng thép không đập bẹp, cho vào túi lưới chuyên dụng dùng thu gom màu xanh lá đậm.
- ・ Chai nhựa: Bỏ nắp, bóc bỏ bao bì dán bên ngoài, rửa lại bên trong bằng nước , bóp bẹp, rồi cho vào túi lưới chuyên dụng dùng thu gom màu xanh nõn chuối.

※ Trong trường hợp không có túi lưới thì hãy đến lấy tại Phòng môi trường (Kankyo-ka) ở tầng 2 của Tòa thị chính thành phố Fujimino hoặc chi nhánh của tòa thị chính (Shisho)- Văn phòng chi nhánh (Shuchosho) – Trung tâm môi trường (kankyo-senta).

- ・ Nghiêm cấm việc cho lon nước và chai nhựa vào túi ni lông rồi đem vứt.
- ・ Giấy vụn nhỏ :cho vào túi giấy rồi đem vứt hoặc kẹp vào trong quyển tạp chí (để không bị rơi ra ngoài ) rồi đem vứt.

#### ○Bao bì bằng nhựa( túi trong hoặc túi trong mờ)

- ・ Những loại hàng có ký hiệu Nhựa (Chai dầu gội, hộp nhựa đựng trứng, khay đựng cơm hộp hoặc khay nhựa xếp( Happo toreii), nắp chai nhựa, tem mác, các loại túi tsumekae-yo ,...)

#### ☆ Các chú ý khi đem rác đi vứt:

- ・ Bao bì sau khi đã dùng hết lõi bên trong thì rửa qua lại bằng nước.
- ・ Nếu không thể rửa sạch được vết bẩn thì hãy đem vứt cùng rác cháy được.



### ○容器包装以外のプラスチック類

(透明か半透明の袋、そのまま)

 プラマークのないもの  
・ポリバケツ、ポリタンク、レジャーシート、プランター(プラスチック製)、衣装ケース(プラスチック製)、ピンチ付ハンガー、CD、DVD、ビデオテープ等

☆出し方の注意

・ビデオテープ類は、リサイクル工程が異なるため、他の容器包装以外のプラスチックとは別の袋に入れて出してください。

### ○もやさないごみ・有害ごみ

(乾電池のみ黄色の指定袋、それ以外は透明か半透明袋、そのまま)  
※最長辺が 50cm 未満のものはもやさないごみです。50cm 以上のものは粗大ごみとなります。

・小型家電製品・なべ等  
〈ストーブ、トースター、ドライヤー、なべ、フライパン等〉  
・飲み物以外のかん  
〈かん詰めのかん、ミルクのかん、クッキーのかん、お茶かん等〉  
・陶器、ガラス、刃物等  
〈陶器製のもの、ガラス製のもの、包丁、カッター等〉  
・乾電池、ボタン電池等  
・蛍光管、電球、水銀体温計、鏡、ライター、スプレーかん、携帯ガスボンベ等

☆出し方の注意

・ペンキやオイル等のかんは、必ず中身を使い切ってください。  
・割れ物、刃物は袋に入れ、「危険」と明記してください。また、刃の部分は紙で巻いてください。  
・乾電池は必ず黄色の指定袋に入れてください。  
・スプレーかん等は、必ず使い切ってください。(使い切れないスプレーかんの処分は、製造業者等にご相談ください。)

### ○Các loại đồ bằng nhựa khác

(Túi trong hoặc túi trong mờ, để nguyên)

 Những loại hàng không có ký hiệu Nhựa

- ・ Xô nhựa, can nhựa, thảm trải ngoài trời, chậu cây bằng nhựa, hộp đựng quần áo( bằng nhựa), giàn nhựa phơi quần áo, CD, DVD, băng video,...)

☆ Các chú ý khi đem đi vứt

Các loại băng video,.. cho vào túi riêng khác với túi đựng các loại đồ nhựa khác rồi đem vứt ( lý do: do công đoạn Xử lý khác nhau).

### ○Rác không cháy, Rác có hại

( Riêng pin có túi đựng chỉ định màu vàng, còn các loại khác dùng túi trong hoặc trong mờ, hoặc để nguyên)

※ Rác có kích thước nhỏ hơn 50 cm thuộc nhóm rác không cháy. Rác có kích thước lớn hơn 50 cm thuộc nhóm rác công kênh.

- ・ Đồ điện gia dụng loại bé, nồi,...  
(Lò sưởi, lò nướng, máy sấy tóc, nồi, chảo,...)
- ・ Lon (khác lon đựng đồ uống)  
( Lon đồ đóng hộp, lon sữa, lon đựng bánh, lon đựng trà,...)
- ・ Gốm sứ, thủy tinh, dao,..  
( Đồ bằng gốm sứ, đồ bằng thủy tinh, dao, dao rọc giấy,...).
- ・ Pin khô, pin khuy,...
- ・ Đèn huỳnh quang, bóng đèn, kẹp nhiệt độ thủy ngân, gương, bật lửa, bình xịt, bình gas du lịch,...

☆ Các chú ý khi đem đi vứt

- ・ Lon đựng sơn, dầu: nhất định phải sử dụng hết bên trong.
- ・ Đồ bị vỡ, dao: cho vào túi ni lông và dán chữ 「危険」 ( nguy hiểm), ngoài ra phải dùng giấy quấn bọc quanh lưỡi dao.
- ・ Pin: nhất thiết phải cho vào túi chuyên dụng dùng vứt pin màu vàng.
- ・ Bình xịt: nhất thiết phải dùng hết bên trong( với các loại bình xịt không thể dùng hết thì hãy liên hệ với hãng sản xuất để xin tư vấn).

## ○粗大ごみ

(ひもでしばる、そのまま)

※最長辺が 30cm 以上のもえる素材のもの。また、50cm 以上のもえない素材のものが粗大ごみです。

・大型家電製品<こたつ、電子レンジ等>

・大型家具<タンス、テーブル、イス等>

・その他<布団、ゴルフバッグ、ベビーカー等>

・有料品目 <マットレス (スプリング入り)、折り畳みベッド、マッサージチェア、座いす、ソファ、オルガン、電子ピアノ、電動機付健康器具、自動車専用キャリアボックス、自転車、畳>

・有料品目は、納付券を購入・貼付の上、粗大ごみ収集日の午前 8 時までに集積所に出してください。

納付券はふじみ野市役所 2 階にある環境課や一部のコンビニエンスストア等で購入できます。詳しくはふじみ野市環境(Tel. 262-9022)に電話してください。

☆出し方の注意

・一度にたくさん出さずに、分けて出してください。

・まだ使えそうな家具は分解せずに「リサイクル家具」と明記して出してください。

・壊れている大型家具は、できるだけ小さく分解し、交通の支障にならないように出してください。ごみか判断がつかなくなるため、確実に集積所に収めてください。

## ○もやすごみ

(透明か半透明の袋)

※最長辺が 30cm 未満のものかもやすごみです。30cm 以上のものは粗大ごみとなります。

・生ごみ、食用油、くつ、ゴム製品、紙おむつ、クッション、ぬいぐるみ、小枝、落ち葉等

## ○Rác công kênh

(Buộc lại bằng dây hoặc để nguyên)

※ Kích thước trên 30 cm đối với loại rác cháy được và kích thước trên 50 cm đối với loại rác không cháy thì gọi là rác công kênh.

- ・ Đồ điện gia dụng cỡ lớn ( bàn sưởi (Kotatsu), lò vi sóng,...).
- ・ Đồ nội thất cỡ lớn ( Tủ ngăn kéo, bàn, ghế,...)
- ・ Khác: ( chăn ,túi dụng cụ golf, xe đẩy,...)
- ・ Các loại rác khi vứt phải trả phí (đệm (có lò xo), giường gấp, ghế mát xa, ghế sofa bọc, ghế sofa, đàn organ, đàn piano điện tử, các thiết bị hỗ trợ sức khỏe chạy điện, cốp nóc ô tô, xe đạp, chiếu tatami )
- ・ Đối với các loại rác khi vứt phải trả phí :mua tem vứt rác rồi dán lên đồ vật muốn vứt, sau đó mang ra vứt tại nơi thu gom rác vào ngày vứt rác công kênh trước 8 giờ sáng.
- ・ Tem vứt rác có thể mua tại phòng Môi trường Kankyo-ka ở tầng 2 Tòa thị chính thành phố Fujimino hoặc tại một số cửa hàng tiện lợi.Xin liên hệ đến phòng Môi trường Kankyo-ka của thành phố Fujimino ( số điện thoại 262-9022) để biết thêm chi tiết.

☆ Những chú ý khi đem đi vứt:

- ・ Không vứt nhiều một lần mà chia ra vứt làm nhiều lần.
- ・ Đối với những đồ gia dụng vẫn còn sử dụng được thì không cần tháo dỡ ra mà hãy dán giấy có viết chữ 「リサイクル家具」 ( đồ gia dụng tái sử dụng).
- ・ Đồ nội thất cỡ lớn bị hỏng: nếu có thể hãy tháo dỡ ra cho nhỏ lại, khi đem vứt hãy chú ý để không gây trở ngại cho giao thông.Hãy mang rác ra để đúng nơi quy định để tránh trường hợp không phán đoán được có phải là rác hay không.

## ○Rác cháy được

(Túi trong hoặc túi trong mờ)

※ Kích thước nhỏ hơn 30 cm là rác cháy được.Kích thước lớn hơn 30 cm là rác công kênh .

- ・ Rác nhà bếp, dầu ăn, giấy, đồ vật bằng cao su, bìa giấy, gối ôm, đồ bông, cành cây nhỏ, lá rụng,...

☆出し方の注意

- ・生ごみ等はよく水を切ってください。
- ・紙おむつの汚物は取り除いてください。
- ・もやすごみの中に資源物を入れないでください。

◎市で処分できないごみ

(集積所に出せないごみ)

○テレビ、冷蔵庫(冷凍庫)、洗濯機(乾燥機)、エアコン、パソコン、バイク、タイヤ、ホイール、燃料(ガソリン、灯油等)、モーター、バンパー、マフラー等の車両関係製品、仏壇、耐火金庫、パチンコ台、スロット台、浴槽、風呂釜、ピアノ、業務用電気製品、薬品、注射などの医療器具、太い丸太や根っこ、洗面台、流し台、建築資材、土、石、セメント、ブロック、消火器、バッテリー等

上記のものについてはふじみ野市環境課(Tel. 262-9022)に電話してください。

○引越しなどで一時的に多量にごみが出る時

※処分方法をご説明しますので、環境課までご連絡ください。

◆問い合わせ

- ・ふじみ野市環境課廃棄物対策係  
Tel. 262-9022

自治組織

自治組織(町会・自治会・町内会)は、安全・安心な住みよい地域づくりを目指し、防災面だけではなく、防犯、環境美化、福祉、教育など、さまざまな分野で活動を展開しています。

◆問い合わせ

- ・ふじみ野市協働推進課  
Tel. 262-9016

☆ Những chú ý khi đem đi vứt:

- ・ Rác nhà bếp...: để cho ráo nước mới đem vứt.
- ・ Tã giấy: hãy bỏ đồ bẩn phía trong tã trước khi đem vứt.
- ・ Không được cho lẫn rác tài nguyên vào rác cháy được.

◎ Rác không thể xử lý tại thành phố

(Loại rác không thể vứt tại nơi gom rác tập trung)

○Tivi, tủ lạnh( tủ đông lạnh), máy giặt( máy sấy quần áo), điều hòa , máy tính, xe máy, lốp xe, vành lốp ô tô, nhiên liệu( xăng, dầu hỏa,...), các sản phẩm liên quan đến phương tiện giao thông như mô tô, cần trước( của ô tô), ống xả ô tô..., bàn thờ, kết sắt chịu nhiệt, máy pachinko, máy slots, bồn tắm, máy làm nóng nước trong bồn tắm, đàn piano, các sản phẩm điện tử sử dụng cho hoạt động nghiệp vụ, các dụng cụ y tế như ống tiêm hoặc dược phẩm, rễ cây hoặc thân cây to tròn, bồn rửa mặt, bồn rửa, vật liệu kiến trúc, đất, đá, xi măng, viên gạch, bình xịt cứu hỏa, ắc quy,...

Đối với những loại rác nêu trên ,xin liên hệ đến phòng Môi trường Kankyo-ka của thành phố Fujimino ( số điện thoại 262-9022).

○Trong trường hợp chuyển nhà phải mang vứt bỏ cùng lúc một lượng lớn rác

※ Hãy liên hệ đến Kankyo-ka ,tại đây sẽ hướng dẫn cụ thể cách thức xử lý rác.

◆Liên hệ:

- ・ Fujimino-shi kankyo-ka haikibutsutaisaku-kakari  
Tel. 262-9022

TỔ chức tự trị tại địa phương (Jichi soshiki) (Chokai, Jichikai, Chonaikai)

Tổ chức tự trị tại các địa phương (Chokai, Jichikai, Chonaikai) là tổ chức được thành lập ra với mục đích tạo nên một môi trường sống An toàn-An tâm ,không chỉ có các hoạt động phòng chống thiên tai mà còn có các hoạt động liên quan tới phòng chống tội phạm, hoạt động để tạo nên một môi trường tốt đẹp hơn, hoạt động về phúc lợi , giáo dục,...

◆Liên hệ:

- ・ Fujimino-shi kyodosuishin-ka  
Tel. 262-9016



歩道、車道の区別の無い道路は、歩行者は右側通行、歩行者以外は左側通行が原則です。

### ■歩行者

原則として歩行者は道路の右側（歩道）を歩きます。

- ①道路を渡るときは、横断歩道や歩道橋などを渡ってください。
- ②信号機がある場合は、必ず「青色」になってから周囲の安全を確認して横断してください。「右、左、右の順で確認」
- ③車の直前・直後や、斜め横断してはいけません。

### ■自転車

自転車は車道の左側を通行するのが原則です。

- ①原則として二人乗りは禁止です。
- ②傘をさしたり、物を持つての片手運転は禁止です。
- ③ブレーキやライトが故障している自転車には乗らないでください。
- ④他の自転車と並んで話しながら走ったり、ジグザグ運転はしないでください。
- ⑤信号は必ず守ってください。
- ⑥交差点では必ず一時停止しましょう。
- ⑦携帯電話をかけながらの運転はやめてください。
- ⑧自転車の防犯登録を必ずしましょう。（自転車販売店に問い合わせてください。）

Đối với đoạn đường không có ngăn cách đường đi bộ và đường dành cho xe thì theo quy tắc người đi bộ đi bên phải đường, không phải người đi bộ thì đi bên trái đường.

### ■Người đi bộ

Theo nguyên tắc người đi bộ sẽ đi bên phải đường (đường dành cho người đi bộ).

- ① Khi qua đường phải đi trên vạch kẻ dành cho người đi bộ hoặc sử dụng cầu bắc qua đường.
- ② Tại nơi có đèn giao thông thì phải đợi đèn chuyển sang màu xanh và sau khi quan sát xung quanh thấy an toàn mới được đi qua đường." Xác nhận theo thứ tự: phải, trái, phải".
- ③ Không được qua đường bằng cách đi chéo hoặc đi ngay trước hoặc ngay sau ô tô.

### ■Xe đạp

Theo quy tắc, xe đạp phải đi bên trái đường dành cho xe ô tô.

- ① Theo quy tắc xe đạp không được chở 2 người.
- ② Nghiêm cấm cầm ô, vừa cầm đồ vừa lái xe bằng 1 tay.
- ③ Không được sử dụng xe đạp bị hỏng phanh hoặc bị hỏng đèn chiếu.
- ④ Không được vừa nói chuyện vừa đi hàng ngang với xe đạp khác. Không được lái xe kiểu dích dắc.
- ⑤ Tuyệt đối phải tuân thủ đèn giao thông.
- ⑥ Khi đến ngã tư phải nhất thời dừng lại quan sát rồi mới được đi tiếp.
- ⑦ Không được vừa lái xe vừa nói chuyện điện thoại.
- ⑧ Nhất định phải đăng ký chống trộm cho xe đạp (Hãy hỏi thông tin tại cửa hàng bán xe đạp).

自転車の運転も法律に違反したときは罰則が適用されます。駅周辺に自転車を停めておくと撤去される場合があります。駐輪場に停めましょう。

### ■自動車

必ず交通ルールを守り、事故を起こさないよう慎重に運転してください。

- ①自動車は、道路の左側を通行しなければなりません。
- ②交通法規・信号・道路標識は必ず守りましょう。
- ③酒を飲んだら絶対に自動車を運転してはいけません。
- ④スピードを出し過ぎないようにしましょう。
- ⑤横断歩道で、横断しようとしている歩行者がいたら、必ず止まって先に通してあげましょう。
- ⑥無理な追越しや割り込みをしないで、常に周囲の安全を確認しましょう。
- ⑦緊急自動車（救急車・消防自動車・パトカー等）が近付いてきたときは、道路を譲らなければなりません。
- ⑧一時停止の標識のある交差点や、「止まれ」の標示、停止線が描かれているところでは、必ず一時停止を実行し左右を確認してから発進しましょう。一時停止の標識のない交差点でも、一時停止又は徐行運転で十分安全確認しましょう。
- ⑨自動車検査登録義務：日本では、自動車の検査登録制度が設けられています。検査に合格し、登録された自動車でなければ道路を走ることはいけません。

#### ◆問い合わせ

・所沢自動車検査登録事務所  
所沢市牛沼字下原元 688-1  
Tel. 050-5540-2029

Vi phạm pháp luật khi lái xe đạp cũng sẽ bị phạt.

Nếu đỗ xe trái quy định quanh khu vực ga tàu thì có thể sẽ bị thu xe. Hãy đỗ xe tại khu gửi xe dành cho xe đạp.

### ■Ô tô

Nhất thiết phải tuân thủ luật giao thông, hãy lái xe cẩn trọng để không xảy ra tai nạn.

- ①Xe ô tô bắt buộc phải đi bên trái đường.
- ②Nhất thiết phải tuân thủ quy tắc giao thông・đèn giao thông・biển báo.
- ③Không được phép lái xe sau khi uống rượu.
- ④Không được lái xe vượt quá tốc độ.
- ⑤Tại vạch qua đường, nếu thấy người đi bộ định qua đường thì nhất thiết phải dừng xe lại nhường cho đi qua trước.
- ⑥Không được cố tình vượt hoặc cố chen vào giữa. Thường xuyên xác minh sự an toàn ở phạm vi xung quanh.
- ⑦Khi thấy xe ô tô ưu tiên( xe cấp cứu, xe cứu hỏa, xe cảnh sát...) tiến đến gần thì phải nhường đường cho đi trước.
- ⑧Tại các ngã tư có biển báo dừng xe nhất thời hoặc nơi có kẻ vạch dừng ghi chữ 「tomare (dừng lại)」 thì tuyệt đối phải dừng xe, quan sát bên phải, bên trái rồi mới được đi tiếp. Đối với các ngã tư không có biển báo dừng xe nhất thời thì cũng vẫn phải dừng lại và xác định đủ an toàn thì lái xe với tốc độ chậm.
- ⑨Nghĩa vụ đăng ký bảo dưỡng định kỳ xe ô tô:  
Chế độ đăng ký bảo dưỡng định kỳ ô tô đã được thiết lập tại Nhật Bản. Nếu không phải xe ô tô đã được đăng ký và đỗ bảo dưỡng định kỳ thì không được phép sử dụng.

#### ◆Liên hệ:

・Tokorozawa jidousha kensa touroku jimusho,  
Tokorozawa-shi Ushinuma Aza Shimoharakotsu688-1  
Tel. 050-5540-2029



⑩自動車保管場所証明書（車庫証明）：自動車を取得するには、自動車を保管する場所の証明書が必要です。

◆問い合わせ

・東入間警察署交通課  
ふじみ野市うれし野 1-4-1  
Tel. 269-0110

○外国免許から日本免許への切り替え

外国免許から日本免許への切り替えは、発給国によって必要書類が異なるので、事前に相談してください。

◆問い合わせ

・埼玉県警察運転免許センター  
鴻巣市鴻巣 405-4  
Tel. 048-543-2001

■自動車保険

自動車保険は、事故を起こした人に代わって、治療費や修理代を支払ってくれる制度です。車を運転する人は必ず加入しましょう。

○強制保険

自動車を持つ人は、必ず自動車ごとに加入することが義務付けられています。

○任意保険

強制保険の保険金額、保障範囲には限度があるため、損害によっては、強制保険だけでは賅いきれない場合があります。任意保険は、強制保険で支払われる保険金以上の賠償をする場合に、代わりに支払いをしてくれるもので、加入しておくとお安いです。詳しくは損害保険会社及びその代理店に相談してください。

⑩Giấy chứng nhận nơi bảo quản xe ô tô (Chứng nhận ga-ra để xe):

Để mua xe ô tô cần thiết phải có giấy chứng nhận nơi bảo quản xe.

◆Liên hệ:

・ Higashi Iruma keisatsusho kotsuka  
Fujimino-shi Ureshino 1-4-1  
Tel. 269-0110

○Việc đổi bằng lái nước ngoài sang bằng lái của Nhật Bản.

Để đổi bằng lái nước ngoài sang bằng lái của Nhật Bản, tùy thuộc vào nơi cấp phát mà giấy tờ cần thiết sẽ khác nhau, vì vậy hãy xin tư vấn trước.

◆Liên hệ:

・ Saitama keisatsu untenmenkyo senta  
Konosu-shi Konosu 405 - 4  
Tel. 048-543-2001

■Bảo hiểm ô tô

Bảo hiểm ô tô là chế độ thanh toán các chi phí điều trị, sửa chữa... thay cho người gây ra tai nạn. Người lái ô tô nhất thiết phải đăng ký bảo hiểm ô tô.

○Bảo hiểm cưỡng chế

Với người có xe ô tô thì việc mua bảo hiểm cưỡng chế cho từng xe ô tô là nghĩa vụ .

○Bảo hiểm tùy chọn

Đối với khoản tiền bảo hiểm của Bảo hiểm cưỡng chế thì vì phạm vi bảo đảm bị giới hạn nên phụ thuộc vào thiệt hại mà chỉ Bảo hiểm cưỡng chế thì không thể chi trả được. Bảo hiểm tùy chọn là loại bảo hiểm mà trong trường hợp số tiền đền bù vượt quá hạn mức của Bảo hiểm cưỡng chế thì sẽ đứng ra thanh toán thay .Sẽ yên tâm hơn nếu tham gia thêm gói Bảo hiểm tùy chọn. Để biết thêm chi tiết hãy liên hệ xin tư vấn tại công ty bảo hiểm thiệt hại(Songai hoken kaisha) và các chi nhánh đại lý.



### 日本の税金

外国籍市民の人が日本で支払う主な税金は、国税（所得税・消費税など）と地方税（住民税など）があります。

#### ■所得税

1 月 1 日から 12 月 31 日までの 1 年間に得た所得に対してかかる税金です。

次の 2 通りの支払い方法があります。

##### ・申告納税

自らが申告及び納税する方法

##### ・源泉徴収

会社などの勤務先が、毎月の給料やボーナスの支払いをする際に所得税を差し引き、国に納付する方法

#### ■消費税

ほとんどの商品やサービスには 8% 又は 10% の消費税がかかります。

#### ■住民税

1 月 1 日現在、ふじみ野市に住んでいる人が、前年の所得に応じて計算されて市に納める税金です。市民税と県民税が合わせて課税されることになっています。

### Các loại thuế tại Nhật Bản

Các loại thuế chính mà cư dân mang quốc tịch nước ngoài phải đóng tại Nhật Bản là Thuế quốc gia (Thuế thu nhập, thuế tiêu dùng,...) và Thuế địa phương (Thuế thị dân).

#### ■Thuế thu nhập

Là loại thuế được tính dựa trên thu nhập trong 1 năm từ ngày 1/1~ ngày 31/12.

Có 2 phương pháp nộp thuế như sau:

##### ・ Tự trình báo và nộp thuế

Là phương thức tự đi trình báo và nộp thuế.

##### ・ Khấu trừ vào tiền lương hàng tháng

Là phương thức trừ thuế trực tiếp từ lương hàng tháng hoặc tiền thưởng tại công ty hoặc nơi làm việc.

#### ■Thuế tiêu dùng

Hầu hết giá các sản phẩm hoặc dịch vụ đều có bao gồm thuế tiêu dùng 8% hoặc 10%.

#### ■Thuế thị dân

Tại thời điểm hiện tại là ngày 01/01, những người đang sống tại thành phố Fujimino, sẽ phải đóng thuế cho thành phố gọi là thuế thị dân, tiền thuế này sẽ được tính dựa trên thu nhập của năm trước. Thuế trên bao gồm Thuế thành phố và Thuế tỉnh.

## ○納税方法

### ・特別徴収

ほとんどのサラリーマンは、勤務している会社などが毎月の給料の中から住民税を差し引き、市へ納めています。

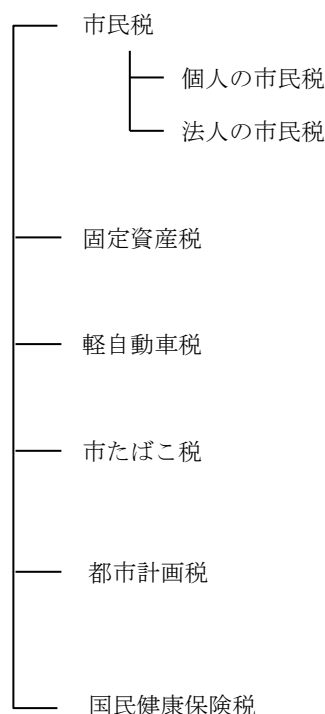
### ・普通徴収

上記の特別徴収をされないサラリーマンや自営業、農業、自由業などの人は、市が発行する納税通知書により、6月・8月・10月・翌年1月の4回に分けて納税します。

## ■市の税金

市税は、市民の皆さんが健康で豊かな暮らしができるように、市が行ういろいろな事業の財源とするため、市に納めていただき有効に使われています。

## ○市税の種類



### ◆問い合わせ

- ・ふじみ野市税務課市民税係

Tel. 262-9011

## ○Phương thức đóng thuế

### ・Chưng thu đặc biệt:

Hầu hết các nhân viên công ty sẽ nộp thuế cho thành phố thông qua việc bị trừ trực tiếp vào lương hàng tháng tại công ty hoặc nơi làm việc.

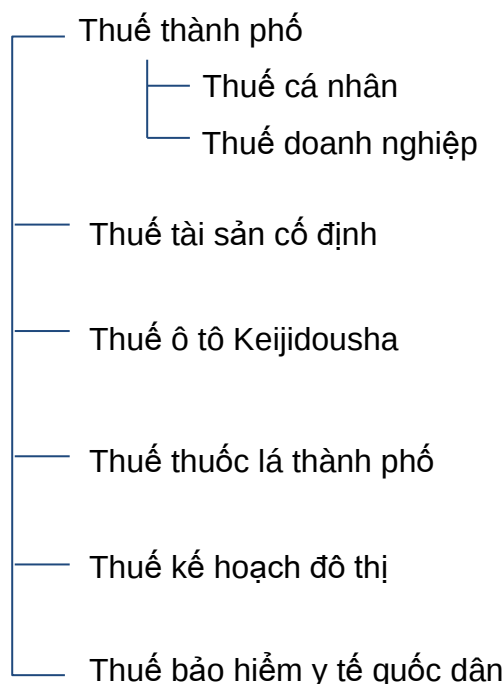
### ・Chưng thu phổ thông:

Với những người lao động tự do, người làm nông nghiệp, người tự kinh doanh, hoặc nhân viên công ty nhưng không đóng thuế theo phương pháp chưng thu đặc biệt như trên, sẽ được thành phố phát hành Giấy thông báo nộp thuế (Nozei tsuchisho), chia thành 4 lần, đóng vào tháng 6 - tháng 8 - tháng 10 và tháng 1 năm sau.

## ■Thuế thành phố

Thuế thành phố là loại thuế được thu với mục đích tạo ra ngân quỹ phục vụ cho các hoạt động được tiến hành trong thành phố, được sử dụng một cách hiệu quả để có thể xây dựng được cho cư dân thành phố một cuộc sống đầy đủ và sức khỏe.

## ○Các loại thuế thành phố



### ◆Liên hệ:

- ・Fujimino-shi zeimu-ka shiminzei-kakari

Tel. 262-9011

# Bảo hiểm y tế quốc dân



国民健康保険

国民健康保険は、病気やケガをしても安心して治療が受けられるように、お金（保険税）を出し合い医療費にあてる「助け合い」の制度です。

## ■加入しなければならない人

ふじみ野市に住民票があつて、他の保険に加入しておらず、3 か月以上の滞在期間が証明できる人。ただし、在留資格が「外交」、短期滞在」の人やビザが失効している人は加入できません。

## ■国民健康保険税

国民健康保険に加入した人は必ず保険税を納めなくてはなりません。保険税は、加入した人の前年1月1日から12月31日までの所得や人数などをもとに計算されます。保険税の計算のために国民健康保険に加入している16歳以上の人は、収入が無くても自分の所得申告が必要です。この税金は国や県などの補助金とあわせて、みなさんが病気やケガをしたときの医療費にあてられます。

納税は7月から翌年の3月までの9回になっています。原則、口座振替にて納めていただきます。振替口座を登録してください。

### ◆問い合わせ

・ふじみ野市保険・年金課保険税係  
Tel. 262-9039

Bảo hiểm y tế quốc dân là chế độ “tương trợ lẫn nhau”, bằng cách đóng thuế bảo hiểm để phục vụ cho chi phí y tế, giúp người dân yên tâm được tham gia điều trị khi bị ốm đau hay tai nạn.

## ■Đối tượng bắt buộc phải tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân

Là những người có Giấy chứng nhận lưu trú tại thành phố Fujimino, chưa tham gia bất kỳ loại bảo hiểm nào và có thời gian lưu trú tại Nhật từ 3 tháng trở lên. Tuy nhiên với những người có tư cách lưu trú là “ ngoại giao”, “lưu trú ngắn hạn”, hoặc đã hết hạn visa, thì sẽ không được tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân.

## ■Thuế bảo hiểm y tế quốc dân

Người tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân bắt buộc phải đóng thuế bảo hiểm y tế. Thuế bảo hiểm được tính dựa trên số người trong gia đình và thu nhập từ 01/01~31/12 năm trước của người tham gia bảo hiểm. Để phục vụ cho việc tính toán thuế bảo hiểm, người tham gia bảo hiểm trên 16 tuổi, dù không có thu nhập vẫn phải trình báo thu nhập bản thân. Tiền thuế này kết hợp với tiền trợ cấp của tỉnh và nhà nước, sẽ được sử dụng cho chi phí y tế khi mọi người bị bệnh hoặc tai nạn gây thương tật.

Việc thu thuế được chia thành 9 lần từ tháng 7 đến tháng 3 năm sau. Về nguyên tắc, bạn sẽ phải thanh toán bằng chuyển khoản. Xin vui lòng đăng ký tài khoản ngân hàng để chuyển khoản.

### ◆Liên hệ:

・ Fujimino-shi hoken ・ nenkin-ka hokenzei-kakari  
Tel. 262-9039

## ■保険証

国民健康保険の加入者には「保険証」が交付されます。

病院で治療を受けるときは、必ず保険証を出してください。ただし、交付を受けた後、在留期限が切れた人は保険証を使うことができません。

在留期限の更新をしたら、ふじみ野市保険・年金課に届出をしてください。また、変更があった場合も届出が必要です。保険証を紛失したときは、本人確認書類を持参してください。ふじみ野市保険・年金課で再発行します。

なお、他人の保険証を使ったり、他人に保険証を貸したりしてはいけません。

### ◆問い合わせ

・ふじみ野市保険・年金課保険・年金係

Tel. 262-9020

## ■治療を受けたときの医療費

国民健康保険の加入者が治療を受けると、医療機関の窓口で医療費の 30%が請求されますので現金で支払ってください。残りの医療費の 70%はふじみ野市の国民健康保険が負担しています。(就学前は 20%, 70 歳以上一般は原則 20%の支払いになります。)

同じ月に同じ医療機関でかかった医療費(食事代、差額室料、諸雑費等は除く。)が 1 か月の限度額を超えたときは、その超えた金額が高額療養費として後日支給されます。(医療費の限度額は世帯所得等に応じ、5 段階に設定されています。詳細については、お問い合わせください。)

なお、前年の収入が未申告の場合は 1 番上位の段階の扱いとなります。

### ◆問い合わせ

・ふじみ野市保険・年金課医療費支給係

Tel. 262-9042

## ■Thẻ bảo hiểm

Người tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân sẽ được cấp Thẻ bảo hiểm.

Khi tham gia điều trị tại bệnh viện thì nhất thiết phải xuất trình Thẻ bảo hiểm. Tuy nhiên với những người sau khi được cấp Thẻ bảo hiểm mà kỳ hạn lưu trú hết thì Thẻ bảo hiểm sẽ không sử dụng được nữa.

Sau khi gia hạn kỳ hạn lưu trú hãy báo cáo với Hoken nenkin-ka của thành phố Fujimino. Ngoài ra, trong trường hợp có sự thay đổi cũng phải thông báo. Trong trường hợp Thẻ bảo hiểm bị mất thì hãy mang theo giấy tờ chứng minh của bản thân. Hoken nenkin-ka sẽ phát hành lại thẻ mới.

Không được phép sử dụng Thẻ bảo hiểm của người khác, hoặc cho người khác mượn Thẻ bảo hiểm của mình.

### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi hoken ・nenkin-ka hoken ・nenkin -kakari  
Tel. 262-9020

## ■Chi phí y tế khi tham gia điều trị

Với những người tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân, khi tham gia trị liệu, sẽ phải thanh toán 30% tổng chi phí điều trị tại quầy lễ tân của cơ quan y tế, hãy thanh toán khoản đó bằng tiền mặt. 70 % chi phí điều trị còn lại sẽ do Bảo hiểm y tế quốc dân của thành phố Fujimino thanh toán. (Trẻ trước độ tuổi đi học tiểu học và người trên 70 tuổi theo nguyên tắc phải tự chi trả 20% chi phí điều trị). Nếu chi phí y tế sử dụng tại cùng một cơ sở y tế và trong cùng 1 tháng (trừ chi phí ăn uống, phần chênh lệch tiền phòng, chi phí lát vật,...) nhiều hơn số tiền giới hạn được sử dụng trong một tháng, thì phần tiền chênh - Phí y tế chênh lệch sẽ được trả lại vào một ngày khác. (Tương ứng với thu nhập của hộ gia đình mà Giới hạn chi phí y tế được thiết lập thành 5 bậc khác nhau. Hãy liên hệ để biết thêm chi tiết).

Trong trường hợp thu nhập năm trước chưa được báo cáo thì Giới hạn chi phí y tế sẽ được mặc định ở bậc cao nhất.

### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi hoken ・nenkin-ka iryohishikyu-kakari  
Tel. 262-9042

### ■国民健康保険をやめるとき

次のいずれかに該当するときは、国民健康保険をやめることとなります。保険証を持ってふじみ野市保険・年金課で手続きをしてください。

- ① 帰国するとき
- ② 他の市町村に転出したとき
- ③ 職場の健康保険に加入したとき（職場の保険証も必要）
- ④ 死亡したとき

上記以外の理由でやめることはできません。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市保険・年金課保険・年金係  
Tel. 262-9020

### ■特定健康診査

4月1日現在、国民健康保険に加入している40歳から74歳の人を対象に特定健康診査を行っています。5月中に受診券を送付しますので、近隣の指定健診機関で6月から11月までに受診してください（今年75歳になる人で、誕生日が9月から11月までの人は誕生日の前日まで）。受診費用は無料、内容は身長・体重・腹囲・血圧測定、血液・尿・心電図検査など。なお、健診の結果メタボリックシンドロームまたは予備群に該当した人には、生活習慣改善のための特定保健指導を行います（無料）。※4月2日以降加入の人は要申込み

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市保険・年金課医療費支給係  
Tel. 262-9042

（保健指導に関する問い合わせはふじみ野市保健センター健康予防係 Tel. 262-9040）

### ■Khi muốn từ bỏ Bảo hiểm y tế quốc dân

Trong các trường hợp sau đây việc từ bỏ tham gia Bao hiểm y tế quốc dân sẽ được chấp nhận. Hãy mang theo Thẻ bảo hiểm đến làm thủ tục tại Hoken nenkin-ka của thành phố Fujimino.

- ① Khi bạn về nước.
- ② Khi bạn chuyển đến thành phố khác.
- ③ Khi bạn tham gia Bảo hiểm sức khỏe tại nơi bạn làm việc ( cần thiết phải có Thẻ bảo hiểm của nơi làm việc).
- ④ Tử vong.

Ngoài các lý do trên, việc từ bỏ Bảo hiểm y tế quốc dân là không thể.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi hoken ・ nenkin-ka hoken ・ nenkin -kakari  
Tel. 262-9020

### ■Kiểm tra sức khỏe đặc biệt

Tại thời điểm hiện tại là ngày 01/04, tất cả những người đăng ký tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân trong độ tuổi 40 ~ 74 tuổi sẽ là đối tượng được tham gia Kiểm tra sức khỏe đặc biệt. Phiếu khám sức khỏe sẽ được gửi về nhà trong tháng 5, từ tháng 6 ~ tháng 11 hãy tham gia khám sức khỏe tại cơ sở y tế chỉ định. (Nếu năm nay bước sang tuổi 75, ngày sinh nhật nằm trong khoảng thời gian từ tháng 9 ~ tháng 11, thì giới hạn được tham gia khám là đến trước ngày sinh nhật 1 ngày). Phí thăm khám: miễn phí. Nội dung khám: đo chiều cao, cân nặng, vòng bụng, đo huyết áp, thử máu, thử nước tiểu, đo điện tâm đồ,... Nếu kết quả cho thấy bị mắc Hội chứng chuyển hóa hoặc thuộc nhóm dự bị thì sẽ có tiến hành chỉ đạo chăm sóc sức khỏe đặc biệt nhằm mục đích cải thiện thói quen sinh hoạt ( miễn phí).

※ Những trường hợp tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân từ ngày 02/04 thì buộc phải đăng ký để được tham gia Khám sức khỏe đặc biệt.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi hoken ・ nenkin-ka iryohishikyu-kakari  
Tel. 262-9042

( Mọi thắc mắc về hướng dẫn chăm sóc sức khỏe hãy liên hệ đến Fujimino-shi hoken-senta kenkoyobo-kakari, Tel 262-9040)

### ■人間ドック

国民健康保険に加入している 30 歳から 74 歳までの人を対象に、人間ドック、脳ドック、併診ドック、いずれかの検査料の一部を補助します。1 年度 1 人いずれか 1 回限りで、消費税等を除いた検査料から 5,000 円を差し引いた額で 25,000 円を限度に補助します。

補助を受けるには申請が必要です。受検日 2 週間前までに申請の手続きを行ってください。

※申請時直近までの納期到来分の国民健康保険税を完納していることが補助の条件となります。

※同じ年度内に特定健診を受診される（受診された）ときは、人間ドック及び併診ドック検査料の補助はできません。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市保険・年金課医療費支給係

Tel. 262-9042

（保健指導に関する問い合わせは  
ふじみ野市保健センター健康予防係 Tel. 262-9040）

### ■Kiểm tra sức khỏe toàn thân

Đối tượng là những người tham gia Bảo hiểm y tế quốc dân trong độ tuổi 30~74 tuổi, khám toàn thân (Ningen doggu), khám não (Nou doggu) hoặc khám toàn diện (Heishin doggu) (bao gồm khám toàn thân + khám não), sẽ được hỗ trợ 1 phần chi phí khám trong bất kỳ nội dung khám nào. Một năm 1 người chỉ được tham gia khám 1 lần. Chi phí khám (chưa bao gồm thuế tiêu dùng) trừ đi 5000 yên, trong phần tiền còn lại sẽ được hỗ trợ mức cao nhất là 25000 yên.

Vì phải làm đơn đăng ký xin hỗ trợ nên hãy làm thủ tục xin hỗ trợ trước ngày khám ít nhất 2 tuần.

※Điều kiện được nhận hỗ trợ là đã nộp Thuế bảo hiểm y tế quốc dân đầy đủ trước khi nộp đơn xin hỗ trợ.

※Trong cùng 1 năm nếu tham gia (hoặc đã tham gia) Kiểm tra sức khỏe đặc biệt thì sẽ không được hỗ trợ chi phí kiểm tra sức khỏe toàn thân (Ningen doggu) và khám sức khỏe toàn diện (Heishin doggu).

#### ◆Liên hệ:

・ Fujimino-shi hoken ・ nenkin-ka iryohishikyu-kakari

Tel. 262-9042

( Mọi thắc mắc về hướng dẫn chăm sóc sức khỏe hãy liên hệ đến Fujimino-shi hoken-senta kenkoyobo-kakari, Tel 262-9040)



## ■ こども医療

子どもの保健の向上と福祉の増進を図るため、医療機関で保険診療を受けたとき、自己負担した医療費（食事代を除く）を支給します。ただし、ほかの公費負担や健康保険組合から高額療養費・附加給付金が支給される場合は、その額を差し引いて支給します。

・支給対象：0歳から18歳になった日の最初の3月31日までの子ども

### ◆ 問い合わせ

・ふじみ野市子育て支援課子育て支援係  
Tel. 262-9041

## ■ ひとり親家庭等医療

ひとり親家庭等の生活の安定と自立を支援するため、その家族に対し、医療機関で保険診療を受けたとき、自己負担した医療費（食事代を除く）を支給します。

ただし、ほかの公費負担や健康保険組合から高額療養費・附加給付金が支給される場合は、その額を差し引いて支給します。

・支給対象

○ひとり親家庭の母または父と児童（児童とは0歳から18歳になった日の最初の3月31日までの人と、20歳未満で一定の障がいのある人）

○父母がいない児童とその養育者（養育者とは児童の父母以外の人で、児童と同居して監護し、その生計を維持している人）

※所得制限あり。

### ◆ 問い合わせ

・ふじみ野市子育て支援課子育て支援係  
Tel. 262-9041

## ■ Chế độ y tế dành cho trẻ em

Để lập kế hoạch gia tăng phúc lợi và nâng cao việc bảo vệ sức khỏe trẻ em, trẻ em khi tham gia điều trị tại các cơ sở y tế sẽ được cung cấp chi phí y tế (trừ chi phí ăn uống). Tuy nhiên, trong trường hợp nhận được sự hỗ trợ về chi phí điều dưỡng tăng cao từ các tổ chức công hoặc các hiệp hội bảo hiểm thì phần hỗ trợ đó sẽ bị trừ đi, phần chi phí còn lại sẽ được hỗ trợ bình thường.

Đối tượng được hỗ trợ: Trẻ em từ 0 tuổi đến ngày 31/3 đầu tiên của ngày đủ 18 tuổi

### ◆ Liên hệ:

・Fujimino-shi kosodateishien-ka kosodateishien -kakari  
Tel. 262-9041

## ■ Chi phí y tế dành cho trẻ chỉ có bố hoặc mẹ

Để hỗ trợ cho gia đình chỉ có bố hoặc mẹ có thể độc lập và yên tâm sinh hoạt khi tham gia điều trị tại các cơ sở y tế, gia đình sẽ được hỗ trợ chi phí y tế (trừ chi phí ăn uống).

Tuy nhiên, nếu nhận được sự hỗ trợ về chi phí điều dưỡng tăng cao từ các tổ chức công khác hoặc các hiệp hội bảo hiểm thì phần hỗ trợ đó sẽ được khấu trừ vào khoản thanh toán.

Đối tượng được hỗ trợ:

○Gia đình chỉ có bố hoặc mẹ và trẻ em (trẻ từ 0 tuổi đến 18 tuổi (tính đến ngày 31/03 đầu tiên sau sinh nhật), và đến dưới 20 tuổi với người có khuyết tật nhất định).

○Trẻ em không có bố mẹ và Người nuôi dưỡng (người nuôi dưỡng không phải bố mẹ ruột của trẻ, là người duy trì kế sinh nhai, sống cùng và là người giám hộ của trẻ).

※Có giới hạn về thu nhập.

### ◆ Liên hệ:

・Fujimino-shi kosodateishien-ka kosodateishien -kakari  
Tel. 262-9041

### ■ 重度心身障害者医療

重度心身障害者の生活の向上と福祉の増進を図るため、医療機関で保険診療を受けたとき、自己負担した医療費（食事代を除く）を支給します。ただし、ほかの公費負担や健康保険組合から高額療養費・附加給付金が支給されるときは、その額を差し引いて支給します。

・支給対象

65 歳未満で手帳を取得し、健康保険に加入している次のいずれかに該当する人

○身体障害者手帳 1～3 級の人

○埼玉県療育手帳マル A、A、B の人

○精神障害者保健福祉手帳 1 級の人

○後期高齢者医療制度の障害認定を受けている 65 歳以上の人

※所得審査あり

◆問い合わせ

・ふじみ野市障がい福祉課庶務係  
Tel. 262-9031

### ■ 後期高齢者医療制度

75 歳以上の人（65 歳以上で一定の障害があり認定を受けた方も含む）が加入する医療保険制度で、病気や怪我をしたときに、安心して治療が受けられます。埼玉県後期高齢者医療広域連合が運営しています。

○保険料等

保険料は被保険者の方全員が納めます。医療機関の窓口での負担は 1 割（一定の所得のある方は 2 割か 3 割）です。保険料は、年金からの天引き、納付書または口座振替での納付となります。

◆問い合わせ

・ふじみ野市保険・年金課  
Tel. 262-9020

### ■ 支援 y tế cho người khuyết tật cấp độ nặng

Để gia tăng phúc lợi và nâng cao sinh hoạt của người khuyết tật cấp độ nặng, khi tham gia điều trị tại các cơ sở y tế sẽ được cung cấp chi phí y tế ( trừ chi phí ăn uống). Tuy nhiên nếu nhận được sự hỗ trợ về chi phí điều dưỡng tăng cao từ các tổ chức công hoặc các hiệp hội bảo hiểm thì phần hỗ trợ đó sẽ bị trừ đi, phần chi phí còn lại sẽ được hỗ trợ bình thường.

Đối tượng:

Là người có sở y tế, tham gia bảo hiểm y tế, dưới 65 tuổi và đáp ứng được các điều kiện dưới đây:

○Người có sở y tế cấp độ 1~3.

○Người có sở điều dưỡng A, A, B của tỉnh Saitama.

○Người có sở y tế sức khỏe phúc lợi dành cho người khuyết tật về thần kinh cấp độ 1.

○Người trên 65 tuổi nhận được kiểm định khuyết tật của chế độ y tế người cao tuổi kỳ sau.

※Có kiểm tra về thu nhập

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi shogaifukushi-ka shomu-kakari  
Tel. 262-9031

### ■ Chế độ y tế dành cho người cao tuổi kỳ sau

Người tham gia chế độ bảo hiểm y tế trên 75 tuổi (bao gồm những người trên 65 tuổi mà có khuyết tật nhất định), trong trường hợp bị ốm, bị thương, có thể yên tâm tham gia điều trị.

Do liên hiệp y tế mở rộng dành cho người cao tuổi kỳ sau của tỉnh Saitama quản lý.

○Phí bảo hiểm:

Tất cả những người được bảo hiểm đều được nhận phí bảo hiểm. Tại quầy thanh toán của các cơ quan y tế sẽ phải tự chi trả 10% chi phí điều trị (20% hoặc 30% đối với những người có thu nhập nhất định). Phí bảo hiểm sẽ được trừ trực tiếp từ lương hưu, thanh toán bằng giấy nộp tiền hoặc thanh toán bằng cách chuyển khoản.

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi hoken・nenkin-ka  
Tel. 262-9020

## ■介護保険

介護保険は市が運営し、40 歳以上の人が加入します。

高齢者あんしん相談センターが中核となって、高齢者の暮らしを地域ぐるみで支える制度です。

### ○第 1 号被保険者

65 歳以上の人で、介護や支援が必要であると「認定」を受けた場合に、介護サービス・介護予防サービスを利用できます。

### ○第 2 号被保険者

40～64 歳の人で介護保険の対象となる病気が原因で、介護や支援が必要であると「認定」を受けた場合に、介護サービス・介護予防サービスを利用できます。

### ◆問い合わせ

・ふじみ野市高齢福祉課介護保険係

Tel. 262-9037

## ■Bảo hiểm điều dưỡng

Bảo hiểm điều dưỡng do thành phố quản lý, người trên 40 tuổi có thể đăng ký tham gia Bảo hiểm điều dưỡng.

“Koreisha anshin sodan senta” là chế độ giúp hỗ trợ cuộc sống người cao tuổi trong khu vực.

### ○Đối tượng được bảo hiểm số 1:

Trong trường hợp là người trên 65 tuổi cần thiết phải có người chăm sóc giúp đỡ, nếu nhận được sự phê duyệt thì sẽ được sử dụng các dịch vụ điều dưỡng - dịch vụ dự phòng điều dưỡng.

### ○Đối tượng được bảo hiểm số 2:

Với những người trong độ tuổi 40~64 do nguyên nhân bệnh tật (loại bệnh có thể trở thành đối tượng được tham gia Bảo hiểm điều dưỡng), trong trường hợp cần sự chăm sóc giúp đỡ và đã nhận được sự phê duyệt thì sẽ được sử dụng các dịch vụ điều dưỡng- dịch vụ dự phòng điều dưỡng.

### ◆Liên hệ

・Fujimino-shi koreifukushi-ka kaigohoken- kakari

Tel. 262-9037

# Lương hưu quốc dân



国民年金

## ■国民年金

外国人の方も、日本国内に住所を有する 20 歳以上 60 歳未満で厚生年金に加入していない人は、国民年金に加入しなければなりません。

年金制度に加入し、一定の要件を満たすことにより、老齢、障害、死亡の場合に、それぞれ年金等が支給されます。

また、日本と年金通算の協定を締結している相手国の年金加入期間がある方は、一定要件のもと年金加入期間を通算して、日本及び協定相手国の年金を受け取ることができる場合があります。ただし、脱退一時金を受け取ると、脱退一時金を請求する以前の年金加入期間を通算することができなくなります。

### ・短期在留者への脱退一時金

国民年金の納付期間が 6 か月以上あり、年金の受給資格のない人が、帰国後 2 年以内に請求した場合に支給されます。

○川越年金事務所

〒350-1196

埼玉県川越市脇田本町 8-1

U\_PLACE 5F

Tel. 049-242-2657

年金ダイヤル

Tel. 0570-05-1165 (国内から)

Tel. +81-3-6700-1165 (国外から)

◆問い合わせ

・ふじみ野市保険・年金課

Tel. 262-9020

## ■Quỹ lương hưu quốc dân( Kokumin nenkin)

Với cư dân nước ngoài ,có địa chỉ tại Nhật Bản, trong độ tuổi 20~60 tuổi, nếu chưa tham gia vào Quỹ lương hưu phúc lợi thì sẽ phải tham gia vào Quỹ lương hưu quốc dân.

Khi tham gia chế độ lương hưu, nếu đáp ứng được điều kiện cần thiết nhất định, trong trường hợp : cao tuổi, khuyết tật, tử vong sẽ được nhận lương hưu,.. theo từng trường hợp.

Với người nước ngoài đã tham gia Quỹ lương hưu tại đất nước của mình mà đất nước đó với Nhật Bản có hiệp định liên kết liên quan về lương hưu thì dựa trên điều kiện nhất định, có thể được nhận phần lương hưu trong tổng thời gian tham gia quỹ lương hưu của cả Nhật và tại nước có hiệp định liên kết.Tuy nhiên nếu đã nhận hết tiền lương hưu sau khi xin hoàn trả thì khoảng thời gian trước thời điểm xin hoàn trả lương hưu sẽ không được tính vào tổng thời gian tham gia đóng lương hưu nữa.

### ・ Hoàn trả lương hưu cho người lưu trú ngắn hạn.

Trong trường hợp đã đóng tiền lương hưu trên 6 tháng, dù không đủ tư cách nhận lương hưu thì vẫn có thể xin lại khoản tiền đã đóng nếu trong vòng 2 năm sau khi về nước nộp đơn xin hoàn trả lương hưu.

○ Văn phòng lương hưu Kawagoe

〒350-1196

Saitamaken Kawagoeshi Wakita Honcho 8-1

U\_PLACE 5F

Tel. 049-242-2657

Liên hệ về vấn đề Lương hưu (Nenkin daiyaru)

Tel. 0570-05-1165 (gọi từ trong nước)

Tel. +81-3-6700-1165 (gọi từ nước ngoài)

◆Liên hệ:

・ Fujimino-shi hoken ・ nenkin-ka

Tel. 262-9020



福祉事務所は、心身障がい者、低所得者、高齢者、児童などのさまざまな福祉相談を受けています。

### ■生活や就労で困っている人へ

生活や仕事のことでお困りになっている方の相談に応じ、就労などの支援を行います。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市地域福祉課福祉総合支援チーム

Tel. 262-8130

### ■障がい者のみなさんへ

障がいのある人がさまざまな福祉サービスを受けるために、次の手帳を発行しています。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市障がい福祉課障がい福祉係

Tel. 262-9032

### ■身体障害者手帳

上肢・下肢・体幹・目・耳・言語・心臓・呼吸器・ぼうこう・直腸・小腸・免疫・腎臓及び肝臓に障がいがある人は、身体障害者手帳を申請することができ、障がいの程度に応じ、さまざまなサービスを受けることができます。

### ■療育手帳

知的判断能力に障がいがある人は、療育手帳を申請することができ、障がいの程度に応じ、さまざまなサービスを受けることができます。

Văn phòng phúc lợi tiếp nhận nhiều trường hợp đến tư vấn phúc lợi của các đối tượng như người bị khuyết tật, người thu nhập thấp, người cao tuổi, trẻ em...

### ■Đối với những người đang gặp khó khăn trong sinh hoạt, lao động

Văn phòng phúc lợi tiến hành hỗ trợ về các vấn đề như lao động, trả lời tư vấn cho những người đang gặp khó khăn trong sinh hoạt, công việc.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi chiikifukushi-ka fukushisogoshien timu

Tel. 262-8130

### ■Đối với người khuyết tật

Để người khuyết tật có thể tiếp nhận các dịch vụ phúc lợi, các loại sổ y tế dưới đây đã được phát hành.

#### ◆Liên hệ

・Fujimino-shi shogaifukushi-ka shogaifukushi -kakari

Tel. 262-9032

### ■Sổ y tế cho người khuyết tật

Những người có khuyết tật các bộ phận: Tay・Chân・Thân trên・Mắt・Tai・Ngôn ngữ・Tim・Hô hấp・Bàng quang・Trực tràng・Ruột non・Sự miễn dịch・Thận và phổi có thể được đăng ký làm Sổ y tế cho người khuyết tật, tùy thuộc vào tình trạng khuyết tật mà có thể nhận các dịch vụ chăm sóc khác nhau.

### ■Sổ y tế dành cho người khuyết tật về trí tuệ

Người khuyết tật về năng lực phán đoán mang tính trí tuệ có thể đăng ký làm Sổ y tế dành cho người khuyết tật về trí tuệ. Tùy thuộc mức độ khuyết tật mà có thể được tiếp nhận các dịch vụ chăm sóc khác nhau.

### ■精神障害者保健福祉手帳

精神障がいがある人は、精神障害者保健福祉手帳を申請することができます。障がいの程度に応じ、さまざまなサービスを受けることができます。

### ■高齢者のみなさんへ

介護保険サービス以外にも、高齢の人が受けられるサービスがあります。詳細については、窓口又は電話でお問い合わせください。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市高齢福祉課地域支援係

Tel. 262-9038

### ■児童相談

家庭養育、非行、不登校、虐待など児童全般の相談にケースワーカーが応じ、助言指導を行っています。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市こども家庭センター

Tel. 262-9034

### ■生活保護の相談

生活に困窮されている人は、生活保護法による援助を受けられる場合があります。

詳細については、窓口又は電話でお問い合わせください。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市生活福祉課保護1係

Tel. 262-9029

### ■Sổ y tế sức khỏe phúc lợi dành cho người bị khuyết tật về thần kinh

Những người có các vấn đề về thần kinh tâm thần thì có thể đăng ký làm Sổ y tế sức khỏe phúc lợi dành cho người bị khuyết tật về thần kinh. Tùy thuộc vào mức độ bệnh mà có thể được tiếp nhận các dịch vụ chăm sóc khác nhau.

### ■Đối với người cao tuổi

Ngoài dịch vụ chăm sóc sức khỏe còn có các dịch vụ chăm sóc khác dành cho người cao tuổi. Hãy liên hệ qua điện thoại hoặc liên hệ trực tiếp tại cửa tư vấn để biết thêm chi tiết.

#### ◆Liên hệ:

Fujimino-shi koreifukushi-ka chiikishien-kakari

Tel. 262-9038

### ■Tư vấn trẻ em

Thông qua các Caseworker, thành phố đang tiến hành chỉ đạo, đưa ra những lời khuyên, tư vấn cho toàn bộ trẻ em gặp các vấn đề về giáo dục gia đình, có hành vi xấu, không đi học hay bị bạo hành ...

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kodomo katei-senta

Tel. 262-9034

### ■Tư vấn về bảo hộ sinh hoạt

Dựa vào luật bảo hộ sinh hoạt, tùy trường hợp mà những người đang gặp khó khăn trong cuộc sống sinh hoạt có thể được nhận trợ cấp .

Hãy liên hệ qua điện thoại hoặc liên hệ trực tiếp tại cửa tư vấn để biết thêm chi tiết.

#### ◆Liên hệ

・Fujimino-shi seikatsufukushi-ka hogo 1 kakari

Tel. 262-9029



# Tư vấn cho cư dân thành phố



市民相談

市民総合相談室では、次のとおり、困りごとや悩みごとについて相談をお受けしています。

相談は無料ですが、必ず事前にお問い合わせください。

## ◆問い合わせ

(本庁) ふじみ野市市民総合相談室

Tel. 262-9025

(支所) 大井総合支所市民相談コーナー・オアシス (市民総合窓口課内)

Tel. 256-7871

## ■家庭問題に関する相談

＜要予約＞ (原則：日本語)

結婚や離婚、子どもの問題など家庭問題に関する相談。

相談日時：第2・4金曜日

(祝日・休日を除く) 13:30～15:30

場所：市民総合相談室

相談員：元家庭裁判所調査官

## ■行政総合相談

＜要予約＞ (原則：日本語)

国・県・市などの行政機関の行う仕事、制度に対する苦情や意見。

相談日時：第4水曜日

(祝日・休日を除く) 10:00～12:00

場所：市民総合相談室

相談員：行政相談委員

Tại phòng tư vấn tổng hợp dành cho cư dân thành phố có tiến hành tư vấn về những khó khăn, những lo lắng trong các vấn đề được liệt kê dưới đây.

Việc tư vấn hoàn toàn miễn phí nhưng nhất thiết phải liên hệ trước khi đến xin tư vấn.

## ◆Liên hệ:

Trụ sở chính: Fujimino-shi shimin sogo soudan shitsu

Tel. 262-9025

Chi nhánh: Oi sogo shisho shimin soudan ko-na-"Oasis"

(tại Shimin sogomadoguchi-ka)

Tel. 256-7871

## ■ Tư vấn liên quan đến vấn đề gia đình

＜Phải hẹn trước＞ (Ngôn ngữ: tiếng Nhật)

Tư vấn về kết hôn, ly hôn, các vấn đề về con cái, các vấn đề về gia đình.

Thời gian: Thứ 6 của tuần thứ hai và thứ tư

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 13:30～15:30

Địa điểm: Shimin sogo soudan shitsu

Nhân viên tư vấn: Nguyên là nhân viên điều tra của tòa án về các vấn đề gia đình.

## ■ Tư vấn tổng hợp hành chính

＜Phải hẹn trước＞ (Ngôn ngữ: tiếng Nhật)

Những ý kiến, than phiền về chế độ, công việc được tiến hành bởi cơ quan hành chính thành phố-tỉnh-đất nước...

Thời gian: Thứ 4 của tuần thứ tư hàng tháng

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 10:00～12:00

Địa điểm: Shimin sogo soudan shitsu

Nhân viên tư vấn: Ủy viên tư vấn hành chính.

## ■税理士による税務相談

### <要予約> (原則：日本語)

相続・贈与・所得など税務一般についての相談。

(本庁)相談日時：第1・2水曜日

(祝日・休日を除く)10:00～12:00

/13:00～15:00

場所：市民総合相談室

(支所)相談日時：第3水曜日

(祝日・休日を除く)10:00～12:00

/13:00～15:00

場所：大井総合支所市民相談コーナー・オアシス

相談員：税理士

## ■土地建物相談

### <要予約> (原則：日本語)

不動産取引に関する相談。

相談日時：第3水曜日

(祝日・休日を除く)10:00～12:00

/13:00～16:00

場所：市民総合相談室

相談員：宅地建物取引士

## ■人権相談

### <要予約> (原則：日本語)

嫌がらせ、名誉毀損、プライバシーの侵害などの人権に関する相談。

相談日時：第1火曜日

(祝日・休日を除く)13:00～15:00

(6・9・12・3月は10:00～15:00)

場所：市民総合相談室

相談員：人権擁護委員

## ■ Trao đổi về thuế với Nhân viên tư vấn về thuế

### <Phải hẹn trước> (Ngôn ngữ: tiếng Nhật)

Tư vấn về các nghiệp vụ thuế cơ bản về Thu nhập-Tặng vật (tặng tài sản)- Việc được thừa kế

Trụ sở chính:

Thời gian: Thứ 4 của tuần thứ nhất và thứ hai

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 10:00～12:00 / 13:00～15:00

Địa điểm: Shimin sogo soudan shitsu

Chi nhánh:

Thời gian: Thứ 4 của tuần thứ ba

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ).10:00～12:00 / 13:00～15:00

Địa điểm: Oi sogoshisho shiminsoudan kona • Oasis

Nhân viên tư vấn: Nhân viên tư vấn về thuế.

## ■ Tư vấn về đất đai, nhà cửa

### <Phải hẹn trước> (Ngôn ngữ: Tiếng Nhật)

Tư vấn liên quan đến giao dịch mua bán với bên Bất động sản.

Thời gian: Thứ 4 của tuần thứ ba

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 10:00～12:00 / 13:00～16:00

Địa chỉ: Shimin sogo soudan shitsu.

Nhân viên tư vấn: Chuyên gia tư vấn mua bán nhà đất.

## ■ Tư vấn về nhân quyền

### <Phải hẹn trước> (Ngôn ngữ: Tiếng Nhật)

Tư vấn liên quan đến nhân quyền như :Việc quấy rầy quấy nhiễu, việc bôi nhọ danh dự ,việc xâm hại đến sự riêng tư của người khác ,...

Thời gian: Thứ 3 đầu tiên của tháng

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 13:00 ~15:00

(Tháng 6,9,12,3 từ 10:00～15:00)

Địa điểm: Shimin sogo soudan shitsu.

Nhân viên tư vấn: Ủy viên bảo vệ nhân quyền.

### ■女性のためのDV・総合相談

#### <要予約> (原則：日本語)

配偶者等からの暴力、離婚などの夫婦関係の問題や親子関係の悩み、仕事のことや生き方などに関する相談。

相談日時：月・火・木・第1・3・5  
金曜日（祝日・休日を除く）10:00  
～12:00 / 13:00～16:00

場所：市民総合相談室

相談員：女性相談支援員

### ■弁護士相談

#### <要予約> (原則：日本語)

相続、離婚、親権、債務整理、成年後見制度など法律問題全般

(本庁) 相談日時：木曜日

(祝日・休日を除く) 13:30～16:30

場所：市民総合相談室

(支所) 相談日時：月曜日

(祝日・休日を除く) 13:30～16:30

場所：大井総合支所市民相談コー

ナー・オアシス

相談員：弁護士

### ■司法書士相談

#### <要予約> (原則：日本語)

相続での不動産登記手続き、遺言に基づく登記手続き、公正証書、契約、成年後見制度など

(本庁) 相談日時：第1・3・5金曜日  
(祝日・休日を除く) 9:30～11:30

場所：市民総合相談室

(支所) 相談日時：第2・4金曜日

(祝日・休日を除く) 9:30～11:30

場所：大井総合支所市民相談コー

ナー・オアシス

相談員：司法書士

### ■ Tư vấn tổng hợp- bạo hành dành cho phụ nữ

#### <Phải hẹn trước> (Ngôn ngữ: Tiếng Nhật)

Tư vấn liên quan đến các vấn đề về quan hệ vợ chồng như ly hôn, bị chồng bạo hành, những lo lắng phiền muộn về quan hệ giữa bố mẹ và con cái, công việc, cách sống ...

Thời gian : Thứ 2, Thứ 3, Thứ 5, Thứ 6 của tuần thứ nhất, thứ ba, thứ năm ( trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 10:00 ~12:00 / 13:00 ~16:00

Địa chỉ: Shimin sogo soudan shitsu.

Nhân viên tư vấn: Nhân viên hỗ trợ tư vấn phụ nữ .

### ■ Tư vấn bởi Luật sư

#### <Phải hẹn trước> (Ngôn ngữ: Tiếng Nhật)

Các vấn đề pháp lý chung: thừa kế, ly hôn, quyền nuôi con, hợp nhất nợ, chế độ giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi.

Trụ sở chính:

Thời gian: Thứ 5 hàng tuần

( trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 13:30 ~16:30

Địa điểm: Shimin sogo soudan shitsu.

Chi nhánh:

Thời gian: Thứ 2 hàng tuần

( trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 13:30 ~16:30

Địa điểm: Oi sogoshisho shiminsoudan kona • Oasis Nhân

viên tư vấn: Luật sư.

### ■ Tư vấn bởi Nhân viên tư pháp

#### <Phải hẹn trước> (Ngôn ngữ: Tiếng Nhật)

Thủ tục đăng ký bất động sản được thừa kế, thủ tục đăng ký dựa trên di chúc, giấy tờ đã được công chứng, hợp đồng, chế độ giám hộ cho người có khó khăn trong nhận thức và làm chủ hành vi,...

Trụ sở chính:

Thời gian: Thứ 6 của tuần thứ nhất, thứ ba, thứ năm

( trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 9:30~11:30

Địa chỉ: Shimin sogo soudan shitsu.

Chi nhánh:

Thời gian: Thứ 6 của tuần thứ hai và thứ tư

( trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 9:30~11:30

Địa chỉ: Oi sogoshisho shiminsoudan kona • Oasis

Nhân viên tư vấn: Nhân viên tư pháp.

## ■行政書士による生活総合相談

＜要予約＞(原則：日本語)

官公署に提出する許認可申請、紛争の恐れのない遺言書や遺産分割協議書作成のための相談（相談者の意向を取りまとめる範囲）、生活の不安や困窮などさまざまな悩みごと

(本庁)相談日時：月・水・金曜日  
(祝日・休日を除く) 13:00～16:00

場所：市民総合相談室

(支所)相談日時：火～金曜日  
(祝日・休日・第3水曜日を除く)

13:00～16:00

場所：大井総合支所市民相談コーナー・オアシス

相談員：行政書士

## ■消費生活・債務相談

＜要予約＞(原則：日本語)

- ①消費者契約のトラブル、商品の苦情や要望、消費生活全般の相談
- ②クレジット等の借金の整理
- ③インターネットなどネット上のトラブルの相談

相談日時：月～金曜日  
(祝日・休日を除く) 10:00～12:00 / 13:00～16:00

場所：市民総合相談室消費生活センター

相談員：消費生活相談員

◆問い合わせ

・ふじみ野市市民総合相談室消費生活センター

Tel. 263-0110

## ■ Tư vấn tổng hợp sinh hoạt bởi Nhân viên quản lý hành chính

＜Phải hẹn trước＞(Ngôn ngữ: Tiếng Nhật)

Tư vấn về việc nộp đơn xin phép đến các cơ quan công cộng, tư vấn về việc lập di chúc và thiết lập bản thỏa thuận phân chia tài sản mà không phải lo sợ về tranh chấp (trong phạm vi tập hợp ý kiến của người xin tư vấn), tư vấn về những lo lắng bất an trong cuộc sống và sự nghèo đói,...

Trụ sở chính:

Thời gian: Thứ 2, Thứ 4, Thứ 6 hàng tuần

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 13:00～16:00

Địa chỉ: Shimin sogo soudan shitsu.

Chi nhánh:

Thời gian: từ Thứ 3 ~ Thứ 6

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ, thứ 4 của tuần thứ 3) 13:00～16:00

Địa điểm: Oi sogoshisho shiminsoudan kona • Oasis Nhân

viên tư vấn: Nhân viên quản lý hành chính.

## ■ Tư vấn về trách nhiệm - sinh hoạt tiêu dùng

＜Phải hẹn trước＞(Ngôn ngữ: Tiếng Nhật)

① Tư vấn trao đổi toàn bộ vấn đề về sinh hoạt tiêu dùng, những vấn đề khúc mắc trong hợp đồng của người tiêu dùng, những mong muốn hay phàn nàn về sản phẩm.

② Điều chỉnh lại các khoản nợ thẻ tín dụng.

③ Tư vấn trao đổi về các vấn đề xảy ra khi sử dụng internet.

Thời gian: Thứ 2 ~ Thứ 6

(trừ ngày lễ, ngày nghỉ) 10:00～12:00 / 13:00～16:00

Địa chỉ: Shiminsogo soudanshitsu shohiseikatsu senta.

Nhân viên tư vấn: Nhân viên tư vấn sinh hoạt tiêu dùng.

◆Liên hệ:

・ Fujimino-shi shimin sogosoudanshitsu shohiseikatsu senta

Tel. 263-0110

### ■外国人生活相談

ふじみ野市では外国籍市民のための生活相談を行っております。相談に当たっては、プライバシーに十分配慮し、秘密は厳守いたします。

日本語が話せなくても、次の言語で対応いたしますのでお気軽にご相談ください。

<対応言語>

原則として、英語、中国語、ヒンディー語、ネパール語、フィリピン語、韓国語

必要に応じてベトナム語、ウルドゥー語、スペイン語、ポルトガル語、フランス語、インドネシア語等

受付時間：月～金曜日 10:00～16:00

◆問い合わせ

・ふじみの国際交流センター

Tel. 269-6450

※センターでは日本語教室を開催しています。ぜひお越しください。

木・土曜日 10:00～11:30

### ■外国人総合相談センター埼玉

外国語による相談・情報提供。どのようなことでもおたずねください。また公共機関（市役所など）の窓口で、日本語がわからなくて困った時は、公共機関の職員に依頼してセンターに電話をかけてもらってください。

※面接での相談は電話予約してください。

<対応言語>

英語、スペイン語、中国語、ポルトガル語、韓国・朝鮮語、タガログ語、タイ語、ベトナム語

相談日：毎週月～金曜日（祝日、12月29日～1月3日は除く）9:00～16:00

◆問い合わせ

さいたま市浦和区北浦和 5-6-5 浦和合同庁舎 3 階

Tel. 048-833-3296

### ■Tư vấn sinh hoạt dành cho người nước ngoài

Tại thành phố Fujimino có tổ chức tư vấn sinh hoạt cho cư dân thành phố là người nước ngoài. Trường hợp tham gia tư vấn trao đổi, các thông tin cá nhân sẽ được quan tâm và giữ bí mật tuyệt đối.

Nếu không nói được tiếng Nhật thì có thể xin tư vấn bằng các ngôn ngữ sau:

Về nguyên tắc: tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Hindi, tiếng Nepal, tiếng Philippin, tiếng Hàn Quốc.

Trong trường hợp cần thiết các ngoại ngữ sau cũng được sử dụng: tiếng Việt, tiếng Urdu, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Pháp, tiếng Indonesia,...

Thời gian làm việc: Thứ 2~ Thứ 6 10:00~16:00

◆Liên hệ

・Fujimino kokusai koryu senta

Tel. 269-6450

※ Tại trung tâm giao lưu quốc tế Fujimino có mở lớp dạy tiếng Nhật .Hãy đến học nhé.

Lịch học: Thứ 5, Thứ 7 10:00~11:30

### ■ Trung tâm tư vấn tổng hợp dành cho người nước ngoài Saitama

Tư vấn - cung cấp thông tin theo ngôn ngữ nước ngoài .Dù là bất kỳ vấn đề gì, hãy đến đây để trao đổi và xin tư vấn. Bên cạnh đó, tại các quầy lễ tân của các cơ quan hành chính ( ví dụ Tòa thị chính thành phố), nếu gặp vấn đề khó khăn mà không biết tiếng Nhật thì có thể nhờ nhân viên gọi điện thoại đến Trung tâm tư vấn tổng hợp dành cho người nước ngoài Saitama để được trợ giúp.

※Hãy gọi điện thoại để hẹn trước nếu muốn tư vấn trực tiếp.

Ngôn ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Tây Ban Nha, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Bồ Đào Nha, Tiếng Hàn Quốc- Bắc Triều Tiên, Tiếng Tagalog, Tiếng Thái Lan, Tiếng Việt.

Thời gian: từ Thứ 2 ~ Thứ 6 hàng tuần

( trừ ngày lễ, 29/12 ~ 03/01) 9:00~16:00

◆Liên hệ:

・Saitamashi Urawa-ku Kitaurawa 5-6-5

Urawa Godochosha 3 Kai

Tel. 048-833-3296

# Tăng cường sức khỏe



健康づくり

保健センターでは、次のような事業を行い、市民の健康づくりのお手伝いをしています。

## ■健康カレンダー

保健センターで行う年間の事業内容をお知らせしています。

配布時期：毎年 4 月に各家庭に配布

お手元がない人には、保健センター、市役所、大井総合支所、出張所で配布しています。

## ■健康相談

市民の健康に関すること全般について相談にのっています。

内容：血圧測定、尿検査、体脂肪測定、保健師・臨床心理士・管理栄養士・歯科衛生士による相談

場所：保健センター・大井総合支所

## ■健康教室

生活習慣病予防や健康増進のためのさまざまな教室を行っています。

## ■生活保護受給者の健康診査

生活習慣病の危険因子といわれる内臓肥満や高血糖、高血圧、脂質異常症に着目した健康診査を行っています。毎年、受診しましょう。  
対象：市内在住の生活保護受給者で年度内に 40 歳以上になる人（ただし、社会保険加入者は除く）

Tại trung tâm bảo vệ sức khỏe đang tiến hành các hoạt động sau đây, nhằm mục đích giúp người dân tăng cường sức khỏe.

## ■Lịch sức khỏe

Thông báo về nội dung các hoạt động trong 1 năm tại trung tâm bảo vệ sức khỏe.

Thời gian phát lịch: phát đến từng nhà dân vào tháng 4 hàng năm.

Tại trung tâm sức khỏe, tòa thị chính thành phố, chi nhánh tổng hợp Oi hoặc chi nhánh văn phòng có phát lịch. Nếu không có lịch hãy đến nhận lịch tại các địa điểm trên.

## ■Tư vấn sức khỏe

Tư vấn tất cả các vấn đề liên quan đến sức khỏe của cư dân thành phố.

Nội dung: Đo huyết áp, kiểm tra nước tiểu, đo lượng mỡ trong cơ thể, tư vấn trao đổi với Y tá, Nhà tâm lý học lâm sàng, Chuyên gia dinh dưỡng, Bác sĩ vệ sinh răng miệng.

Địa điểm: Trung tâm bảo vệ sức khỏe, Oi Sogoshisho

## ■Lớp học về sức khỏe

Có rất nhiều các lớp học nhằm mục đích cải thiện sức khỏe, phòng tránh các bệnh do thói quen sinh hoạt.

## ■Kiểm tra sức khỏe cho người nhận được sự bảo hộ sinh hoạt của nhà nước.

Tiến hành kiểm tra sức khỏe, để mắt tới những cái được gọi là nhân tố nguy hiểm gây ra các bệnh do thói quen sinh hoạt như: mỡ nội tạng, đường trong máu cao, cao huyết áp, rối loạn mỡ máu. Hãy tham gia khám hàng năm.

Đối tượng: Những người trong năm đó từ 40 tuổi trở lên, đang nhận sự bảo hộ sinh hoạt của nhà nước (ngoại trừ những người tham gia bảo hiểm xã hội).



内容：問診、身体測定、診察、尿検査、血液検査、心電図  
実施期間：6月1日～11月30日  
申込：希望者に5月31日から窓口で受診票を配布します(郵送可)  
自己負担：なし

#### ■肺がん・結核・胸部疾患検診

対象：40歳以上の人  
内容：問診、胸部レントゲン撮影、喀痰検査(医師の指示による)  
実施期間：6月1日～11月30日  
申込：直接実施医療機関へ電話予約(保険証持参)  
自己負担：500円(喀痰検査も実施した場合は1,000円)

#### ■大腸がん検診

対象：40歳以上の人  
内容：問診、便潜血反応検査(2日法)  
実施期間：6月1日～11月30日  
申込：直接実施医療機関へ電話予約(保険証持参)  
自己負担：500円

#### ■子宮頸がん検診

対象：20歳以上で誕生月が下記に該当する女性  
①奇数月生まれの人  
②前年度に子宮頸がん検診受診歴のない偶数月生まれの人  
内容：問診、子宮頸部細胞診  
実施期間：6月1日～11月30日  
申込：直接実施医療機関へ電話予約(保険証持参)  
自己負担：1,000円

内容:thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân ,đo chiều cao, khám, kiểm tra nước tiểu, kiểm tra máu, đo điện tâm đồ.

Thời gian tiến hành: 01/06~30/11

Đăng ký:Phát trực tiếp tại quầy lễ tân hoặc gửi bưu điện cho người có nguyện vọng giấy đăng ký khám bệnh từ ngày 31/05.

Chi phí tự chi trả: không có.

#### ■Khám các bệnh vùng ngực - bệnh ung thư phổi - bệnh ho lao

Đối tượng: người từ 40 tuổi trở lên.

Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, chụp X-quang vùng ngực, kiểm tra đờm ( tùy theo chỉ định của bác sĩ).

Thời gian tiến hành: 01/06~30/11

Đăng ký: Gọi điện thoại trực tiếp tới cơ quan y tế thực hiện để đặt lịch hẹn ( khi đi mang theo thẻ bảo hiểm).

Chi phí tự trả: 500 yên( nếu phải tiến hành kiểm tra đờm thì là 1000 yên).

#### ■Khám ung thư đại tràng ( ruột già)

Đối tượng: người từ 40 tuổi trở lên.

Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, kiểm tra phản ứng phân dính máu ( kiểm tra và nhận kết quả mất 2 ngày).

Thời gian tiến hành: 01/06~30/11

Đăng ký: Gọi điện thoại trực tiếp tới cơ quan y tế thực hiện để đặt lịch hẹn ( khi đi mang theo thẻ bảo hiểm).

Chi phí tự trả: 500 yên

#### ■Khám ung thư cổ tử cung

Đối tượng: phụ nữ từ 20 tuổi trở lên và đáp ứng các điều kiện sau:

① Người sinh ra vào các tháng là số lẻ.

② Những người sinh ra vào các tháng là số chẵn chưa đi kiểm tra ung thư cổ tử cung vào năm trước.

Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, kiểm tra tế bào tại khu vực cổ tử cung.

Thời gian tiến hành: 01/06~30/11

Đăng ký: Gọi điện thoại trực tiếp tới cơ quan y tế thực hiện để đặt lịch hẹn ( khi đi mang theo thẻ bảo hiểm).

Chi phí tự trả: 1000 yên

### ■胃がん検診(バリウム検査)

対象：40 歳以上の人

内容：問診、胃のレントゲン撮影  
(集団検診)

申込：受付期間内に保健センター  
へ申し込む。(窓口・ハガキまたは  
市ホームページ)

自己負担：なし

### ■胃がん検診(内視鏡検査)

対象：50 歳以上で誕生月が下記に  
該当する人

①奇数月生まれの人

②前年度に胃がん内視鏡検査の受  
診歴がない偶数月生まれの人

内容：問診、胃内視鏡検査(個別  
検診)

実施期間：5 月 1 日～10 月 31 日

申込：直接実施医療機関へ電話予  
約(保険証持参)

自己負担：①50～64 歳は 3,000 円

②65 歳以上は 1,500 円

### ■乳がん検診(集団検診)

対象：40 歳以上の女性(前年度、  
市の乳がん検診を受けた人は除き  
ます。)

内容：問診、マンモグラフィ

申込：受付期間内に保健センター  
へ申し込む。(窓口・ハガキまたは  
市ホームページ)

自己負担：なし

※年度内に 41 歳・46 歳・51 歳・  
56 歳になる人には市から乳がん  
検診クーポンが送付されます。  
クーポンが届いた方は指定の医療  
機関での個別検診も可能です。  
※年度末年齢 30 歳から 39 歳ま  
での女性は、乳がん検診費用の補助  
があります。(要申請・2 年度につ  
き 1 回)

### ■Khám ung thư dạ dày (kiểm tra Barium)

Đối tượng: người từ 40 tuổi trở lên.

Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, chụp X-quang dạ dày( khám tập thể).

Đăng ký: Đăng ký tại trung tâm bảo vệ sức khỏe trong kỳ hạn cho phép đăng ký (quầy lễ tân, bưu thiếp hoặc vào trực tiếp trang web của thành phố).

Chi phí tự trả: không mất phí.

### ■Khám ung thư dạ dày ( kiểm tra nội soi)

Đối tượng: người từ 50 tuổi trở lên và đáp ứng các điều kiện dưới đây:

① Người sinh ra vào các tháng là số lẻ.

② Những người sinh ra vào các tháng là số chẵn chưa đi khám ung thư dạ dày bằng phương pháp nội soi vào năm trước.

Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, kiểm tra nội soi dạ dày ( khám cá nhân).

Thời gian tiến hành: 01/05～31/10

Đăng ký: liên hệ qua điện thoại trực tiếp đến cơ quan y tế tiến hành khám để đặt lịch hẹn khám. (Khi đi mang theo thẻ bảo hiểm).

Chi phí tự trả:

① từ 50～64 tuổi 3000 yên

② từ 65 tuổi trở lên 1500 yên

### ■Khám ung thư vú ( Khám tập thể)

Đối tượng: phụ nữ từ 40 tuổi trở lên( ngoài trừ những người không tham gia khám vào năm trước).

Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, khám bằng cách nhìn và kiểm tra trực tiếp ngực, chụp nhũ ảnh.

Đăng ký: Đăng ký tại trung tâm bảo vệ sức khỏe trong kỳ hạn cho phép đăng ký ( quầy lễ tân, bưu thiếp hoặc vào trực tiếp trang web của thành phố).

Chi phí tự trả: không mất phí.

※ Trong năm, thành phố sẽ tiến hành gửi Phiếu ưu đãi khi khám ung thư vú cho những người tròn 41-46-51-56 tuổi. Những người nhận được Phiếu ưu đãi sẽ được tham gia khám cá nhân tại các cơ sở y tế chỉ định.

※ Phụ nữ trong độ tuổi từ 30 đến 39 vào cuối năm tài chính sẽ được hỗ trợ chi phí sàng lọc ung thư vú. (Yêu cầu nộp đơn, hai năm một lần)

### ■胃がんリスク検診（ABCD検診）

対象：年度内に41歳になる人  
内容：問診、血液検査（ペプシノゲンⅠ・ペプシノゲンⅡ・ペプシノゲンⅠ/Ⅱ比、ピロリ菌抗体検査）  
実施期間：6月1日～11月30日  
申込：直接実施医療機関へ電話予約（保険証持参）  
自己負担：500円

### ■前立腺がん検診（集団検診）

対象：50歳以上の男性  
内容：問診、血液検査  
申込：受付期間内に保健センターへ申し込む。（窓口・ハガキまたは市ホームページ）  
自己負担：500円

### ■成人歯科健診（個別健診）

対象：18歳以上の人  
内容：問診、歯と歯ぐきの健診  
実施期間：7月1日～12月28日  
申込：受付期間内に直接実施医療機関へ申し込む。  
自己負担：500円  
※ただし、40・60歳の無料成人歯科健康診査の対象者、及び生活保護受給者は自己負担なし。

### ■妊婦歯科健診（個別健診）

対象：妊婦  
内容及び申込は成人歯科健診と同じ。  
実施期間：4月1日～翌年3月31日  
自己負担：500円  
※ただし、生活保護受給者は自己負担なし。

### ■Khám kiểm tra khả năng bị ung thư dạ dày ( kiểm tra ABCD)

Đối tượng: trong năm đó tròn 41 tuổi.  
Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, kiểm tra máu, xét nghiệm Pepsinogen I, Pepsinogen II, Pepsinogen I/II so sánh, xét nghiệm vi khuẩn Hp ( Helicobacter pylori).  
Thời gian tiến hành: 01/06~30/11  
Đăng ký: Gọi điện thoại trực tiếp tới cơ quan y tế thực hiện để đặt lịch hẹn ( khi đi mang theo thẻ bảo hiểm).  
Chi phí tự trả : 500 yên.

### ■Khám ung thư tuyến tiền liệt ( Khám tập thể)

Đối tượng: nam giới từ 50 tuổi trở lên.  
Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, kiểm tra máu.  
Đăng ký: Đăng ký tại trung tâm bảo vệ sức khỏe trong kỳ hạn cho phép đăng ký ( quầy lễ tân, bưu thiếp hoặc vào trực tiếp trang web của thành phố).  
Chi phí tự trả: 500 yên.

### ■Kiểm tra y tế răng cho người lớn ( Khám cá nhân)

Đối tượng: người từ 18 tuổi trở lên.  
Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, kiểm tra răng và lợi.  
Thời gian tiến hành: 01/07~28/12  
Đăng ký :tại các cơ quan y tế trực tiếp tiến hành trong thời gian cho phép đăng ký .  
Chi phí tự trả : 500 yên.  
※Tuy nhiên những người 40・60 tuổi thuộc nhóm đối tượng được miễn giảm chi phí khám răng cho người trưởng thành và những người đang nhận sự bảo hộ sinh hoạt của nhà nước thì không mất phí.

### ■Kiểm tra y tế răng cho phụ nữ có thai (kiểm tra cá nhân)

Đối tượng: phụ nữ có thai.  
Nội dung và cách thức đăng ký giống với Kiểm tra y tế răng cho người lớn.  
Thời gian tiến hành: 01/04~31/03 năm sau.  
Chi phí tự trả : 500 yên.  
※Tuy nhiên những người đang nhận sự bảo hộ sinh hoạt của nhà nước thì không mất phí.

### ■家庭訪問

対象：妊産婦・新生児・乳幼児・成人等

内容：発育・発達・育児・健康や生活習慣病予防に関する相談

### ■こんにちは赤ちゃん訪問

赤ちゃんが生まれたすべての家庭を生後 4 か月までの間に訪問し、育児情報の提供や育児相談を行います。

### ■パパママセミナー

対象：初妊婦・経産婦とそのパートナー・祖父母

妊娠中からの知識の習得と仲間づくりを目的に行っています。母子健康手帳交付時にお知らせをお渡ししています。

### ■育児学級

対象：養育医療申請者の子どもとその保護者

育児に関する知識の習得と地域の中での仲間づくりをすすめています。

### ■おひさま（ダウン症児）の会

ダウン症児とその保護者、ダウン症児を妊娠中の方を対象に、地域での仲間づくりを進めています。

### ■子どもの健康診査

対象者には通知を出します。お子さんの成長や発達の確認と育児に関する相談のできる場です。

①4 か月児健康診査

②10 か月児相談

③1 歳 6 か月児健康診査

④3 歳児健康診査(3 歳 4~5 か月)

内容：問診・計測・診察(4 か月・1 歳 6 か月・3 歳)・歯科健診(1 歳 6 か月・3 歳のみ)・相談

### ■ Đến thăm nhà

Đối tượng: sản phụ - trẻ sơ sinh - trẻ em - người lớn...

Nội dung: tư vấn về việc phát triển và nuôi dạy trẻ, sức khỏe và cách phòng chống các căn bệnh do thói quen sinh hoạt gây ra.

### ■Thăm trẻ mới sinh

Đến thăm tất cả các gia đình có trẻ sơ sinh trong khoảng 4 tháng tuổi trở lại, tiến hành tư vấn về việc nuôi dạy và cung cấp các thông tin về nuôi dạy trẻ.

### ■Hội thảo dành cho bố mẹ

Đối tượng: Người mang thai lần đầu hoặc đã mang thai nhiều lần và chồng, ông bà.

Được tiến hành với mục đích tạo ra các mối quan hệ thân thiết và tăng cường tri thức về việc từ lúc bắt đầu mang thai. Sẽ có thông báo cụ thể khi phát SỔ theo dõi sức khỏe mẹ con.

### ■Lớp học nuôi dạy trẻ

Đối tượng: Con của người nộp đơn đăng ký y tế giáo dục và người bảo hộ đó.

Tăng cường việc tạo các mối quan hệ thân thiết trong khu vực và tăng thêm tri thức liên quan đến việc nuôi dạy trẻ.

### ■Hội mặt trời ( Ohisama kai ) ( dành cho trẻ bị down)

Đối tượng tham gia : phụ huynh trẻ bị down hoặc phụ nữ mang thai ( thai nhi được kết luận bị down) với mục đích tạo các mối quan hệ thân thiết trong khu vực.

### ■Kiểm tra sức khỏe cho trẻ em

Sẽ có thông báo đến đối tượng được tham gia khám sức khỏe. Là nơi có thể trao đổi về việc nuôi dạy trẻ và xác định được sự trưởng thành, phát triển của trẻ.

①Khám sức khỏe cho trẻ 4 tháng tuổi.

②Tu vấn trao đổi cho trẻ được 10 tháng.

③Khám sức khỏe cho trẻ 1,5 tuổi.

④Khám sức khỏe cho trẻ 3 tuổi.( 3 tuổi 4~ 5 tháng).

Nội dung: thăm khám bằng cách đặt các câu hỏi cho bệnh nhân, cân đo, khám (4 tháng-1,5 tuổi-3 tuổi), khám răng ( chỉ trẻ 1,5 tuổi và 3 tuổi), tư vấn trao đổi.

## ■すすく相談

就学前の乳幼児の計測や育児の相談を行います。日程は、市報、健康カレンダーをご覧ください。

(要予約)

## ■予防接種

### ○市で行っている予防接種

(全て実施医療機関での個別接種)

#### 子ども

小児用肺炎球菌、B型肝炎、五種混合 (ジフテリア・百日せき・破傷風、不活化ポリオ・ヒブ)、BCG (結核)、麻しん・風しん混合、水痘、日本脳炎、二種混合 (ジフテリア・破傷風)、HPVワクチン (ヒトパピローマウイルス感染症予防)、ロタウイルス

#### 大人 (自己負担金あり)

##### ①高齢者インフルエンザ

主な対象者: 65 歳以上の人  
実施期間: 秋～冬

##### ②高齢者肺炎球菌ワクチン

主な対象者: 65 歳の人  
ただし、過去に肺炎球菌ワクチン (23 価) の接種を 1 回も受けたことがない人に限る。

接種期間: 65 歳の誕生日の前日から 66 歳の誕生日の前日まで

##### ③新型コロナウイルス

主な対象者: 65 歳以上の人  
実施期間: 秋～冬

## ■ Tư vấn trao đổi Sukusuku

Tiến hành tư vấn trao đổi về việc chăm sóc và đo cân nặng chiều cao cho trẻ chưa đến tuổi đi học. Hay xem trên lịch sức khỏe hoặc báo của thành phố để biết ngày giờ tiến hành.

## ■Tiêm phòng

### ○Tiêm phòng được tổ chức tại thành phố

( Tiến hành tiêm phòng cho từng cá nhân tại tất cả các cơ quan y tế có tổ chức tiêm phòng)

#### Trẻ em

Viêm phổi tụ cầu ở trẻ em (shouni you haien kyukin), Viêm gan B (B-gata kanen), Vắc-xin hỗn hợp 5 loại (goshu kongou) (bạch hầu, ho gà, uốn ván, bất hoạt tính polio (bại liệt), Hib), BCG (ho lao), Hỗn hợp sởi (mashin) và Rubella (fushin), Thủy đậu, Viêm não Nhật Bản, Vắc-xin hỗn hợp 2 loại bạch hầu – uốn ván, Vắc-xin HPV (phòng ngừa nhiễm papilloma virus ở người), Virut Rota.

#### Người lớn (có phát sinh chi phí tự chi trả)

##### ① Cảm cúm người cao tuổi

Đối tượng chính: Những người trên 65 tuổi.

Thời gian thực hiện: Mùa thu ~ mùa đông

##### ② Vắc-xin viêm phổi tụ cầu ở người già

Đối tượng chính: người 65 tuổi.

Tuy nhiên chỉ giới hạn cho những người chưa tiêm một mũi vắc-xin viêm phổi tụ cầu (23 atai) nào trong quá khứ.

Thời kỳ tiến hành tiêm: Từ ngày trước sinh nhật 65 tuổi đến ngày trước sinh nhật 66 tuổi.

##### ③ Virus Corona chủng mới

Đối tượng chính: Những người trên 65 tuổi

Thời gian thực hiện: Mùa thu ~ mùa đông



### ■家庭児童相談

子どものしつけ、育児、生活習慣など、子育てや子どものことで心配や悩みがある場合は、家庭児童相談員が相談に応じ必要な助言等を行います。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市こども家庭センター

Tel. 262-9034

・家庭児童相談室

受付時間：9:00～16:00

※面接は電話で要予約

Tel. 266-0944

### ■障がい児の相談

知的障がい・身体障がいなど、子どものことで心配や悩みがある時はケースワーカーが相談に応じています。

相談日：土・日・祝日・12月29日～1月3日を除く毎日

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市障がい福祉課障がい福祉係

Tel. 262-9032

### ■発育・発達の相談

子どもの発育やことば、運動など発達に心配や悩みがある時は、児童発育・発達支援センターで相談に応じます。

### ■Tư vấn trao đổi về Gia đình Trẻ em

Nếu có những lo lắng phiền muộn trong việc giáo dục con cái, dạy dỗ, thói quen sinh hoạt, hay các vấn đề về trẻ em thì hãy trao đổi với Nhân viên tư vấn Gia đình trẻ em.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kodomo katei-senta

Tel. 262-9034

・Kateijidou soudanshitsu

Thời gian làm việc: 9:00~16:00

※ Hãy gọi điện thoại đặt lịch hẹn để được đến tư vấn trực tiếp..

Tel. 266-0944

### ■Tư vấn trao đổi về Trẻ khuyết tật

Nếu có những lo lắng, phiền muộn về các vấn đề về trẻ em bao gồm trẻ bị khuyết tật về tri thức hoặc khuyết tật về thân thể... thì hãy trao đổi với Nhân viên tư vấn( Caseworker).

Thời gian làm việc: Thứ 7, Chủ nhật, Ngày lễ( trừ 29/12~03/01).

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi shogaifukushi-ka shogaifukushi-kakari

Tel. 262-9032

### ■Tư vấn về sự phát triển - tăng trưởng của trẻ

Nếu có những lo lắng, phiền muộn về sự phát triển của trẻ ví dụ như ngôn ngữ hoặc vận động thì hãy trao đổi với Trung tâm hỗ trợ phát triển nhi đồng.



◆問い合わせ

・ふじみ野市保健センター地域健康支援係

Tel. 293-9045

・児童発育・発達支援センター

受付時間：9:00～17:15

※面接は電話で要予約

Tel. 293-7874

■ひとり親家庭の相談

ひとり親家庭の悩みや経済的自立の相談・指導についてケースワーカーが相談に応じています。

相談日：土・日・祝日・12月29日～1月3日を除く毎日

◆問い合わせ

・ふじみ野市こども家庭センター

Tel. 262-9034

■パパ・ママ応援ショップ子育て家庭優待制度

18歳に達して次の3月31日を迎えるまでのお子様がいる世帯または妊娠中の方がいる世帯の方を対象に、事業の協賛店舗等で買い物をする際に紙もしくはLINE版の優待カードを提示すると、割引などのサービスが受けられる子育て家庭への優待制度です。

◆問い合わせ

・ふじみ野市子育て支援課子育て支援係

Tel. 262-9033

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi hoken senta chiikikenkoshien-kakari

Tel. 293-9045

Jidouhatsuiku/Hattatsu-shien senta

Thời gian làm việc: 9:00~17:15

※ Hãy gọi điện đặt trước lịch hẹn để có thể trao đổi tư vấn trực tiếp

Tel. 293-7874

■Tư vấn cho gia đình chỉ có bố hoặc mẹ

Hãy liên hệ với nhân viên tư vấn (Caseworker) để trao đổi về những lo lắng trong gia đình chỉ có bố hoặc mẹ, những vấn đề về việc tự lập tài chính.

Thời gian làm việc: Thứ 7, Chủ nhật, Ngày lễ (trừ 29/12~03/01)

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kodomo katei-senta

Tel. 262-9034

■Chế độ ưu đãi dành cho gia đình nuôi con nhỏ “Papa Mama oen shop”

Là chế độ dành cho các gia đình đang nuôi con từ 18 tuổi trở xuống (tính đến ngày 31/3 sau sinh nhật tròn 18 tuổi), hoặc gia đình có phụ nữ đang mang thai. Những người thuộc nhóm này sẽ được cung cấp dịch vụ ưu đãi như giảm giá mua hàng, ... khi xuất trình thẻ giấy hoặc thẻ ưu đãi trên ứng dụng Line tại các shop có hỗ trợ về chế độ trên.

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kosodateshien-ka kosodateshien-kakari

Tel. 262-9033

### ■赤ちゃんの駅

地域全体で安心してこどもを産み育てやすい環境作りを推進するため、公共施設等に授乳及びおむつ替えの出来るスペースを設け、子育て家庭の外出環境を整えています。

また、イベント等の際にご利用いただけるテント式の「移動式赤ちゃんの駅」の貸出も行っています。貸出については、ふじみ野市子育て支援課 (Tel. 262-9033) にお問い合わせください。

#### 【赤ちゃんの駅設置施設】

市役所本庁舎・市役所第2庁舎・大井総合支所・上野台子育て支援センター・子育てふれあい広場・東児童センター・西児童センター・保健センター・上福岡西公民館・上福岡図書館・エコパ・ふじみ野ステラリスト・スーパーマーケット・デパート等

### ■児童手当

次代の社会を担う子どもの育ちを社会全体で支援するため、手当を支給します。対象となるのは市内に保護者の方が居住し住民登録をしている人で、中学校3年生までの子どもを養育している人です。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市子育て支援課子育て支援係

Tel. 262-9041

### ■児童扶養手当

日本国内に住所がある人で次のいずれかに該当する子どもを育てている父、母又は養育者に支給します。

- ・父母が離婚した子ども
- ・父又は母が死亡した子ども
- ・父又は母に一定の障がいがある子ども
- ・その他

### ■Akachan no Eki (trạm nghỉ dành cho em bé)

Với mục đích xúc tiến việc tạo ra môi trường sinh nở và chăm sóc trẻ một cách yên tâm nhất trên toàn khu vực, tại các cơ sở công cộng có khu cho bé bú sữa, thay bỉm,...Việc thiết lập môi trường bên ngoài phục vụ cho việc chăm sóc trẻ đang được thực hiện.

Ngoài ra các trạm di động dành cho em bé (「Idoshiki akachan no eki」) kiểu lều cũng được cho mượn để sử dụng tại các sự kiện. Hãy liên hệ đến Phòng hỗ trợ nuôi dạy trẻ nhỏ (Kosodate shienka) của thành phố Fujimino (Tel.262-9033) để biết thêm thông tin về thủ tục mượn.

#### 【Thiết lập cơ sở Akachan no eki】

Tòa nhà chính của Tòa thị chính・Tòa nhà thứ 2 của Tòa thị chính・Chi nhánh tòa thị chính tổng hợp Oi・Trung tâm hỗ trợ chăm sóc trẻ em Uenodai・Chăm sóc trẻ em Fureai hiroba・Higashi jido senta・Nishi Jido senta・Trung tâm y tế・Trung tâm cộng đồng phía Tây Kamifukuoka・Thư viện Kamifukuoka・Ecopa・Fujimino Stella East・Siêu thị・Cửa hàng bách hóa vv.

### ■Trợ cấp nhi đồng

Trợ cấp nhi đồng là khoản kinh phí được cung cấp để hỗ trợ trên toàn diện xã hội cho việc nuôi dạy trẻ em- thế hệ tiếp theo của đất nước.Đối tượng nhận trợ cấp: người bảo hộ đăng ký thường trú tại thành phố, người đang nuôi dưỡng trẻ (tối đa đến năm thứ 3 Trung học cơ sở).

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kosodateshien-ka kosodateshien -kakari  
Tel. 262-9041

### ■Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em

Được chu cấp cho bố, mẹ hay người nuôi dưỡng- những người có địa chỉ trong nước Nhật, đang nuôi dưỡng trẻ em, đáp ứng được bất kỳ điều kiện nào sau:

- ・Trẻ em có bố mẹ ly hôn.
- ・Trẻ em có bố hoặc mẹ đã chết.
- ・Trẻ em có bố hoặc mẹ là người khuyết tật nhất định (Ittei shogaisha)
- ・Khác

支給対象となる子どもの年齢は 18 歳になる日以後の最初の年度末（3 月 31 日）までです。また、一定の障がいのある子どもは 20 歳になるまでです。

所得の制限があり、所得額に応じて支給額が変わります。

◆問い合わせ

・ふじみ野市子育て支援課子育て支援係

Tel. 262-9041

■特別児童扶養手当

一定の障がいのある 20 歳未満の子どもを育てている人に手当を支給する制度です。

ただし、所得制限があります。また、外国籍の人も要件を満たせば受給できます。

対象：次に該当する子どもを育てている人

おおむね身体障害者手帳 1 級～3 級程度（下肢障がい及び聴覚障がいについては 4 級の一部を含む）。  
おおむね療育手帳の○A・A・B 程度。

これらと同程度以上で日常生活が著しく制限される程度。

なお、子どもが障がいを支給事由とする年金を受給している、児童福祉施設等に入所しているなど、一部受給できない場合があります。

◆問い合わせ

・ふじみ野市障がい福祉課庶務係  
Tel. 262-9031

■ファミリー・サポート・センター

子育ての援助が出来る人と援助が必要な人が会員になり、保育施設までの送迎や帰宅後の一時預かりなど、会員が相互援助活動を行っています。

◆問い合わせ

・ふじみ野市ファミリー・サポート・センター

Tel. 262-1135

Tuổi của trẻ được trở thành đối tượng hưởng trợ cấp: Đến ngày 31/03 năm tiếp theo của năm đủ 18 tuổi. Ngoài ra, với trẻ khuyết tật nhất định (Ittei shogaisha) sẽ được nhận trợ cấp đến năm 20 tuổi.

Có giới hạn của thu nhập, tùy thuộc vào thu nhập mà tiền trợ cấp sẽ thay đổi.

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kosodateshien-ka kosodateshien -kakari  
Tel. 262-9041

■Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em đặc biệt

Là chế độ trợ cấp cho người đang nuôi trẻ bị khuyết tật nhất định dưới 20 tuổi.

Tuy nhiên có giới hạn về thu nhập. Ngoài ra, nếu người nước ngoài đáp ứng đủ điều kiện thì cũng sẽ được nhận trợ cấp.

Đối tượng: Người đang nuôi trẻ tương ứng với các trường hợp sau:

Có sở y tế dành cho người khuyết tật thể chất ở mức độ 1~3 (trường hợp là khuyết tật chi dưới và khuyết tật thính giác sẽ bao gồm 1 phần trong mức độ 4).

Có sở y tế dành cho người khuyết tật trí tuệ ở mức độ ○ A・A・B

Ở mức độ mà cuộc sống hàng ngày bị hạn chế đáng kể ở mức tương đương hoặc cao hơn .

Tuy nhiên, người được nhận lương hưu vì lý do đang nuôi dưỡng trẻ em bị khuyết tật, trẻ em đang được gửi vào sinh hoạt trong các cơ sở phúc lợi nhi động,...thì sẽ có trường hợp không được nhận trợ cấp.

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi shogaifukushi-ka shomu-kakari  
Tel. 262-9031

■Trung tâm hỗ trợ gia đình

Là tổ chức trong đó người có thể trợ giúp việc chăm sóc trẻ và người cần sự trợ giúp việc chăm sóc trẻ sẽ trở thành hội viên. Các hội viên sẽ tiến hành các hoạt động hỗ trợ nhau trong việc đưa đón trẻ đi học mẫu giáo hoặc trông trẻ tạm thời ...

◆Liên hệ :

・Fujimino-shi Family Support Senta  
Tel. 262-1135

### ■保育所（園）

保育所（園）では、保護者が仕事や病気などの理由で児童を保育できない場合、その保護者にかわって児童を保育します。

ふじみ野市内には公立保育所が5施設、私立保育園が16施設、認定こども園が2施設、他小規模施設等があります。

対象者：生後3か月から小学校入学前までの児童（私立保育園は施設により生後2か月から）

保育料：児童と同一世帯で生計を一にしている父母及び扶養義務者の市民税の課税額により決定します。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市保育課保育係

Tel. 262-9035

### ■子育て支援センター

小学校入学前のお子さんを安心して遊ばせることができるスペースがあり、子育てするお父さん・お母さん、妊婦さんが気軽に交流できます。また、各種事業や講座を開催し、地域の子育て関連情報の提供や、相談もできます。どうぞ、お気軽にご利用ください。

対象者：小学校入学前までのお子さんと保護者、妊婦

利用日時：

上野台子育て支援センター及び大井子育て支援センター毎週月～金曜日（祝日、12月29日～1月3日を除く）9:00～16:30

霞ヶ丘子育て支援センター

毎週月・木曜日（祝日、12月29日～1月3日を除く）9:30～15:30

### ■Nhà trẻ (Hoikuen)

Nhà trẻ (hoikuen) là nơi sẽ trông giữ trẻ trong trường hợp người bảo hộ phải làm việc hoặc bị bệnh không chăm sóc được cho trẻ.

Tại thành phố Fujimino có 5 nhà trẻ công lập, 16 nhà trẻ tư lập, 2 Nintei kodomo-en, ngoài ra còn có các cơ sở trông trẻ quy mô nhỏ.

Đối tượng: Trẻ từ 3 tháng tuổi ~ trẻ em trước khi đủ tuổi vào Tiểu học. (Đối với nhà trẻ tư lập thì tùy thuộc quy định từng trường mà có thể gửi trẻ từ 2 tháng tuổi).

Học phí: được quyết định bởi số tiền thuế thị dân mà bố mẹ hoặc người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trẻ (người có chung 1 hộ khẩu với trẻ) phải đóng.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi hoiku-ka hoiku-kakari

Tel. 262-9035

### ■Trung tâm hỗ trợ nuôi dạy trẻ

Là nơi có khoảng không nhất định để trẻ em (trẻ trước khi vào tiểu học) có thể vui chơi, để các bố mẹ đang nuôi con nhỏ, phụ nữ đang mang thai có thể giao lưu với nhau. Bên cạnh đó còn có các lớp học, khóa học về nhiều đề tài được mở, là nơi cung cấp các thông tin liên quan đến việc nuôi dưỡng trẻ tại khu vực hoặc trao đổi tư vấn về nuôi dạy trẻ.

Đừng ngại mà hãy đến tham gia các hoạt động của trung tâm.

Đối tượng: trẻ em trước khi vào tiểu học và người bảo hộ, phụ nữ đang mang thai.

Thời gian mở cửa:

Uenodai kosodate shien senta và Oi kosodate shien senta  
9:00~16:30

Từ Thứ 2~ Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, 29/12~03/01)

Kasumigaoka kosodate shien senta

9:30~15:30

Thứ 2 và Thứ 5 hàng tuần (trừ ngày lễ, 29/12~03/01)

◆問い合わせ

- ・上野台子育て支援センター  
Tel. 256-8623
- ・霞ヶ丘子育て支援センター  
Tel. 269-4252
- ・大井子育て支援センター  
Tel. 293-4062

■児童センター

18 歳未満のこどもが自由に遊んだり、スポーツ・レクリエーション・文化活動などに参加することができる施設です。こどもの健康を増進し、情操を豊かにする場所として、地域団体などとの連携や、様々な事業を実施しています。

- ・東児童センター

ふじみ野市福岡 1-2-5 (総合センター「フクトピア」3 階)

◆問い合わせ

Tel. 264-7916

- ・西児童センター

ふじみ野市大井中央 1-1-1 (大井総合支所 3 階)

◆問い合わせ

Tel. 256-7670

開館時間：10:00～18:00

休館日：

- ・東児童センター

毎月第 2 水曜日 (この日が祝日の場合はその翌日)

- ・西児童センター

毎月第 3 水曜日 (この日が祝日の場合はその翌日)

12 月 29 日～1 月 3 日 (2 館共通)

■子育てふれあい広場

小学校入学前のお子さんを育児中の家庭を対象に、子育てに関する交流の場や情報の提供、相談業務等を行います。

また、有料で乳幼児 (生後 6 か月以上) の一時預かりも行います。一時預かり利用料金等は次のとおりです。

対象乳幼児：生後 6 か月以上から小学校入学前まで

◆Liên hệ:

- ・Uenodai kosodate shien senta  
Tel. 256-8623
- ・Kasumigaoka kosodate shien senta  
Tel. 269-4252
- ・Oi kosodate shien senta  
Tel. 293-4062

■Trung tâm nhi đồng(Jidou senta)

Đây là cơ sở để trẻ em dưới 18 tuổi có thể thoải mái vui chơi và tham gia các hoạt động thể thao, giải trí, văn hóa... Là nơi nâng cao sức khỏe và nâng cao tinh thần của trẻ em, chúng tôi hợp tác với các tổ chức địa phương và thực hiện nhiều dự án khác nhau.

- ・Higashi jidou senta

Địa chỉ: Fujimino-shi Fukuoka 1-2-5 (tầng 3 của Trung tâm tổng hợp 「Fukutopia」)

◆Liên hệ: Tel. 264-7916

- ・Nishi jidou senta

Địa chỉ: Fujimino-shi Oichuo 1-1-1 (Tầng 3 của Chi nhánh tòa thị chính tổng hợp Oi)

◆Liên hệ: Tel. 256-7670

Giờ mở cửa: 10:00~18:00

Ngày nghỉ:

- ・Higashi jidou senta

Thứ 4 của tuần thứ hai hàng tháng (trong trường hợp hôm đó là ngày lễ thì ngày nghỉ sẽ chuyển sang hôm sau)

- ・Nishi jidou senta

Thứ 4 của tuần thứ ba hàng tháng (trong trường hợp hôm đó là ngày lễ thì ngày nghỉ sẽ chuyển sang hôm sau)  
29/12~03/01 (cả 2 trung tâm)

■Sân chơi giao lưu chăm sóc nuôi dưỡng trẻ

Đối tượng: các gia đình đang chăm sóc trẻ nhỏ học mẫu giáo, nhà trẻ. Đây là nơi tiến hành tư vấn trao đổi nghiệp vụ, cung cấp thông tin và là địa điểm giao lưu liên quan đến việc nuôi dạy trẻ.

Ngoài ra còn có dịch vụ giữ trẻ tạm thời (Ichiji azukari) (trẻ từ 6 tháng tuổi trở lên và có mất phí).

#### 【一時預かり利用料金】

・平日 9:00～17:00 1時間 600円

・平日 17:00～20:00、土・日・祝日 1時間 700円

※一時預かり以外の交流事業、情報提供、相談業務は無料です。

#### 【一時預かり利用回数、時間】

1日5時間、月50時間まで

休館日：毎月第1・3木曜日（ただし、祝日の場合を除く）

開館時間：一時預かり 9:00～20:00、その他業務 9:00～17:00

#### ◆問い合わせ

・子育てふれあい広場

ふじみ野市霞ヶ丘 1-2-7

ふじみ野市サービスセンター1F

Tel. 261-0611

#### ■放課後児童クラブ

保護者が就労等で昼間いない家庭の就学児を放課後児童クラブで保育し、生活と遊びの場を提供しています。

・保育時間

月～金曜日 放課後～18:30

土曜日・学校休業日 7:30～18:30

・入室申込等は、各事務所で願います。

#### ◆問い合わせ

・東地区

シダックス大新東ヒューマンサービス株式会社

事務所 Tel. 257-6366

・西地区

特定非営利活動法人ふじみ野市学童保育の会

事務所 Tel. 262-4438

・私立放課後児童クラブ

社会福祉法人すみれ会

保育時間 平日 13:00～20:00

土曜日 7:00～20:00

事務所 Tel. 263-8355

#### 【Phí giữ trẻ tạm thời:】

・ Ngày thường : 9:00～17:00, 600 yên/ tiếng.

・ Ngày thường :17:00～20:00, 700 yên/ tiếng.

※ Các dịch vụ ngoài dịch vụ trông giữ trẻ tạm thời như : giao lưu, cung cấp thông tin, tư vấn trao đổi nghiệp vụ thì miễn phí.

#### 【Số lần và thời gian gửi trẻ tạm thời】

1 ngày 5 tiếng, 1 tháng không quá 50 g iờ.

Ngày nghỉ: Thứ 5 của tuần thứ nhất và tuần thứ ba hàng tháng(trừ ngày lễ).

Thời gian làm việc: Trông giữ trẻ tạm thời 9:00～20:00, các nghiệp vụ khác 9:00～17:00

#### ◆Liên hệ:

・ Kosodate fureai hiroba

Fujimino-shi kasumigaoka 1-2-7

Fujimino-shi sabisu senta 1F

Tel. 261-0611

#### ■Câu lạc bộ dành cho trẻ em sau giờ học

Thành phố thành lập câu lạc bộ có địa điểm vui chơi và chăm sóc sinh hoạt cho trẻ sau giờ học với đối tượng là trẻ em đến tuổi đi học của các gia đình mà người bảo hộ phải đi làm, ban ngày không có nhà.

Thời gian:

Thứ 2～ Thứ 6 Sau giờ học đến 18:30

Thứ 7～ ngày nghỉ của trường 7:30～18:30

・ Nộp đơn đăng ký tham gia trung tâm tại các văn phòng.

#### ◆Liên hệ :

・ Higashi chiku

Công ty cổ phần Shidax Daishinto Human service

Văn phòng Tel. 257-6366

・ Nishi chiku

Tổ chức phi lợi nhuận (NPO) Fujiminoshi gakudohoiku no kai

Văn phòng Tel. 262-4438

・ Shiritsu hokago jidou kurapu

Hội phúc lợi xã hội Sumire

Thời gian làm việc:

Ngày thường: 13:00～20:00 , Thứ 7: 7:00～20:00

Văn phòng Tel. 263-8355





日本では、6才から小学校6年間、12才から中学校3年間の合計9年間は義務教育期間です。ただし、外国籍の子女は日本の教育を受けられるかどうか選択することができます。

中学校の卒業後は、高等学校、各種専門学校などがあり、希望者は試験等を受け、進学することができます。

### ■ふじみ野市の小学校・中学校

ふじみ野市には、13校の市立小学校と6校の市立中学校があり、住んでいる地区内の学校に入学することになっています。

### ○小学校・中学校への就学

ふじみ野市に在住している外国人のお子さんで、ふじみ野市内の小学校・中学校に入学を希望する人は保護者からの届け出が必要です。

「在留カードまたは特別永住者証明書」(まだ切り替えていない場合は「外国人登録証」)(子供の物)をお持ちになり、ふじみ野市教育委員会へ保護者とお子さんでおこしください。

教育委員会は手続きがすむと就学を許可しますので、指定する学校へ通学してください。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市学校教育課学務係  
Tel. 220-2084

Tại Nhật Bản, thời kỳ giáo dục bắt buộc là 9 năm, bao gồm 6 năm tiểu học (6 tuổi vào lớp 1) và 3 năm học trung học cơ sở. Tuy nhiên với trẻ em quốc tịch nước ngoài được quyền chọn lựa việc học hay không học theo giáo dục của Nhật.

Sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở thì tùy theo nguyện vọng có thể dự thi để học tiếp lên trung học phổ thông hoặc học lên trường nghề.

### ■ Trường tiểu học và trung học cơ sở của thành phố Fujimino

Thành phố Fujimino có 13 trường tiểu học và 6 trường trung học cơ sở trực thuộc thành phố. Trẻ em sẽ được nhập học tại trường thuộc nơi mình sinh sống.

### ○Việc đi học tại Trường tiểu học-Trung học cơ sở

Đối với trẻ em có bố mẹ là người nước ngoài, sinh sống tại thành phố Fujimino, nếu có nguyện vọng theo học tại các trường Tiểu học-Trung học cơ sở trong thành phố thì nhất thiết người bảo hộ phải nộp đơn xin học.

Người bảo hộ hãy mang 「Thẻ cư trú hoặc Giấy chứng nhận vĩnh trú đặc biệt」(Zairyuu kado, Tokubetsu eijyu-sha shomeisho)(trong trường hợp chưa thay đổi thẻ thì chấp nhận thẻ ngoại kiều 「Gaikokujin torokkusho」)(của trẻ), cùng với trẻ đến Hội ủy viên giáo dục thành phố Fujimino (Fujiminoshi kyoiku iinkai).

Hội ủy viên giáo dục sau khi hoàn thành hồ sơ giấy tờ thì trẻ sẽ được phép đi học. Hãy cho trẻ đi học tại trường được chỉ định.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi gakkokyoiku-ka gakumu-kakari  
Tel. 220-2084

### ○学校を変えるとき

#### ①転居するとき

転居するときは、学校及びふじみ野市教育委員会へお知らせください。

#### ②他市町村へ転出するとき

現在通っている学校及びふじみ野市教育委員会へお知らせください。

#### ③帰国するとき

退学の手続きをしますので、学校及びふじみ野市教育委員会へお知らせください。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市学校教育課学務係

Tel. 220-2084

### ○就学援助

経済的な理由で、お子さんの給食費、学用品費、修学旅行費などの負担が困難な保護者の人に、費用の一部を援助しますので、申請してください。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市学校教育課学務係

Tel. 220-2084

### ○日本語指導

各小・中学校では、日本語指導が必要なお子さんが就学した場合には、日本語指導を行っています。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市学校教育課指導係

Tel. 220-2085

### ○学校給食費

市内の各小・中学校では、学校給食の提供を行っており、食材料の購入については、保護者の方からいただいた学校給食費のみで賄われます。そのため、市内の小・中学校に在学する保護者の方は学校給食費を納めていただく必要があります。月額等、詳細についてはお問い合わせください。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市学校給食課学校給食係

Tel. 220-2086

### ○Khi muốn chuyển trường

#### ①Khi chuyển nhà

Khi chuyển nhà, hãy thông báo cho Trường học và Hội ủy viên giáo dục của thành phố Fujimino.

#### ②Khi chuyển đến thành phố khác

Hãy thông báo cho Trường đang theo học và Hội ủy viên giáo dục của thành phố Fujimino.

#### ③Khi về nước

Cần phải làm giấy tờ nghỉ học, vì vậy hãy thông báo cho Trường và Hội ủy viên giáo dục của thành phố Fujimino.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi gakkokyoiku-ka gakumu-kakari

Tel. 220-2084

### ○Hỗ trợ đi học

Nếu vì lý do kinh tế, người bảo hộ gặp khó khăn trong việc chi trả : chi phí ăn trưa ở trường, chi phí đồ dùng học tập, chi phí tham quan ở trường... thì hãy đăng ký để được hỗ trợ một phần chi phí.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi gakkokyoiku-ka gakumu-kakari

Tel. 220-2084

### ○Học tiếng Nhật

Tại các Trường tiểu học-Trung học cơ sở có tổ chức lớp hướng dẫn học tiếng Nhật .Trong trường hợp trẻ đã đi học cần thiết phải học thêm tiếng Nhật thì có thể tham gia vào các lớp này.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi gakkokyoiku-ka shido-kakari

Tel. 220-2085

### ○Chi phí ăn trưa tại trường học

Tại các Trường tiểu học-Trung học cơ sở trong thành phố có tiến hành cung cấp bữa ăn trưa, chi phí mua nguyên liệu thực phẩm được chi trả bởi phí ăn trưa do người bảo hộ đóng.Chính vì vậy việc người bảo hộ thanh toán chi phí ăn trưa cho trẻ học tại các Trường tiểu học-Trung học cơ sở trong thành phố là điều tất yếu.Hãy liên hệ để biết thêm chi tiết về các vấn đề như số tiền ăn đóng hàng tháng,...

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi gakkokyushoku-ka gakkokyushoku-kakari

Tel. 220-2086

### ■奨学金・入学準備金利子補給制度

株式会社日本政策金融公庫及び独立行政法人日本学生支援機構から借入れをして高等学校・大学などに入学した人の経済的な負担を軽減するため、返済利子の一部または全部を利子補給金として交付いたします。交付には条件があります。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市教育委員会教育総務課総務係

Tel. 220-2080

### ■教育相談

ふじみ野市教育委員会では、お子さんの教育に関する相談を行っています。

#### ＜来所及び電話相談＞

相談日：毎週月～金曜日（祝休日・12月29日～1月3日を除く）10:00～17:00

・教育相談室

ふじみ野市福岡 1-1-3 上野台体育館管理棟 2F

Tel. 266-1113

### ■ふじみ野市の幼稚園

市内には、私立幼稚園が7園、認定こども園が2園あり、満3歳から小学校に入学するまでの子どもに対して幼児教育を行っています。

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市保育課保育係

Tel. 262-9035

### ■Chế độ hỗ trợ lãi suất vay tiền chuẩn bị nhập học – Học bổng

Để giảm gánh nặng tài chính cho những học sinh đã vào học trung học phổ thông, đại học,... bằng cách vay từ Công ty cổ phần tài chính chính sách Nhật Bản và Tổ chức pháp nhân hành chính hỗ trợ sinh viên Nhật Bản với lãi suất hoàn trả được hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ. Việc hỗ trợ có kèm điều kiện.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kyoiku-iinkai kyoikusomu-ka somu-kakari  
Tel. 220-2080

### ■Tư vấn giáo dục

Tại Hội ủy viên giáo dục thành phố Fujimino có tiến hành tư vấn các vấn đề liên quan đến giáo dục trẻ em.

**(Đến nói chuyện trực tiếp hoặc tư vấn qua điện thoại)**

Thời gian: 10:00~17:00

Thứ 2 ~ Thứ 6 hàng tuần (trừ ngày lễ, ngày nghỉ, 29/12~03/01)

・Kyoikusodanshitsu

Fujimino-shi Fukuoka 1-1-3 Uenodai Taikan Kanritou 2F

Tel. 266-1113

### ■Trường mẫu giáo của thành phố Fujimino

Trong thành phố có 7 trường mẫu giáo tư lập, 2 trường Nintei kodomo-en, dành cho các bé từ 3 tuổi đến đủ tuổi vào học Tiểu học.

#### ◆Liên hệ:

・Fujimino-shi Hoiku-ka Hoiku-kakari

Tel. 262-9035

# Cơ sở vật chất giáo dục xã hội



社会教育施設

## ■公民館

公民館は、市民のみなさんの交流の場、学習の場として利用できる施設です。また、豊かに生活していただくために、各種教室・講座を開催しています。

## ○施設利用案内

開館時間：9:00～22:00

休館日：月曜日・年末年始（12月28日～1月4日）

使用料：有料

各種教室・講座の内容については、上福岡西公民館に直接問い合わせてください。

### ◆問い合わせ

・上福岡西公民館  
ふじみ野市上福岡 5-2-12  
Tel. 266-9501

## ○日本語教室

上福岡西公民館では、日本語を学びたい外国の人や、仲間との交流を求めている外国の人のために、日本語教室を開催しています。どうぞ、気軽にご参加ください。

### ・日本語教室

開催日時：毎週月・木曜日 10:00～11:30

場所：ふじみの国際交流センター

### ◆問い合わせ

・ふじみの国際交流センター  
Tel. 269-6450

### ・上福岡西公民館にほんご教室

開催日時：毎週水・日曜日  
10:00～11:30

場所：上福岡西公民館

### ◆問い合わせ

・ふじみ野市立上福岡西公民館  
Tel. 266-9501

## ■Nhà văn hóa công cộng (Kouminkan)

Nhà văn hóa công cộng là nơi người dân thành phố giao lưu và là nơi có thể sử dụng cho mục đích học tập. Để sinh hoạt thêm phong phú, nhà văn hóa có mở thêm các lớp học, các khóa học với nhiều chủ đề khác nhau.

## ○Hướng dẫn sử dụng cơ sở

Giờ mở cửa: 9:00～22:00

Ngày nghỉ: Thứ 2, Ngày đầu năm cuối năm (28/12～04/01)

Chi phí sử dụng: mất phí.

Nếu muốn biết thông tin nội dung về các lớp học, khóa học thì hãy liên hệ trực tiếp đến Nhà văn hóa công cộng Kamifukuoka Nishi.

### ◆Liên hệ:

・Kamifukuoka Nishi kouminkan  
Fujimino-shi Kamifukuoka 5-2-12  
Tel. 266-9501

## ○Lớp học tiếng Nhật

Tại Nhà văn hóa công cộng Kamifukuoka Nishi có mở lớp dạy tiếng Nhật dành cho người nước ngoài muốn học tiếng Nhật, người nước ngoài có nhu cầu muốn giao lưu bạn bè. Xin mời, đừng ngại mà hãy tham gia.

### ・Nihongo kyoshitsu

Thời gian: 10:00～11:30 Thứ 2 và Thứ 5 hàng tuần

Địa chỉ: Trung tâm giao lưu quốc tế Fujimino

### ◆Liên hệ:

・Trung tâm giao lưu quốc tế Fujimino.  
Tel. 269-6450

### ・Kamifukuoka Nishi kouminkan nihongo kyoshitsu

Thời gian: 10:00～11:30 Thứ 4 – Chủ nhật hàng tuần.

Địa chỉ: Kamifukuoka Nishi kouminkan

### ◆Liên hệ:

・Fujimino shiritsu Kamifukuoka Nishi kouminkan  
Tel. 266-9501

## ■図書館

図書館のサービスはすべて無料です。

ふじみ野市、富士見市、三芳町、川越市に住んでいる人、また、その3市1町に通勤・通学している人なら誰でも利用できます。年齢による制限はありません。

### ○本を借りるとき

利用カードが必要です。

利用カード交付手続きをしてください。住所の確認ができるものを見せていただき、利用カードを発行します。

おひとりで本 20 冊（15 日間）、DVD 2 点、DAISY 5 点、CD 5 点、カセットテープ 5 点（15 日間）借りられます。

### ○本を返すとき

返却カウンターへお返しください。

・上福岡図書館  
（2023 年 11 月より大規模改修工事のため休館中）  
ふじみ野市上野台 3-3-1  
開館時間：月～日曜日 9:00～20:00  
休館日：第 3 月曜日（祝日に当たる場合はその翌日）  
・上福岡西公民館図書室  
開館時間：火～日曜日 9:00～20:00  
休館日：毎週月曜日  
◆問い合わせ  
・ふじみ野市立上福岡図書館  
Tel. 262-3710

・大井図書館  
ふじみ野市大井中央 2-1-8（ステラ・ウェスト内）  
開館時間：月～日曜日 9:00～20:00  
休館日：第 2 月曜日（祝日に当たる場合はその翌日）  
◆問い合わせ  
・ふじみ野市立大井図書館  
Tel. 263-1100

## ■Thư viện

Tất cả các dịch vụ trong thư viện đều miễn phí.

Cư dân sinh sống tại thành phố Fujimino, Fujimi, Miyoshi, Kawagoe hoặc những người đi làm hoặc đi học tại những thành phố khu vực nêu trên đều có thể sử dụng Thư viện. Không giới hạn tuổi tác.

### ○Khi mượn sách

Phải có Thẻ thư viện mới được mượn sách.

Hãy làm thủ tục cấp phát Thẻ thư viện. Chỉ cần suất trình giấy tờ xác nhận địa chỉ cư trú là có thể làm được Thẻ thư viện.

Một người có thể mượn tối đa 20 quyển sách (mượn trong 15 ngày), 2 DVD, 5 DAISY, 5CD, 5 băng cát-xét (mượn trong 15 ngày).

### ○Khi trả sách

Hãy trả sách tại Quầy trả sách.

・Kamifukuoka toshokan  
（Tạm đóng cửa từ tháng 11 năm 2023 để sửa chữa cải tạo lại với quy mô lớn）  
Fujimino-shi Uenodai 3-3-1  
Giờ mở cửa: Từ Thứ 2~ Chủ nhật 9:00~20:00  
Ngày nghỉ: Thứ 2 tuần thứ ba của tháng (trong trường hợp hôm đó là ngày lễ thì ngày nghỉ chuyển sang ngày hôm sau)  
・Kamifukuoka Nishi kouminkan toshokan  
Giờ mở cửa: Từ Thứ 3~ Chủ nhật 9:00~20:00  
Ngày nghỉ: Thứ 2 hàng tuần.  
◆Liên hệ:  
・Fujimino shiritsu Kamifukuoka toshokan  
Tel. 262-3710

・Oi toshokan  
Fujimino-shi Oi chuo 2-1-8 (Bên trong Stella West)  
Giờ mở cửa: Từ Thứ 2~ Chủ nhật 9:00~20:00  
Ngày nghỉ: Thứ 2 tuần thứ ba của tháng (trong trường hợp hôm đó là ngày lễ thì ngày nghỉ chuyển sang ngày hôm sau)  
◆Liên hệ:  
・Fujimino shiritsu Oi toshokan.  
Tel. 263-1100

その他の休館日：年末年始（12 月 29 日～1 月 4 日）、特別整理期間（その都度お知らせいたします）

### ○施設貸出

上福岡図書館の集会室 1、集会室 2、視聴覚ホールを、団体・個人に有料で貸出します。公共施設予約システムを利用しての予約となります。

※上福岡図書館の大規模改修工事期間中使用できません。

利用方法などは、各図書館にお問い合わせください。

### ■上福岡歴史民俗資料館

ふじみ野市長宮 1-2-11

入館料：無料

開館時間：9:00～16:30

休館日：月曜日（祝日にあたるときも休館）年末年始（12 月 28 日～1 月 4 日）

展示内容：（原始、古代、中世、近世）

- ・市内で出土した土器、石器、板碑（死者を供養するなどのために建てた一種の石碑）、陶磁器、古銭や幕末動乱資料（27,000 年前から 150 年前）

- ・新河岸川の舟運 船問屋、船頭、船大工の資料など

- ・技を守る人々 上福岡の地場産業手作りほうき

- ・上福岡の民家 台所や土間の再現

- ・上福岡の民俗芸能 下福岡の「はやし連」の山車（だし）

#### ◆問い合わせ

- ・ふじみ野市立上福岡歴史民俗資料館

Tel. 261-6065

Ngày nghỉ: Ngày đầu năm và cuối năm (29/12~04/01), thời gian điều chỉnh đặc biệt ( sẽ có thông báo lịch nghỉ cụ thể trước khi tiến hành điều chỉnh).

### ○Cho thuê cơ sở vật chất

Phòng họp số 1, phòng họp số 2 và khán phòng của Thư viện Kamifukuoka có thể cho các nhóm và cá nhân thuê mất phí. Việc đặt chỗ phải được thực hiện bằng cách sử dụng hệ thống đặt chỗ cơ sở công cộng.

※Thư viện Kamifukuoka đang trong thời gian sửa chữa cải tạo với quy mô lớn nên sẽ không thể sử dụng được.

Hãy liên hệ đến các thư viện để biết thêm về cách thức sử dụng.

### ■Viện bảo tàng tư liệu lịch sử dân tộc Kamifukuoka của thành phố Fujimino

Địa chỉ: Fujimino-shi Nagamiya 1-2-11

Vé vào cửa: Miễn phí

Thời gian mở cửa: 9:00~16:30

Ngày nghỉ: Thứ 2 hàng tuần( nếu thứ 2 trùng vào ngày lễ thì vẫn nghỉ), ngày đầu năm cuối năm(28/12~04/01).

Nội dung trưng bày: (Nguyên thủy, Cổ đại, Trung cổ, Cận đại)

- ・ Tại thành phố đã đào được nhiều đồ bằng đất, đồ bằng đá, những tấm bia cổ( tấm bia bằng đá được dựng lên để thờ người chết),đồ gốm sứ,tiền cổ và tư liệu về sự náo loạn của thời kỳ cuối EDO(27,000 ~150 năm trước).

- ・ Có một số tư liệu về người đóng thuyền, người lái thuyền, các con thuyền chạy trên sông Shingashi...

- ・ Những người bảo vệ kỹ năng về ngành công nghiệp làm chổi bằng tay ở Kamifukuoka..

- ・ Tái hiện lại sàn đất, bếp của nhà dân ở Kamifukuoka .

- ・ Nghệ thuật dân gian của Kamifukuoka: Kiểu gỗ (dashi) của “Hayashi Ren” .

#### ◆Liên hệ:

- ・ Viện bảo tàng tư liệu lịch sử dân tộc Kamifukuoka của thành phố Fujimino( Fujimino shiritsu Kamifukuoka rekishi minzoku shiryokan).

Tel. 261-6065



### ■福岡河岸記念館

ふじみ野市福岡 3-4-2

Tel. 269-4859

入館料：一般・学生 100 円

児童・生徒 50 円

(20 人以上団体割引：一般・学生  
80 円、児童・生徒 40 円)

開館時間：10:00～16:00(10～4  
月)、10:00～16:30(5～9 月)

休館日：月曜日（祝日にあたると  
きも休館）、年末年始（12 月 27  
日～1 月 4 日）

展示内容：市指定文化財 回漕問  
屋福田屋の建物を保存公開し、舟  
運と問屋の暮らしを展示

◆問い合わせ

・ふじみ野市立上福岡歴史民俗資  
料館

Tel. 261-6065

### ■大井郷土資料館

ふじみ野市苗間 40-39

入館料：無料

開館時間：9:00～16:30

休館日：毎月第 2 月曜日（祝日に  
あたるときも休館）、年末年始(12  
月 28 日～1 月 4 日)、特別休館日  
(その都度お知らせします)

展示内容：大井地域の歴史を展示  
テーマ「道」にそって展示。原始・  
中世・近世・季節展示。(旧石器・  
縄文土器・中世文書・武蔵野図・  
本陣所有文書等)

◆問い合わせ

・ふじみ野市立大井郷土資料館

Tel. 263-3111

### ■Tòa nhà kỷ niệm” Fujimino shiritsu Fukuoka kagan kinenkan”

Fujimino-shi Fukuoka 3-4-2

Tel. 269-4859

Vé vào cửa: Người lớn, sinh viên :100 yên.

Trẻ em, học sinh : 50 yên.

(Đoàn thể được giảm giá: người lớn, sinh viên 80 yên, trẻ  
em, học sinh 40 yên).

Giờ mở cửa: 10:00~16:00 (Tháng 10~ Tháng 4)

10:00~16:30 (Tháng 5 ~ Tháng 9))

Ngày nghỉ: Thứ 2 hàng tuần( nếu thứ 2 trùng vào ngày lễ  
thì vẫn nghỉ), ngày đầu năm cuối năm (27/12~04/01)

Nội dung trưng bày: Di sản văn hóa được chỉ định của  
thành phố: công khai bảo tồn tòa nhà Kaisoudonya  
Fukudaya, trưng bày về cuộc sống buôn bán, tàu thuyền.

◆Liên hệ:

・ Viện bảo tàng tư liệu lịch sử dân tộc Kamifukuoka của  
thành phố Fujimino( Fujimino shiritsu Kamifukuoka rekishi  
minzoku shiryokan).

Tel. 261-6065

### ■Viện bảo tàng quê hương Oi (Oi kyodo shiryokan)

Địa chỉ: Fujimino-shi Naema 40-39

Vé vào cửa : Miễn phí.

Giờ mở cửa: 9:00~16:30

Ngày nghỉ:Thứ 2 của tuần thứ hai hàng tháng( nếu trùng  
vào ngày lễ cũng nghỉ), ngày đầu năm cuối  
năm( 28/12~04/01), ngày nghỉ đặc biệt của bảo tàng( sẽ  
có thông báo trước mỗi dịp nghỉ).

Nội dung trưng bày:

Lịch sử của khu vực Oi sẽ được trưng bày xuyên suốt  
thông qua chủ đề “Michi”.Nguyên thủy, Trung cổ, Cận đại,  
các mùa trong năm.( đồ đá cổ, đồ đất thời kỳ Jomon, tài  
liệu thời trung cổ, Musashinozu, tài liệu về Honjin...)

◆Liên hệ:

・ Viện bảo tàng quê hương Oi thành phố Fujimino  
(Fujimino shiritsu Oi kyodo shiryokan)

Tel. 263-3111

### ■旧大井村役場

ふじみ野市苗間 34-6

入館料：無料

開館時間：9:00～16:30

休館日：月曜日（祝日にあたるときも休館）、年末年始（12月 28 日～1 月 4 日）、特別休館日（その都度お知らせします）

展示内容：大井地域の歴史を展示  
テーマ「道」にそって展示。原始・中世・近世・季節展示。（旧石器・縄文土器・中世文書・武蔵野図・本陣所有文書等）

#### ◆問い合わせ

・ふじみ野市旧大井村役場

Tel. 265-3915

### ■Tòa thị chính cũ Oi mura (Kyu Oi Mura Yakuba)

Địa chỉ: Fujimino-shi Naema 34-6

Vé vào cửa : Miễn phí.

Giờ mở cửa: 9:00～16:30

Ngày nghỉ: Thứ 2 hàng tuần ( nếu trùng vào ngày lễ cũng nghỉ), ngày đầu năm cuối năm( 28/12～04/01), ngày nghỉ đặc biệt của bảo tàng( sẽ có thông báo trước mỗi dịp nghỉ).

Nội dung trưng bày:

Lịch sử của khu vực Oi sẽ được trưng bày xuyên suốt thông qua chủ đề “Michi”.Nguyên thủy, Trung cổ, Cận đại, các mùa trong năm.( đồ đá cổ, đồ đất thời kỳ Jomon, tài liệu thời trung cổ, Musashinozu, tài liệu về Honjin...)

#### ◆Liên hệ:

・ Tòa thị chính cũ Oi mura thành phố Fujimino (Fujimino shiritsu Kyu Oi Mura Yakuba)

Tel. 265-3915

# Cơ sở vật chất thể thao · Cơ sở vật chất văn hóa Cơ sở vật chất cộng đồng



## スポーツ施設 · 文化施設 · コミュニティ施設

### ■体育館

有料で下記のスポーツなどが行えます。

バレーボール、バスケットボール、バドミントン、卓球、その他

・スポーツセンター総合体育館(武道館併設)

ふじみ野市大井武蔵野 1392-1

・スポーツセンター上野台体育館(トレーニング室含む)

ふじみ野市福岡 1-1-3

・スポーツセンター駒林体育館

ふじみ野市駒林 28

休館日：第 1 月曜日 (ただし、月曜日が祝日にあたるときは開館)

年末年始 (12 月 27 日～1 月 5 日)

利用時間：9:00～21:00

#### ◆問い合わせ

・スポーツセンター総合体育館

Tel. 264-7711

・スポーツセンター上野台体育館

Tel. 263-8988

・スポーツセンター駒林体育館

Tel. 269-2985

### ■グラウンド

有料で下記のスポーツなどが行えます。

少年野球、ソフトボール、少年サッカー、その他

・スポーツセンター多目的グラウンド

ふじみ野市大井武蔵野 1386

休館日：第 1 月曜日 (ただし、月曜日が祝日に当たる場合は開館)

年末年始 (12 月 27 日～1 月 5 日)

利用時間：9:00～19:00 (4 月～9 月) 9:00～17:00 (10 月～3 月)

◆問い合わせ

Tel. 264-7711

### ■Phòng tập thể dục

Bạn có thể chơi các môn thể thao dưới đây(mất phí):

Bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, khác...

・Trung tâm thể thao phòng tập thể dục tổng hợp (có Budoukan (phòng tập hoặc tổ chức thi đấu các môn võ nghệ) .

Fujimino-shi OiMusashino 1392-1

・Trung tâm thể thao phòng tập thể dục Uenodai (Bao gồm cả phòng luyện tập)

Fujimino-shi Fukuoka 1-1-3

・Trung tâm thể thao phòng tập thể dục Komabayashi Fujimino-shi Komabayashi 28

Ngày nghỉ: Ngày thứ 2 đầu tiên của tháng (Tuy nhiên sẽ mở cửa nếu hôm đó là ngày lễ), ngày đầu năm cuối năm( 27/12~05/01).

Thời gian mở cửa: 9:00~21:00

#### ◆Liên hệ:

・Supotsu-senta sogo taiikukan

Tel. 264-7711

・Supotsu-senta Uenodai taiikukan

Tel. 263-8988

・Supotsu-senta Komabayashi taiikukan

Tel. 269-2985

### ■Sân chơi thể thao

Bạn có thể chơi các môn thể thao sau ( mất phí):

Bóng chày thiếu niên, bóng mềm, bóng đá thiếu niên, khác...

Trung tâm thể thao sân vận động sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau của thành phố Fujimino (Fujimino shiritsu supotsu-senta tamokuteki guraundo)

Fujimino-shi Oi Musashino 1386

Ngày nghỉ: Ngày thứ 2 đầu tiên của tháng (Tuy nhiên sẽ mở cửa nếu hôm đó là ngày lễ), ngày đầu năm cuối năm( 27/12~05/01).

Thời gian mở cửa: 9:00~19:00(Tháng 4~ Tháng 9)

9:00~17:00(Tháng 10~ Tháng 3)

#### ◆Liên hệ:

Tel. 264-7711

### ■テニスコート

スポーツセンターテニスコート  
ふじみ野市大井武蔵野 1394-1  
休場日：第 1 月曜日（ただし、月曜日が祝日にあたるときは開館）  
年末年始（12 月 27 日～1 月 5 日）  
利用時間：9:00～21:00  
◆問い合わせ  
Tel. 264-7711

### ■弓道場

スポーツセンター弓道場  
ふじみ野市大井武蔵野 1393-2  
休場日：第 1 月曜日（ただし、月曜日が祝日にあたるときは開館）  
年末年始（12 月 27 日～1 月 5 日）  
利用時間：9:00～21:00  
◆問い合わせ  
Tel. 264-7711

### ■学校運動場照明施設

有料で夜間、下記の学校のグラウンドで、サッカー、野球（軟式）などのスポーツが行えます。  
・大井東中学校  
ふじみ野市ふじみ野 3-2-1  
利用時間：19:00～21:30（5～9 月）2 時間まで  
18:00～21:30（10～4 月）2 時間まで  
※諸条件がありますので、お問合せください  
◆問い合わせ  
・ふじみ野市文化・スポーツ振興課スポーツ振興係  
Tel. 220-2090

### ■文化施設（ふじみ野ステラ・イースト）

有料で合唱、楽器練習、ダンス、バレエ、工作、料理、会議、研修などの活動が行えます。  
・ふじみ野ステラ・イースト  
ふじみ野市福岡 1-1-8  
休館日：第 3 月曜日（ただし、月曜日が祝日に当たる場合はその翌日）、年末年始（12 月 29 日～1 月 4 日）  
利用時間：9:00～22:00  
◆問い合わせ  
・ふじみ野ステラ・イースト  
Tel. 261-6678

### ■Sân tennis

Trung tâm thể thao sân tennis( Supotsu-senta tennis koto)  
Fujimino-shi Oi Musashino 1394-1  
Ngày nghỉ: Ngày thứ 2 đầu tiên của tháng (Tuy nhiên sẽ mở cửa nếu hôm đó là ngày lễ), Ngày đầu năm cuối năm( 27/12~05/01).  
Thời gian mở cửa: 9:00~21:00  
◆Liên hệ:  
Tel. 264-7711

### ■Hội trường Kyudo( bắn cung)

Trung tâm thể thao hội trường bắn cung (Supotsu -senta kyudo-jo)  
Fujimino-shi Oi Musashino 1393-2  
Ngày nghỉ: Ngày thứ 2 đầu tiên của tháng (Tuy nhiên sẽ mở cửa nếu hôm đó là ngày lễ), Ngày đầu năm cuối năm( 27/12~05/01)  
Thời gian mở cửa: 9:00~21:00  
◆Liên hệ:  
Tel. 264-7711

### ■Thiết bị chiếu sáng sân vận động trường học

Các trường học dưới đây có thể chơi các môn thể thao như: bóng đá, bóng chày( loại mềm),...vào buổi tối ( mất phí).  
・Trường trung học cơ sở Oi-higashi  
Fujimino-shi Fujimino 3-2-1  
Thời gian sử dụng:  
19:00~21:30(Tháng 5~ Tháng 9) (sử dụng tối đa 2 tiếng)  
18:00~21:30(Tháng 10~ Tháng 4) (sử dụng tối đa 2 tiếng)  
※Hãy liên hệ để biết thêm điều kiện được sử dụng.  
◆Liên hệ:  
・Fujimino-shi bunka ・ supotsu shinko-ka supotsu shinko-kakari  
Tel. 220-2090

### ■Cơ sở vật chất văn hóa (Fujimino sutera-isuto)

Tổ chức các hoạt động mất phí như : hợp xướng, luyện tập nhạc cụ, nhảy, múa ba lê, thủ công, nấu nướng, hội nghị, đào tạo huấn luyện,...  
・Fujimino sutera-isuto  
Fujimino-shi Fukuoka 1-1-8  
Ngày nghỉ: Thứ 2 thứ ba của tháng( Tuy nhiên nếu thứ 2 là ngày lễ thì ngày nghỉ chuyển sang ngày hôm sau), ngày đầu năm cuối năm( 29/12~04/01).  
Thời gian mở cửa: 9:00~22:00  
◆Liên hệ:  
・Fujimino sutera-isuto  
Tel. 261-6678

### ■文化施設(ふじみ野ステラ・ウェスト)

有料で合唱、楽器練習、ダンス、バレエ、工作、料理、会議、研修などの活動が行えます。

・ふじみ野ステラ・ウェスト

ふじみ野市大井中央 2-1-8

休館日：第 2 月曜日（ただし、月曜日が祝日に当たる場合はその翌日）年末年始（12 月 29 日～1 月 4 日）

利用時間：9：00～22：00

◆問い合わせ

・ふじみ野ステラ・ウェスト

Tel. 261-0648

### ■文化施設（ふじみ野市立産業文化センター）

有料で合唱、発表会、講座、会議、研修などの活動が行えます。

・ふじみ野市立産業文化センター

ふじみ野市うれし野 2-10-48

休館日：年末年始（12 月 29 日～1 月 3 日）

利用時間：9：00～21：30

◆問い合わせ

・ふじみ野市立産業文化センター

Tel. 269-4811

### ■市民憩の森

ふじみ野市大井中央 1-1094-3

開園時間 8:30～17:00

休園日 毎月第 1 月曜日（休日の場合は翌日以降の最初の平日）、年末年始（12 月 27 日～1 月 5 日）

・バーベキューなどの野外活動に利用できます。（有料）

◆問い合わせ

・ふじみ野市協働推進課

Tel. 262-8123

### ■Cơ sở vật chất văn hóa (Fujimino sutera-west)

Tổ chức các hoạt động mất phí như : hợp xướng, luyện tập nhạc cụ, nhảy, múa ba lê, thủ công, nấu nướng, hội nghị, đào tạo huấn luyện,...

・Fujimino sutera-west

Fujimino-shi Oi chuo 2-1-8

Ngày nghỉ: Thứ 2 thứ hai của tháng.( Tuy nhiên nếu thứ 2 là ngày lễ thì ngày nghỉ chuyển sang ngày hôm sau), Ngày đầu năm cuối năm ( 29/12~04/01).

Thời gian mở cửa: 9:00~22:00

◆Liên hệ:

・Fujimino sutera-west

Tel. 261-0648

### ■ Cơ sở vật chất văn hóa (Fujimino shiritu Sangyo bunka senta)

Tổ chức các hoạt động mất phí như hợp xướng, biểu diễn, thuyết giảng, hội họp và đào tạo,...

・Fujimino shiritu Sangyo bunka senta

Fujimino-shi Ureshino 2-10-48

Ngày nghỉ: Ngày đầu năm cuối năm ( 29/12~03/01).

Thời gian mở cửa: 9:00~21:30

◆Liên hệ:

・Fujimino shiritu Sangyo bunka senta

Tel. 269-4811

### ■ Shimin-ikoi no mori

Fujimino shi Oi chuo 1-1094-3

Thời gian mở cửa: 8:30~17:00

Ngày nghỉ: Ngày thứ 2 đầu tiên hàng tháng (Nếu rơi vào ngày lễ thì sẽ mở cửa lại vào ngày thường đầu tiên tính từ ngày tiếp theo), Ngày đầu năm, cuối năm( 27/12~05/01)

Có thể sử dụng cho các hoạt động ngoài trời ví dụ BBQ ( mất phí).

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kyodosuishin-ka

Tel. 262-8123



## ■ふじみ野市運動公園

ふじみ野市福岡新田 247-1

野球場 1 面 (有料)、テニスコート  
6 面 (ナイター設備あり、有料)、  
フットサルコート 2 面 (有料)、そ  
の他

### ◆問い合わせ

- ・運動公園

Tel. 266-3941 (ふじみ野市運動公  
園管理事務所)

## ■ふじみ野市第 2 運動公園

ふじみ野市福岡 5-1

体育館アリーナ 1 面 (有料)、卓球  
場 6 台 (有料)、柔道場 2 面 (有料)、  
剣道場 2 面 (有料)、多目的球場 1  
面 (有料)、その他

### ◆問い合わせ

- ・第 2 運動公園

Tel. 265-3460 (ふじみ野市第 2 運  
動公園管理事務所)

## ■荒川運動公園

富士見市南畑新田 787-1

有料で下記のスポーツなどが行え  
ます。

軟式野球、ソフトボール、サッ  
カー。

### ◆問い合わせ

- ・運動公園

Tel. 266-3941 (ふじみ野市運動公  
園管理事務所)

Tel. 255-1070 (荒川運動公園管理  
棟)

## ■福岡中央公園

ふじみ野市上野台 1-4 及び 3-1

## ■清見第 1 公園

ふじみ野市清見 1-7

## ■清見第 2 公園

ふじみ野市清見 4-2

## ■Fujiminoshi undou kouen

Fujimino-shi Fukuoka Shinden, 247-1,

Có 1 sân chơi bóng chày (mất phí), 6 sân tennis (có thiết bị  
phục vụ để chơi buổi tối, mất phí), 2 sân bóng đá trong  
nhà (Futsal) (mất phí), khác...

### ◆Liên hệ:

- ・ Undou kouen

Tel. 266-3941

(Fujimino-shi undou kouen kanri jimusho)

## ■Fujiminoshi dai 2 undou kouen

Fujimino-shi Fukuoka 5-1

Có 1 đấu trường thể dục (mất phí), 6 bàn đánh bóng bàn  
(mất phí), 2 hội trường tập Judo (mất phí), 2 hội trường  
tập Kendo (mất phí), 1 sân vận động được sử dụng cho  
nhiều mục đích (mất phí), khác.

### ◆Liên hệ:

- ・ Dai 2 Undou kouen.

Tel. 265-3460

(Fujimino-shi dai 2 undou kouen kanri jimusho)

## ■Arakawa undou koen

Fujimi-shi NanbataShinden, 787-1

Có thể chơi các môn thể thao dưới đây (mất phí):

Môn bóng chày chơi bằng loại bóng mềm, chơi bóng  
mềm (softball), chơi bóng đá.

### ◆Liên hệ:

- ・ Undou kouen

Tel. 266-3941 (Fujimino-shi undou kouen kanri jimusho)

Tel. 255-1070 (Arakawa undou kouen kanri to)

## ■Fukuoka Chuo kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Uenodai 1-4 & 3-1

## ■Kiyomi daiichi kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Kiyomi 1-7

## ■Kiyomi daini kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Kiyomi 4-2



■大原公園

ふじみ野市大原 1-5707-1

■南台あすなろ公園

ふじみ野市南台 1-747 ほか

■西中央公園

ふじみ野市霞ヶ丘 2-1791-21 ほか

■西ノ原中央公園

ふじみ野市うれし野 1-5-1

■東原親水公園

ふじみ野市大井 2-13-1

■亀久保中央公園

ふじみ野市亀久保 1-2

■亀久保西公園

ふじみ野市大井中央 3-25-3

■東久保中央公園

ふじみ野市ふじみ野 1-3

■鶴ヶ岡中央公園

ふじみ野市鶴ヶ岡 2-5

◆問い合わせ

・ふじみ野市公園緑地課公園緑地係

Tel. 220-2067

■Ohara kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Ohara 1-5707-1

■Minamidai Asunaro kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Minamidai 1-747 hoka

■Nishi chuo kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Kasumigaoka 2-1791-21 hoka

■Nishi no hara Chuokouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Ureshino 1-5-1

■Higashihara Shinsui kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Oi 2-13-1

■Kamekubo chuo kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Kamekubo 1-2

■Kamekubo Nishi kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Oi chuo 3-25-3

■Higashikubo chuo kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Fujimino 1-3

■Tsurugaoka chuo kouen

Địa chỉ: Fujimino-shi Tsurugaoka 2-5

◆Liên hệ:

・Fujimino-shi kouenryokuchi-ka kouenryokuchi-kakari

Tel. 220-2067

# Cách thức xử lý khi khẩn cấp



## 緊急事態の対処方法

### 事故や犯罪に遭ったり、危険と思ったら 110 番へ！（無料）

交通事故に遭った場合や犯罪に遭ったり、身に危険を感じた場合や不審者を見かけた時は直ちに警察署に連絡をしてください。

#### ■緊急な場合の電話での連絡先

緊急の場合は「110」へダイヤルして、住所、氏名を名乗り状況を話してください。

#### ■警察への相談や問い合わせ先

・けいさつ総合相談センター  
相談日時：24 時間受付（原則、電話もしくはメールによる受付）  
Tel. 048-822-9110（通訳有）又は #9110  
・東入間警察署  
Tel. 269-0110

#### ■交番の仕事

交番では、次のような仕事をしています。

- ・犯罪に遭ったときの届出や相談
- ・危険を感じたときの届出や相談
- ・道に迷ったときの案内
- ・落とし物、忘れ物の受付
- ・迷子（人）の届出や捜索

Khi gặp tai nạn hoặc tội phạm, nếu cảm thấy nguy hiểm thì hãy liên hệ đến số điện thoại 110 (miễn phí).

Trong trường hợp gặp tai nạn giao thông, gặp phải tội phạm và cảm thấy có thể nguy hiểm đến bản thân, hoặc khi gặp phải người đáng nghi ngờ thì ngay lập tức hãy liên hệ với cảnh sát.

#### ■Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp

Trong trường hợp khẩn cấp hãy gọi cho số 「110」. Hãy cung cấp thông tin về: địa chỉ, họ tên và tình trạng hiện tại.

#### ■Liên hệ, xin tư vấn của cảnh sát

・Keisatsu sogo soudan senta  
Giờ làm việc: 24/24 (về nguyên tắc việc đăng ký xin tư vấn được thực hiện qua điện thoại hoặc Mail)  
Tel. 048-822-9110 (Có phiên dịch)  
Hoặc #9110  
Higashi Iruma keisatsusho  
Tel. 269-0110

#### ■Công việc của đồn cảnh sát (Koban)

Đồn cảnh sát sẽ giải quyết các công việc sau:

- ・Lập biên bản, tư vấn trong trường hợp gặp phải tội phạm.
- ・Lập biên bản, tư vấn trong trường hợp cảm thấy bản thân đang gặp nguy hiểm.
- ・Chỉ đường khi bị lạc.
- ・Tiếp nhận đồ đạc bị rơi, bị quên.
- ・Lập biên bản và tiến hành tìm kiếm trẻ lạc.

### ■DV窓口

○緊急の場合

東入間警察署

Tel. 269-0110

○相談窓口

埼玉県婦人相談センター (DV 相談担当)

Tel. 048-863-6060

受付時間：月～土曜日 9:30～20:30、日祝 9:30～17:00

## －火事・救急車は 119 番へ！－ (無料)

### ■火災が起きたら！

- ①大声で周囲の人に助けを求めろ。
- ②初期消火に努める。初期消火の限界は天井に火が届くまで。
- ③天井に火が届くようになったらすぐ避難。
- ④怖いのは火より煙。煙の中では姿勢を低くする。

### ■急病や大けがをしたとき

急病や事故などの救急時には、119 をダイヤルして救急車を呼びます。連絡する時は、次のことを伝えましょう。

- ①急病が発生した場所
- ②通報者の氏名・電話番号
- ③救急車がかけつける際の目標物
- ④急病者・負傷者の容体  
普段から日本語ではっきり伝えられるようにメモに書いたり、練習しておきましょう。

### ■こんな時は救急車を！

- ・意識のないとき
- ・呼吸をしていないとき
- ・脈が止まっているとき

### ■Cửa tư vấn khi bị bạo hành(DV)

○Trong trường hợp khẩn cấp

Higashi Iruma keisatsusho

Tel. 269-0110

○Cửa tư vấn

Saitamaken fujin sodan senta (phụ trách tư vấn về việc bị bạo hành (DV))

Tel. 048-863-6060

Thời gian làm việc:

Thứ 2~ Thứ 7 : 9:30~20:30

Chủ nhật, ngày lễ : 9:30~17:00

## －Hãy gọi số điện thoại 119 trong trường hợp xảy ra hỏa hoạn hoặc cần gọi xe cấp cứu( Miễn phí)

### ■Nếu xảy ra hỏa hoạn

- ①Hãy gọi thật to để xin sự giúp đỡ của những người ở xung quanh.
- ②Cố gắng dập tắt đám cháy khi mới xảy ra hỏa hoạn, giới hạn để dập lửa là tới khi lửa sắp chạm đến trần nhà.
- ③Nếu lửa đã chạm đến trần nhà thì hãy nhanh chóng đi lánh nạn.
- ④Đáng sợ hơn cả không phải là lửa mà là khói.Khi có quá nhiều khói hãy cúi thấp người khi di chuyển.

### ■Khi bị bệnh đột ngột hoặc bị thương nặng

Trong trường hợp khẩn cấp như bị bệnh đột ngột hoặc gặp tai nạn, hãy gọi số điện thoại 119 để gọi xe cấp cứu.Khi đó hãy truyền đạt thông tin theo hướng dẫn dưới đây:..

- ①Địa điểm nơi bị bệnh đột ngột.
- ②Họ tên và số điện thoại người thông báo.
- ③Hãy chỉ vật hoặc địa điểm gần nhất làm mốc để xe cấp cứu có thể đến nhanh hơn.
- ④Nói tình trạng người bệnh, người bị thương.  
Bình thường, hãy tự ghi ra và luyện tập để có thể nói một cách rõ ràng và trôi chảy bằng tiếng Nhật.

### ■Hãy gọi xe cấp cứu trong các trường hợp sau!

- ・ Khi người đó không còn ý thức.
- ・ Khi người đó không còn thở.
- ・ Khi mạch người đó không đập.

### ■緊急通報のしかた

- ①火災・救急は119へ。
- ②通報の際には、火災・救急の別と住所や場所をゆっくりはっきりと話す。
- ③言葉が分からないときは、近くの日本人に依頼する。

### ■火災の予防

- ・寝タバコはしない。
- ・灰皿に水を入れておく。
- ・コンロの火を使っているときは、その場を離れない。離れるときは、火を消す。
- ・コンロの回りに燃えやすいものを置かない。
- ・ガス器具や石油ストーブは使用方法を守って使う。
- ・家の回りに、燃えやすいものを置かない。
- ・いざというときに備えて、消火器を用意する。

#### ◆問い合わせ

- ・入間東部地区事務組合消防本部
- Tel. 261-6000

### ■Cách thức thông báo khẩn cấp

- ① Gọi 119 khi xảy ra hỏa hoạn, cấp cứu.
  - ② Khi thông báo khẩn cấp hãy nói thật chậm và rõ ràng riêng biệt “cháy nhà” - “cấp cứu” và địa chỉ của bạn hoặc địa điểm xảy ra sự việc.
- Nếu không biết tiếng Nhật hãy nhờ người Nhật ở gần đó giúp đỡ.

### ■Phòng chống hỏa hoạn

- ・ Không được vừa nằm ngủ vừa hút thuốc.
- ・ Hãy cho nước vào gạt tàn.
- ・ Không rời xa bếp khi đang nấu nướng. Tắt bếp nếu phải di chuyển ra chỗ khác.
- ・ Không được để đồ dễ cháy quanh bếp.
- ・ Tuân thủ quy tắc sử dụng dụng cụ về gas hoặc lò sưởi dùng dầu hỏa.
- ・ Không để đồ dễ cháy quanh nhà.
- ・ Hãy chuẩn bị sẵn dụng cụ chữa cháy để đề phòng.

#### ◆Liên hệ

- ・ Iruma Higashibu chiku jimu kumiai shobo honbu
- Tel. 261-6000

# Nếu xảy ra thiên tai lớn



大きな災害が起きたら

## ■災害の備え

日本は、世界でもっとも地震や台風（大雨・強風）の多い国の一つです。各家庭で「安全」について話し合い、いざという時でもあわてず冷静に行動してください。最寄りの小・中学校などが指定された避難場所になっています。普段から自分の避難場所を確認しておきましょう。

## ■災害の対策と用意

- ・家具など倒れやすいものは、日頃から倒れないように柱などに固定しておきます。
- ・水や食べるものを準備します。
- ・簡易トイレ、携帯の充電器、懐中電灯（手にもつライト）、新しい電池を準備します。
- ・ハザードマップ（危ない場所、避難所）を確認しておきます。



ハザードマップ

- ・避難所（逃げるところ）を考えておきます。（家族・友人・ホテルなどでも良いです）
- ・テレビ・インターネットなどで天気などの情報を確認しましょう。

## ■ Chuẩn bị trong trường hợp xảy ra thiên tai

Nhật Bản là một trong những đất nước xảy ra rất nhiều động đất và bão (mưa to · gió lớn) trên thế giới. Trong mỗi gia đình hãy nói chuyện với nhau về vấn đề 「AN TOÀN」 để nếu có vấn đề gì xảy ra thì cũng không hoảng loạn mà hãy hành động một cách bình tĩnh. Các trường tiểu học, trung học, ... gần nhất được chỉ định là nơi lánh nạn. Hãy tìm hiểu trước về nơi lánh nạn của bản thân.

## ■ Việc chuẩn bị và các đối sách khi xảy ra thiên tai

- ・ Đối với những đồ đạc dễ bị đổ thì thông thường hãy cố định sẵn vào cột trụ, ... để không bị đổ.
- ・ Hãy chuẩn bị sẵn nước uống, đồ ăn.
- ・ Chuẩn bị nhà vệ sinh di động (kan-i toire), sạc điện thoại cầm tay, đèn pin (đèn cầm tay), pin mới.
- ・ Kiểm tra trước (các địa điểm nguy hiểm, nơi lánh nạn) trên bản đồ nguy cơ.



Kiểm tra trước

- ・ Suy nghĩ chuẩn bị sẵn nơi lánh nạn (nơi đi trốn) (gia đình, bạn bè hoặc khách sạn đều được).
- ・ Kiểm tra thông tin về thời tiết trên Tivi hoặc internet, ...

### ■地震が起きたときの注意

- ・危険を感じたら、テーブルの下などに身を隠します。
  - ・倒れやすいものの近くに行かないようにしましょう。
  - ・揺れが収まったら火の始末をします。
- ※地震災害で多いのが「火事」です。

### ■大雨や台風のと看

- ①気象情報や市からの避難情報などに注視しましょう。(テレビやインターネットなど)
- ②川や用水路に近づくのはやめましょう。
- ③避難所に行くことが難しいときは、家の中でできるだけ安全な場所(2階以上)で待機したり、近隣でできるだけ頑丈な建物に避難しましょう。

#### ◆問い合わせ

- ・ふじみ野市危機管理防災課防災係
- Tel. 262-9017

### ■ Những điều cần chú ý khi xảy ra động đất

- ・ Nếu cảm nhận được sự nguy hiểm thì hãy chui xuống nắp dưới gầm bàn,..
  - ・ Không đến gần những vật dễ bị đổ.
  - ・ Khi đã bớt rung lắc thì hãy tắt lửa.
- ※ Thiệt hại do động đất gây ra nhiều nhất là 「HỎA HOẠN」.

### ■ Khi xảy ra mưa lớn và bão

- ①Hãy chú ý đến thông tin đi lánh nạn,... từ thành phố hoặc từ thông tin khí tượng.( kiểm tra thông tin trên Tivi hoặc internet).
- ②Không đi đến gần sông và các con kênh rạch.
- ③Nếu việc đi đến nơi lánh nạn gặp khó khăn hãy đợi ở nơi an toàn trong nhà ( từ tầng 2 trở lên), hoặc tìm những tòa nhà chắc chắn gần đó để đi lánh nạn.

#### ◆Liên hệ:

- ・ Fujimino-shi kikikanri bosai-ka bosai-kakari
- Tel. 262-9017



# Địa điểm lánh nạn của thành phố



## 地域の避難場所

### ■指定避難所／Địa điểm lánh nạn chỉ định

(家で生活することが難しいとき、しばらく生活する場所)

(Là nơi để lánh nạn một thời gian trong trường hợp việc sinh hoạt tại nhà gặp khó khăn)

| 名 称          | Tên                                     | Địa chỉ             |
|--------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 大井小学校        | Trường tiểu học Oi                      | Naema 37            |
| 福岡小学校        | Trường tiểu học Fukuoka                 | Nishihara 2-6-1     |
| 駒西小学校        | Trường tiểu học Komanishi               | Komanishi 3-6-1     |
| 上野台小学校       | Trường tiểu học Uenodai                 | Fukuoka 1-2-1       |
| 鶴ヶ丘小学校       | Trường tiểu học Tsurugaoka              | Tsurugaoka 1-3-1    |
| 西小学校         | Trường tiểu học Nishi                   | Nishi 2-10-25       |
| 東原小学校        | Trường tiểu học Higashihara             | Oi 2-9-1            |
| 西原小学校        | Trường tiểu học Nishihara               | Oi-Musashino 1322-4 |
| 亀久保小学校       | Trường tiểu học Kamekubo                | Fujimino 2-22-1     |
| 三角小学校        | Trường tiểu học Sankaku                 | Kamekubo 1709-1     |
| さぎの森小学校      | Trường tiểu học Saginomori              | Komabayashi 28      |
| 東台小学校        | Trường tiểu học Higashidai              | Oi 710-1            |
| 大井中学校        | Trường trung học cơ sở Oi               | Naema 24-1          |
| 福岡中学校        | Trường trung học cơ sở Fukuoka          | Uenodai 3-3-1       |
| 葦原中学校        | Trường trung học cơ sở Ashihara         | Kawasaki 310        |
| 花の木中学校       | Trường trung học cơ sở Hananoki         | Nakafukuoka 213-1   |
| 大井西中学校       | Trường trung học cơ sở Oinishi          | Oi-Musashino 408-1  |
| 大井東中学校       | Trường trung học cơ sở Oihigashi        | Fujimino 3-2-1      |
| ふじみ野市第2運動公園  | Công viên Daini Undou Fujimino          | Fukuoka 5-1         |
| ふじみ野ステラ・イースト | Fujimino Sutura・isuto                   | Fukuoka 1-1-8       |
| 上福岡西公民館      | Nhà văn hóa công cộng Kamifukuoka Nishi | Kamifukuoka 5-2-12  |

■指定緊急避難場所／Địa điểm lánh nạn khẩn cấp chỉ định

(災害の危険から命を守るため、緊急的かつ一時的に避難する場所)

(Là nơi lánh nạn khẩn cấp mang tính nhất thời nhằm mục đích bảo vệ tính mạng khỏi các nguy cơ của thiên tai)

| 名 称             | Tên                                            | Địa chỉ                         |
|-----------------|------------------------------------------------|---------------------------------|
| 総合体育館           | Phòng tập thể dục Sogo                         | Oi-Musashino 1392-1             |
| 上野台体育館          | Phòng tập thể dục Uenodai                      | Fukuoka 1-1-3                   |
| 駒林体育館           | Phòng tập thể dục Komabayashi                  | Komabayashi 28                  |
| 県立ふじみ野高等学校      | Trường phổ thông trung học KenritsuFujimino    | Oi 1158-1                       |
| 亀久保中央公園         | Công viên Kamekubo Chuo                        | Kamekubo 1-2                    |
| 市沢公園            | Công viên Ichisawa                             | Ichisawa 2-5-5                  |
| 西ノ原中央公園         | Công viên Nishinohara Chuo                     | Ureshino 1-5-1                  |
| 西鶴ヶ岡公園          | Công viên Nishitsurugaoka Chuo                 | Nishitsurugaoka 2-741-11        |
| 鶴ヶ岡中央公園         | Công viên Tsurugaoka Chuo                      | Tsurugaoka 2-5                  |
| 東原親水公園          | Công viên Higashiharashinsui                   | Oi 2-13-1                       |
| 福岡中央公園          | Công viên Fukuoka Chuo                         | Uenodai 1-4, 3-1                |
| 西中央公園           | Công viên Nishi Chuo                           | Kasumigaoka 2-1791-21           |
| 東久保中央公園         | Công viên Higashikubo Chuo                     | Fujimino 1-3                    |
| 文京学院大学第 1 グラウンド | Sân vận động số 1 trường đại học Bunkyo Gakuin | Kamekubo 1150-8                 |
| 文京学院大学第 2 グラウンド | Sân vận động số 2 trường đại học Bunkyo Gakuin | Oi-Chuo 1168-12                 |
| 聖路加国際大学グラウンド    | Sân vận động trường đại học quốc tế Seiroka    | Oi-Chuo 1-1094-4                |
| 市民憩いの森          | Shimin Ikoi no Mori                            | Oi-Chuo 1-1094-3                |
| 勝瀬小学校グラウンド      | Sân vận động trường tiểu học Katsuse           | Fujimishi Katsuse 674           |
| ふじみ野小学校グラウンド    | Sân vận động trường tiểu học Fujimino          | Fujimishi Fujiminohigashi 4-4-1 |

# Cơ sở vật chất công cộng



## 公共施設

携帯電話から電話するときは、頭に「049」を付けてください。  
 Hãy thêm đầu «049» nếu gọi bằng điện thoại di động.  
 (TEL No. 049-●●●-●●●●)

### ■保育所（公立）／ Nhà trẻ（công lập）

|        | Tên                 | Địa chỉ           | TEL No.  |
|--------|---------------------|-------------------|----------|
| 上野台保育所 | Uenodai Hoikuen     | Uenodai 1-1-1     | 261-2841 |
| 霞ヶ丘保育所 | Kasumigaoka Hoikuen | Kasumigaoka 1-5-5 | 261-0612 |
| 滝保育所   | Taki Hoikuen        | Nagamiya 2-1-23   | 264-3867 |
| 新田保育所  | Shinden Hoikuen     | Shinden 1-4-23    | 264-5405 |
| 大井保育所  | Oi Hoikuen          | Ichisawa 2-5-1    | 263-5200 |

### ■保育園（私立）／ Nhà trẻ（Tư lập）

|                   |                                                  |                            |          |
|-------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|----------|
| たんぽぽ保育園           | Tanpopo Hoikuen                                  | Komabayashi 79-2           | 263-0857 |
| かすが保育園            | Kasuga Hoikuen                                   | Higashikubo 1-38-1         | 261-4714 |
| 風の里保育園            | Kazenosato Hoikuen                               | Oi 1125-4                  | 263-8355 |
| ゆずり葉保育園           | Yuzuriha Hoikuen                                 | Tsurugaoka 4-16-1          | 263-8526 |
| なかよし保育園           | Nakayoshi Hoikuen                                | Kamifukuoka 1-12-8         | 266-6662 |
| 麦っ子保育園            | Mugikko Hoikuen                                  | Fujimino 3-10-2            | 264-3768 |
| 子どものその幼保連携型認定こども園 | Kodomo no sono yoho renkei-gata nintei Kodomo-en | Nakafukuoka 79-1           | 266-3332 |
| たんぽぽ第二保育園         | Tanpopo dai 2 Hoikuen                            | Nishi 2-12-25              | 256-5778 |
| 亀久保ひまわり保育園        | Kamekubo Himawari Hoikuen                        | Kamekubo 4-12-33           | 264-5515 |
| 三丁目すまいる保育園        | 3-chome SumairuHoikuen                           | Kamifukuoka 3-10-7         | 257-6653 |
| ふじみ野どろんこ保育園       | Fujimino Doronko Hoikuen                         | Kamekubo 1256-6            | 257-4162 |
| 鶴ヶ岡すまいる保育園        | Tsurugaoka SumairuHoikuen                        | Tsurugaoka 3-19-80         | 265-5123 |
| 上福岡おひさま保育園        | Kamifukuoka Ohisama Hoikuen                      | Kamifukuoka 5-1-2          | 261-3000 |
| 緑保育園              | Midori Hoikuen                                   | Kamekubo 1-13-2            | 261-2733 |
| 子どものその苗間保育園       | Kodomono Sono Naema Hoikuen                      | Naema 390-5                | 264-3333 |
| 幼保連携型認定こども園星和幼稚園  | Yoho renkei-gata nintei Kodomo-en Seiwa Youchien | Motofukuoka 3-15-1         | 263-6000 |
| 花の木なかよし保育園        | Hananoki Nakayoshi Hoikuen                       | Hananoki1-1-2              | 267-1000 |
| ふじみのかぴら保育園        | Fujimino Kapira Hoikuen                          | Komahayashimotomachi 3-4-2 | 256-9091 |

### ■地域型保育施設／ Cơ sở giữ trẻ loại hình địa phương

|                 |                                               |                                   |          |
|-----------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------|----------|
| いちご保育室          | Ichigo Hoiku-shitsu                           | Maruyama 7-14<br>DUO FUJIMINO 105 | 261-4714 |
| おともだち保育室        | Otomodachi Hoiku-shitsu                       | Ureshino 1-6-20                   | 263-0089 |
| たけっこ保育室         | Takekko Hoiku-shitsu                          | Fukuokachuo 2-15-1                | 293-1299 |
| ひよこ保育室          | Hiyoko Hoiku-shitsu                           | Ureshino 1-3-11                   | 261-3324 |
| 上福岡総合病院さくらんぼ保育室 | Kamifukuoka sogo byoin Sakuranbo Hoiku-shitsu | Fukuokashinden 108-1              | 266-0111 |

■小学校（市立）／ Trường tiểu học (Của thành phố)

|         |                             |                     |          |
|---------|-----------------------------|---------------------|----------|
| 大井小学校   | Trường tiểu học Oi          | Naema 37            | 261-0242 |
| 福岡小学校   | Trường tiểu học Fukuoka     | Nishihara 2-6-1     | 261-0144 |
| 駒西小学校   | Trường tiểu học Komanishi   | Komanishi 3-6-1     | 261-5915 |
| 上野台小学校  | Trường tiểu học Uenodai     | Fukuoka 1-2-1       | 261-1415 |
| 鶴ヶ丘小学校  | Trường tiểu học Tsurugaoka  | Tsurugaoka 1-3-1    | 262-1008 |
| 西小学校    | Trường tiểu học Nishi       | Nishi 2-10-25       | 261-1200 |
| 東原小学校   | Trường tiểu học Higashihara | Oi 2-9-1            | 264-8519 |
| 西原小学校   | Trường tiểu học Nishihara   | Oi-Musashino 1322-4 | 264-5404 |
| 元福小学校   | Trường tiểu học Motofuku    | Motofukuoka 3-15-2  | 264-5402 |
| 亀久保小学校  | Trường tiểu học Kamekubo    | Fujimino 2-22-1     | 263-7533 |
| 三角小学校   | Trường tiểu học Sankaku     | Kamekubo 1709-1     | 264-5001 |
| さぎの森小学校 | Trường tiểu học Saginomori  | Komabayashi 28      | 263-2260 |
| 東台小学校   | Trường tiểu học Higashidai  | Oi 710-1            | 269-6232 |

■中学校（市立）／ Trường trung học cơ sở (của thành phố)

|        |                                   |                    |          |
|--------|-----------------------------------|--------------------|----------|
| 大井中学校  | Trường trung học cơ sở Oi         | Naema 24-1         | 261-0005 |
| 福岡中学校  | Trường trung học cơ sở Fukuoka    | Uenodai 3-3-1      | 261-0142 |
| 葦原中学校  | Trường trung học cơ sở Ashihara   | Kawasaki 310       | 262-5433 |
| 花の木中学校 | Trường trung học cơ sở Hananoki   | Nakafukuoka 213-1  | 264-5400 |
| 大井西中学校 | Trường trung học cơ sở Oi-Nishi   | Oi-Musashino 408-1 | 264-1030 |
| 大井東中学校 | Trường trung học cơ sở Oi-Higashi | Fujimino 3-2-1     | 263-5181 |

■高等学校・大学／ Trường phổ thông trung học・Trường đại học

|            |                                              |               |          |
|------------|----------------------------------------------|---------------|----------|
| 県立ふじみ野高等学校 | Trường phổ thông trung học Kenritsu Fujimino | Oi 1158-1     | 264-7801 |
| 文京学院大学     | Trường đại học Bunkyo Gakuin                 | Kamekubo 1196 | 261-6488 |

■児童センター／ Trung tâm nhi đồng (Jidou senta)

|         |                     |                                             |          |
|---------|---------------------|---------------------------------------------|----------|
| 東児童センター | Higashi Jidou senta | Fukuoka 1-2-5<br>(Sogo Center Fukutopia 3F) | 264-7916 |
| 西児童センター | Nishi Jidou senta   | Oi-Chuo 1-1-1<br>(Oi Sogo Shisho 3F)        | 256-7670 |

■放課後児童クラブ／Câu lạc bộ dành cho trẻ em sau giờ học (Houkago jidou club)

|                      |                                                         |                    |          |
|----------------------|---------------------------------------------------------|--------------------|----------|
| 福岡・第2福岡・第3福岡放課後児童クラブ | Fukuoka ,Dai 2 Fukuoka ,Dai 3Fukuoka Houkago Jidou club | Nishihara 2-6-1    | 264-8134 |
| 駒西放課後児童クラブ           | Komanishi Houkago Jidou club                            | Komanishi 3-6-2    | 263-8112 |
| 第2駒西・第3駒西放課後児童クラブ    | Dai 2 Komanishi , Dai 3 Komanishi Houkago Jidou club    | Komanishi 3-6-3    | 266-8345 |
| 上野台・第2上野台放課後児童クラブ    | Uenodai , Dai 2 Uenodai Houkago Jidou club              | Fukuoka 1-2-2      | 264-8021 |
| 第3上野台・第4上野台放課後児童クラブ  | Dai 3 Uenodai , Dai 4 Uenodai Houkago Jidou club        | Fukuoka 1-2-3      | 265-3832 |
| 西放課後児童クラブ            | Nishi Houkago Jidou club                                | Nishi 2-10-25      | 263-9785 |
| 第2西放課後児童クラブ          | Dai 2 Nishi Houkago Jidou club                          | Nishi 2-8-7        | 267-2244 |
| 元福放課後児童クラブ           | Motofuku Houkago Jidou club                             | Motofukuoka 3-15-2 | 264-8126 |

|                         |                                                                      |                     |          |
|-------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------|
| さぎの森放課後児童クラブ            | Saginomori Houkago Jidou club                                        | Komabayashi 1263-2  | 262-4923 |
| 大井・第2大井・第3大井放課後児童クラブ    | Oi, Dai 2 Oi, Dai 3 Oi Houkago Jidou club                            | Naema 40-31         | 269-1314 |
| 鶴ヶ丘放課後児童クラブ             | Tsurugaoka Houkago Jidou club                                        | Tsurugaoka 1-3-1    | 262-3938 |
| 第2鶴ヶ丘放課後児童クラブ           | Dai 2 Tsurugaoka Houkago Jidou club                                  | Tsurugaoka 1-3-26   | 267-5021 |
| 東原・第2東原・第3東原放課後児童クラブ    | Higashihara, Dai 2 Higashihara, Dai 3 Higashihara Houkago Jidou club | Oi 2-9-43           | 264-8815 |
| 西原放課後児童クラブ              | Nishihara Houkago Jidou club                                         | Oi-Musashino 1322-4 | 264-3388 |
| 亀久保・第2亀久保・第3亀久保放課後児童クラブ | Kamekubo, Dai 2 Kamekubo, Dai 3 Kamekubo Houkago Jidou club          | Fujimino 2-22-53    | 263-7535 |
| 三角放課後児童クラブ              | Sankaku Houkago Jidou club                                           | Kamekubo 1709-1     | 264-8037 |
| 第2三角放課後児童クラブ            | Dai 2 Sankaku Houkago Jidou club                                     | Kamekubo 1709-1     | 257-4118 |
| 東台放課後児童クラブ              | Higashidai Houkago Jidou club                                        | Oi 728-3            | 263-7499 |
| 風の里アフタースクール             | Kazenosato After school                                              | Oi 1125-4           | 263-8355 |
| ゆずり葉アフタースクール            | "Yuzuriha" After school                                              | Tsurugaoka 4-16-1   | 263-8526 |

■市役所・総合支所・出張所／Tòa thị chính- Chi nhánh tổng hợp- Văn phòng chi nhánh

|            |                               |                                                      |          |
|------------|-------------------------------|------------------------------------------------------|----------|
| ふじみ野市役所    | Fujimino shiyakusho           | Fukuoka 1-1-1                                        | 261-2611 |
| 大井総合支所     | Oi sogoshisho                 | Oi-Chuo 1-1-1                                        | 261-2811 |
| ふじみ野市役所出張所 | Fujimino shiyakusho shuchosho | Kasumigaoka 1-2-7<br>(Fujiminoshi Service Center 2F) | 261-0353 |

■市民活動施設／Nhà văn hóa của cư dân thành phố

|            |                             |                   |          |
|------------|-----------------------------|-------------------|----------|
| 市民活動支援センター | Shimin katsudou shien senta | Kasumigaoka 1-2-7 | 261-0681 |
|------------|-----------------------------|-------------------|----------|

■集会施設・コミュニティ施設／Nơi tập trung- Nơi diễn ra các hoạt động cộng đồng

|               |                            |                    |          |
|---------------|----------------------------|--------------------|----------|
| 市民交流プラザ       | Shimin kouryu puraza       | Fukuoka 1-2-5      | 264-7971 |
| コスモスホール       | Kosumosu hour              | Kamifukuoka 1-5-14 | 264-7971 |
| 旭ふれあいセンター     | Asahi fureai senta         | Naema 40-7         | 267-1777 |
| サービスセンターホール   | Sabisu senta hour          | Kasumigaoka 1-2-7  | 261-0353 |
| 鶴ヶ岡コミュニティセンター | Tsurugaoka comyuniti senta | Tsurugaoka 4-16-25 | 278-1122 |
| ゆめぼると         | Yumeporuto                 | Oi-Chuo 1-1-1      | 261-2811 |
| 市民憩の森         | Shimin-ikoi no mori        | Oi-Chuo 1-1094-3   | 262-8123 |

■文化施設／Cơ sở vật chất văn hóa

|              |                       |               |          |
|--------------|-----------------------|---------------|----------|
| ふじみ野ステラ・イースト | Fujimino Sutura・isuto | Fukuoka 1-1-8 | 261-6678 |
| ふじみ野ステラ・ウェスト | Fujimino Stella・West  | Oi-Chuo 2-1-8 | 261-0648 |

|                |                                     |                  |          |
|----------------|-------------------------------------|------------------|----------|
| ふじみ野市立産業文化センター | Fujimino shiritu Sangyo bunka senta | Ureshino 2-10-48 | 269-4811 |
|----------------|-------------------------------------|------------------|----------|

■福祉施設／ Cơ sở phúc lợi

|                     |                                           |                                                   |          |
|---------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------|
| 大井総合福祉センター          | Oi sogo fukushi senta                     | Oi-Chuo 2-2-1                                     | 266-1111 |
| おい老人福祉センター          | Oi rojin fukushi senta                    | Oi-Chuo 2-2-1                                     | 264-8518 |
| ふれあいプラザかみふくおか       | Fureai puraza Kamifukuoka                 | Fukuoka 1-1-1                                     | 261-0058 |
| 介護予防センター            | Kaigo Yobo center                         | Kasumigaoka 1-5-1                                 | 264-7270 |
| 障がい者総合相談支援センター りあん  | Shogaisha sogo sodan shien senta Rian     | Oi-chuo 2-2-1 (trong Oi Sogo Fukushi center 3F)   | 266-1100 |
| 児童発育・発達支援センター       | Jido hatsuiku/ Hattatsu shien senta       | Fukuoka 1-2-5 (trong Sogo Center Fukutopia)       | 293-7874 |
| 高齢者あんしん相談センターかすみがおか | Koreisha anshin sodan senta Kasumigaoka   | Kasumigaoka 1-5-1                                 | 264-7620 |
| 高齢者あんしん相談センターふくおか   | Koreisha anshin sodan senta Fukuoka       | Fukuoka 1-1-1                                     | 261-1126 |
| 高齢者あんしん相談センターつるがまい  | Koreisha anshin sodan senta Tsurugamai    | Kamekubo 1811-6                                   | 256-6061 |
| 高齢者あんしん相談センターおおい    | Koreisha anshin sodan senta Oi            | Oi 621-1                                          | 261-3021 |
| 霞ヶ丘子育て支援センター        | Kasumigaoka kosodate shien senta          | Kasumigaoka 1-5-5 (trong Kasumigaoka day-nursery) | 269-4252 |
| 上野台子育て支援センター        | Uenodai kosodate shien senta              | Uenodai 1-1-1 (trong Uenodai day-nursery)         | 256-8623 |
| 大井子育て支援センター         | Oi kosodate shien-senta                   | Ichisawa 2-5-36                                   | 293-4062 |
| 風の里子育て支援センター        | Kazenosato kosodate shien senta           | Oi 1125-4                                         | 263-8388 |
| 鶴ヶ岡すまいる子育て支援センター    | Tsuru ga oka sumairu kosodate shien-senta | Tsurugaoka3-19-80                                 | 265-5123 |
| ふじみ野どろんこ保育園ちきんえっぐ   | Fujimino Doronko hoikuen chikinegg        | Kamekubo 1256-6                                   | 257-4162 |
| 子育てふれあい広場           | Kosodate fureai hiroba                    | Kasumigaoka 1-2-7 (Fujimino Service Center 1F)    | 261-0611 |
| 第2鶴ヶ丘子育てサロン         | Daini Tsuru ga oka kosodate saron         | Tsurugaoka1-3-26                                  | 262-4438 |
| 東原子育てサロン            | Higashihara kosodate saron                | Oi 2-9-43                                         | 262-4438 |
| 駒西子育てサロン            | Komanishi kosodate saron                  | Komanishi 3-6-2                                   | 257-6366 |
| ファミリー・サポート・センター     | Family sapoto senta                       | Fukuoka 1-2-5 (trong Higashi Jido center)         | 262-1135 |

■社会福祉協議会／ Hội đồng phúc lợi xã hội

|             |                                   |                                      |          |
|-------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------|
| 社会福祉協議会本部   | Shakai fukushi kyogikai honbu     | Fukuoka 1-1-1 (trong Dai3choshu 1F ) | 264-7212 |
| 社会福祉協議会大井支所 | Shakai fukushi kyogikai Oi shisho | Oi-Chuo 1-1-1 (trong Oi shisho 1F )  | 266-1981 |



■健康管理施設／ Cơ sở quản lý sức khỏe

|            |                                                  |                                               |          |
|------------|--------------------------------------------------|-----------------------------------------------|----------|
| 保健センター     | Trung tâm bảo vệ sức khỏe                        | Fukuoka 1-2-5 (trong Sogo center 'Fukutopia') | 264-8292 |
| 休日急患診療所    | Nơi khám cấp cứu ngày nghỉ                       | Komahayashi motomachi 3-1-20                  | 264-9592 |
| 小児時間外救急診療所 | Nơi khám cấp cứu cho trẻ em ngoài giờ hành chính | Komahayashi motomachi 3-1-20                  | 264-9592 |

■社会教育施設／ Cơ sở giáo dục xã hội

|                                        |                                                                                                    |                                      |          |
|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|
| 上福岡西公民館                                | Kamifukuoka Nishi kouminkan                                                                        | Kamifukuoka 5-2-12                   | 266-9501 |
| 上福岡西公民館分室                              | Kamifukuoka Nishi kouminkan bunshitsu                                                              | Shinden 1-3-15                       | 266-9501 |
| 上福岡図書館<br>(2023 年 11 月より大規模改修工事のため休館中) | Kamifukuoka toshokan<br>(Tạm đóng cửa từ tháng 11 năm 2023 để sửa chữa cải tạo lại với quy mô lớn) | Uenodai 3-3-1                        | 262-3710 |
| 大井図書館                                  | Oi toshokan                                                                                        | Oi-Chuo 2-1-8<br>(trong Stella West) | 263-1100 |
| 上福岡西公民館図書室                             | Kamifukuoka Nishi kouminkan toshoshitsu                                                            | Kamifukuoka 5-2-12                   | 264-5388 |
| 上福岡歴史民俗資料館                             | Kamifukuoka reikishi minzoku shiryokan                                                             | Nagamiya 1-2-11                      | 261-6065 |
| 福岡河岸記念館                                | Fukuoka kagan kinenkan                                                                             | Fukuoka 3-4-2                        | 269-4859 |
| 大井郷土資料館                                | Oi kyodo shiryokan                                                                                 | Naema 40-39                          | 263-3111 |
| 旧大井村役場                                 | Kyu Oimura Yakuba                                                                                  | Naema 34-6                           | 265-3915 |

■スポーツ施設／ Cơ sở thể dục thể thao

|                  |                                                                      |                      |          |
|------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|
| スポーツセンター総合体育館    | Trung tâm thể thao phòng tập thể dục tổng hợp                        | Oi-Musashino 1392-1  | 264-7711 |
| スポーツセンター上野台体育館   | Trung tâm thể thao phòng tập thể dục Uenodai                         | Fukuoka 1-1-3        | 263-8988 |
| スポーツセンター駒林体育館    | Trung tâm thể thao phòng tập thể dục Komabayashi                     | Komabayashi 28       | 269-2985 |
| スポーツセンター多目的グラウンド | Trung tâm thể thao sân vận động sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau | Oi-Musashino 1386    | 264-7711 |
| スポーツセンターテニスコート   | Trung tâm thể thao sân tennis                                        | Oi-Musashino 1394-1  | 264-7711 |
| スポーツセンター弓道場      | Trung tâm thể thao hội trường bắn cung                               | Oi-Musashino 1393-2  | 264-7711 |
| 運動公園             | Công viên vận động                                                   | Fukuokashinden 247-1 | 266-3941 |
| 第 2 運動公園         | Công viên vận động số 2                                              | Fukuoka 5-1          | 265-3490 |

■学校給食センター／ Trung tâm cung cấp đồ ăn trưa cho trường học

|              |                               |                        |          |
|--------------|-------------------------------|------------------------|----------|
| なの花学校給食センター  | Nanohana gakko kyushoku senta | Nakafukuoka 122-1      | 262-4357 |
| あおぞら学校給食センター | Aozora gakko kyushoku senta   | Nishitsurugaoka 1769-1 | 261-5564 |

■上水道施設／ Cơ sở quản lý nước

|       |                          |                   |          |
|-------|--------------------------|-------------------|----------|
| 福岡浄水場 | Nhà máy lọc nước Fukuoka | Fukuoka 1-4-1     | 263-4315 |
| 大井浄水場 | Nhà máy lọc nước Oi      | Oi-Musashino 1259 | 261-4311 |

### ■ゴミとし尿／ Rác và chất thải của con người

|                 |                                                      |                  |          |
|-----------------|------------------------------------------------------|------------------|----------|
| ふじみ野市・三芳町環境センター | Trung tâm môi trường thành phố Fujimino –khu Miyoshi | Komabayashi 1117 | 257-5374 |
| 入間東部地区事務組合      | Iruma Tobu chikujikumumiai                           | Oi-chuo 1-1-19   | 261-6000 |

### ■警察／ Cảnh sát

|        |                           |                    |          |
|--------|---------------------------|--------------------|----------|
| 東入間警察署 | Higashi Iruma keisatsusho | Ureshino 1-4-1     | 269-0110 |
| 福岡交番   | Fukuoka koban             | Uenodai 1-5-1      | 261-4479 |
| 霞ヶ丘交番  | Kasumigaoka koban         | Kasumigaoka 1-1-1  | 261-5956 |
| 東久保交番  | Higashikubo koban         | Fujimino 1-8-39    | 264-8360 |
| 大井交番   | Oi koban                  | Midorigaoka 1-11-3 | 266-0390 |

### ■消防署／ Trạm cứu hỏa

|                    |                                          |                |          |
|--------------------|------------------------------------------|----------------|----------|
| 入間東部地区事務組合<br>消防本部 | Iruma Tobu chiku jimu kumiai shobo honbu | Oi-chuo 1-1-19 | 261-6000 |
| 西消防署               | Nishi shobosho                           | Oi-chuo 1-1-19 | 261-5837 |
| 東消防署ふじみ野分署         | Higashi shobosho Fujimino bunsho         | Kawasaki 2-7-3 | 267-0119 |

### ■その他の施設／Các cơ sở khác

|                      |                                          |                                            |          |
|----------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------|
| 消費生活センター             | Trung tâm sinh hoạt tiêu dùng            | Fukuoka 1-1-2                              | 263-0110 |
| 内職相談室                | Phòng tư vấn công việc làm tại nhà       | Fukuoka 1-1-1                              | 261-2611 |
| 商工会                  | Shoko-kai                                | Kamifukuoka 1-5-14                         | 261-3156 |
| シルバー人材センター<br>本部事務所  | Shiruba jinzai senta honbu jimusho       | Kamekubo 3-3-17                            | 266-3001 |
| シルバー人材センター<br>上福岡事務所 | Shiruba jinzai senta Kamifukuoka jimusho | Fukuoka 1-1-1                              | 263-2110 |
| 教育相談室                | Kyoikusodan shitsu                       | Fukuoka 1-1-3<br>Uenodai Taikan Kanritou 2 | 266-1113 |

### ■郵便局／Bưu điện

|            |                                     |                                            |              |
|------------|-------------------------------------|--------------------------------------------|--------------|
| 上福岡郵便局     | Bưu điện Kamifukuoka                | Fukuoka 2-1-6 Bên trong Aeon town Fujimino | 0570-943-567 |
| 上福岡駅前郵便局   | Bưu điện Kamifukuoka Ekimae         | Kasumigaoka 1-2-12                         | 263-0050     |
| 上福岡松山郵便局   | Bưu điện Kamifukuoka Matsuyama      | Matsuyama 1-3-13                           | 263-0054     |
| 上福岡駒林郵便局   | Bưu điện Kamifukuoka Komabayashi    | Komanishi 1-6-2                            | 264-2281     |
| 上福岡北口郵便局   | Bưu điện Kamifukuoka Kitaguchi      | Kamifukuoka 1-14-1                         | 266-5657     |
| 上福岡武蔵野郵便局  | Bưu điện Kamifukuoka Musashino      | Fukuoka-Musashino10-12                     | 266-4080     |
| ふじみ野駅西口郵便局 | Bưu điện Fujimino Ekimae Nishiguchi | Naema 1-1-20                               | 263-0056     |
| 大井亀久保郵便局   | Bưu điện Oi Kamekubo                | Oi-Chuo 1-1-8                              | 263-0052     |
| 大井緑ヶ丘郵便局   | Bưu điện Oi Midorigaoka             | Midorigoka 1-10-13                         | 263-1811     |
| 大井東台郵便局    | Bưu điện Oi Higashidai              | Oi 600-3                                   | 264-8883     |

# Danh sách cơ sở y tế



## 医療施設一覧

|   |       |                       |    |            |                                      |
|---|-------|-----------------------|----|------------|--------------------------------------|
| a | 内科    | Khoa nội              | ll | 泌尿器科       | Khoa tiết niệu                       |
| b | 胃腸科   | Khoa tiêu hóa         | m  | 肛門科        | Khoa hậu môn                         |
| c | 循環器科  | Khoa tim mạch         | n  | 放射線科       | Khoa X- quang                        |
| d | 小児科   | Khoa nhi              | ñ  | 呼吸器科       | Khoa hô hấp                          |
| e | 神経科   | Khoa thần kinh        | o  | 消化器科       | Khoa tiêu hóa                        |
| f | 外科    | Khoa ngoại            | q  | 人工透析       | Chạy thận nhân tạo                   |
| g | 整形外科  | Khoa chỉnh hình       | r  | リハビリテーション科 | Khoa phục hồi chức năng              |
| h | 脳神経外科 | Khoa thần kinh não bộ | s  | アレルギー科     | Khoa dị ứng                          |
| i | 産婦人科  | Khoa sản              | t  | 性病科        | Khoa các bệnh lây qua đường tình dục |
| j | 眼科    | Nhãn khoa             | u  | 神経内科       | Khoa thần kinh                       |
| k | 耳鼻咽喉科 | Khoa tai mũi họng     | v  | 麻酔科        | Khoa gây mê                          |
| l | 皮膚科   | Khoa da liễu          |    |            |                                      |

携帯電話から電話するときは、頭に「049」を付けてください。  
 Hãy thêm đầu «049» nếu gọi bằng điện thoại di động.  
 (TEL No. 049-●●●-●●●●)

### ■救急病院／ Bệnh viện cấp cứu

|   |                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |
|---|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1 | 上福岡総合病院                        | Fukuoka 931                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 266-0111 |
|   | Bệnh viện tổng hợp Kamifukuoka | f, g, h, ll, i, j, k, v, u, 消化器内科 Khoa nội tiêu hóa, 呼吸器内科 Khoa nội hô hấp, 循環器内科 Khoa nội tim mạch, 糖尿病内科 Khoa nội bệnh tiểu đường, 内視鏡内科 Khoa nội nội soi, 内視鏡外科 Khoa ngoại nội soi, 消化器外科 Khoa ngoại tiêu hóa, 甲状腺外科 Khoa ngoại tuyến giáp, ペインクリニック外科 Khoa ngoại điều trị đau, 乳腺外来 Khoa tuyến vú ngoại trú, 歯科・口腔外科 Khoa ngoại răng miệng, 人工透析内科 Khoa nội lọc máu nhân tạo, 肛門外科 Khoa hậu môn, 形成外科 Khoa chỉnh hình, 頭頸部外科 Khoa ngoại đầu cổ |          |
| 2 | 三芳野第2病院                        | Ohara 2-1-16                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 261-0502 |
|   | Bệnh viện số 2 Miyoshino       | a, g, r                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |
| 3 | 富家病院                           | Kamekubo 2197                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 264-8811 |
|   | Bệnh viện Fuke                 | a, l, r, b, ll, u, 通所リハビリテーション (介護保険) Phục hồi chức năng ngoại trú (Bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng), f, h, c                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |

### ■内科、外科など／ Khoa nội, Khoa ngoại,...

|   |                          |              |          |
|---|--------------------------|--------------|----------|
| 4 | 三芳野第2病院                  | Ohara 2-1-16 | 261-0502 |
|   | Bệnh viện số 2 Miyoshino | a, g, r      |          |

|    |                                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |
|----|---------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 5  | 上福岡総合病院                                                 | Fukuoka 931                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 266-0111 |
|    | Bệnh viện tổng hợp Kamifukuoka                          | f, g, h, ll, i, j, k, v, u, 消化器内科 Khoa nội tiêu hóa, 呼吸器内科 Khoa nội hô hấp, 循環器内科 Khoa nội tim mạch, 糖尿病内科 Khoa nội bệnh tiểu đường, 内視鏡内科 Khoa nội nội soi, 内視鏡外科 Khoa ngoại nội soi, 消化器外科 Khoa ngoại tiêu hóa, 甲状腺外科 Khoa ngoại tuyến giáp, ペインクリニック外科 Khoa ngoại điều trị đau, 乳腺外来 Khoa tuyến vú ngoại trú, 歯科・口腔外科 Khoa ngoại răng miệng, 人工透析内科 Khoa nội lọc máu nhân tạo, 肛門外科 Khoa hậu môn, 形成外科 Khoa chỉnh hình, 頭頸部外科 Khoa ngoại đầu cổ |          |
| 6  | 杉下内科                                                    | Kiyomi 3-1-22                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 264-1145 |
|    | Khoa nội Sugishita                                      | a, d, b                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |
| 7  | 竹下内科                                                    | Shinden 1-1-27                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 263-5941 |
|    | Khoa nội Takeshita                                      | a, d                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |
| 8  | 東入間医師会休日急患診療所                                           | Komahayashi motomachi 3-1-20                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 264-9592 |
|    | Phòng khám cấp cứu vào ngày nghỉ Hội y sĩ Higashi Iruma | holiday(a, d), weekday night(d)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |          |
| 9  | 上福岡腎クリニック                                               | Kasumigaoka 1-2-27-204                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 261-2300 |
|    | Phòng khám thận Kamifukuoka                             | q                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |
| 10 | 武田クリニック                                                 | Kitano 1-5-7                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 262-3551 |
|    | Phòng khám Takeda                                       | a, s, リウマチ科 khoa thấp khớp, d, r, 呼吸器内科 Khoa nội hô hấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |
| 11 | 中島胃腸科医院                                                 | Kamifukuoka 1-12-10                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 264-1515 |
|    | Phòng khám khoa tiêu hóa Nakajima                       | a, f, l, ll, b, m                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |
| 12 | 高橋眼科                                                    | Kamifukuoka 1-12-12                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 264-6778 |
|    | Phòng khám mắt Takahashi                                | j                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |
| 13 | 大熊医院                                                    | Kamifukuoka 3-1-17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 261-0111 |
|    | Phòng khám Ookuma                                       | a, b, d, f                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |
| 14 | 相原医院                                                    | Kamifukuoka 3-3-4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 261-0135 |
|    | Phòng khám Aihara                                       | a, c, s, d, l                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |
| 15 | 山田整形外科                                                  | Kamifukuoka 5-1-23                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 264-1488 |
|    | Phòng khám chỉnh hình Yamada                            | g, r                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |
| 16 | 石川医院                                                    | Nishi 2-1-11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 261-0603 |
|    | Phòng khám Ishikawa                                     | a, ñ, d                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |
| 17 | 根岸内科代謝クリニック                                             | Kamifukuoka 6-4-5 medical center<br>Kamifukuoka 2F                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 261-2671 |
|    | Phòng khám nội khoa trao đổi chất Negishi               | a, 糖尿病内科 Khoa nội bệnh tiểu đường, 内分泌内科 Khoa nội nội tiết                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |
| 18 | 清見ファミリークリニック                                            | Kiyomi 1-2-4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 264-2210 |
|    | Phòng khám gia đình Kiyomi                              | d, s, a                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |
| 19 | 安藤医院                                                    | Fukuoka-Chuo 1-7-17                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 261-0634 |
|    | Phòng khám Ando                                         | a, d, o, リウマチ科 khoa thấp khớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |          |
| 20 | 金井医院                                                    | Fukuoka-Chuo 2-10-6                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 261-5856 |
|    | Phòng khám Kanai                                        | a, g, b                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |          |
| 21 | 山田こどもクリニック                                              | Kamifukuoka 1-5-28 Takei Bldg. 2F                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 269-2811 |
|    | Phòng khám trẻ em Yamada                                | s, d                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |          |
| 22 | 新井整形外科                                                  | Kamifukuoka 1-5-28 Takei Bldg. 1F                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 264-3911 |
|    | Phòng khám chỉnh hình Arai                              | g, リウマチ科 khoa thấp khớp, r                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |          |
| 23 | 設楽耳鼻科クリニック                                              | Nishi 1-3-8                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 256-5777 |
|    | Phòng khám chuyên khoa tai mũi Shidara                  | k                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |          |

|    |                                                                                   |                                                                                                                            |          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 24 | 飯田医院<br>Phòng khám Iida                                                           | Komahayashi motomachi 2-1-37<br>a, c, ñ, o                                                                                 | 278-3788 |
| 25 | 上福岡皮膚科<br>Phòng khám da liễu Kamifukuoka                                          | Kamifukuoka 1-14-46 Chusho Bldg. 2F<br>l, s                                                                                | 256-0330 |
| 26 | クリニック坂本<br>Phòng khám Sakamoto                                                    | Kamifukuoka 1-2-25 Hoshino Bldg. 4F<br>心療内科 Khoa nội điều trị bệnh về tim, e                                               | 256-2262 |
| 27 | あんべハート・クリニック<br>Phòng khám Anbe Heart                                             | Oi 621-12<br>a, c, 心臓血管外科 Khoa ngoại tim mạch                                                                              | 256-0675 |
| 28 | 大井協同診療所<br>Phòng khám hợp tác Oi                                                  | Fujimino 1-1-15<br>a, d, c, o                                                                                              | 267-1101 |
| 29 | しみず整形外科クリニック<br>Phòng khám ngoại khoa chỉnh hình Shimizu                          | Kamekubo 1243-7<br>g, r                                                                                                    | 262-3020 |
| 30 | 叶澤医院<br>Phòng khám Kanouzawa                                                      | Midorigaoka 2-11-1<br>a, d                                                                                                 | 262-3050 |
| 31 | 岸内科クリニック<br>Phòng khám nội khoa Kishi                                             | Ureshino 1-6-6<br>a, o                                                                                                     | 256-2166 |
| 32 | 小林胃腸科外科医院<br>Phòng khám ngoại khoa khoa tiêu hóa Kobayashi                        | Oi 1186-1<br>a, o, f                                                                                                       | 267-0580 |
| 33 | さくらクリニック<br>Phòng khám Sakura                                                     | Kamekubo 1-1-16 West Bldg. 106<br>a, f, m, o                                                                               | 278-6656 |
| 34 | 埼玉記念リズムクリニックセンター<br>Phòng khám Saitama kinen rizumu                               | Ureshino 2-10-37 Shopping mall Tonarie Fujimino, E-3F<br>a, l, k, d                                                        | 269-3357 |
| 35 | しまだ医院<br>Phòng khám Shimada                                                       | Tsurugamai 1-3-9<br>d, a                                                                                                   | 261-4321 |
| 36 | せきや眼科<br>Nhãn khoa Sekiya                                                         | Asahi 1-18-25<br>j                                                                                                         | 269-0750 |
| 37 | 立麻医院<br>Phòng khám Tatsuma                                                        | Oi-Chuo 4-11-14<br>a, d                                                                                                    | 261-1182 |
| 38 | 鶴ヶ岡医院<br>Phòng khám Tsurugaoka                                                    | Tsurugaoka 3-6-11<br>g, l, r                                                                                               | 262-3851 |
| 39 | 西野こどもクリニック<br>Phòng khám trẻ em Nishino                                           | Fujimino 1-4-16 Oi Park side Bldg. 2F<br>d, s                                                                              | 269-4976 |
| 40 | はたクリニック<br>Phòng khám Hata                                                        | Oi 2-10-11<br>d, a, s                                                                                                      | 278-3770 |
| 41 | 富家病院<br>Phòng khám Fuke                                                           | Kamekubo 2197<br>a, l, r, b, ll, u, 通所リハビリテーション(介護保険) Phục hồi chức năng ngoại trú (Bảo hiểm chăm sóc điều dưỡng), f, h, c | 264-8811 |
| 42 | ふじみ野血管外科・内科クリニック<br>Phòng khám nội khoa- ngoại khoa khoa huyết quản Fujimino      | Kiyomi 1-2-14<br>f, a, c                                                                                                   | 215-7023 |
| 43 | ふじみ野耳鼻咽喉科・気管食道科医院<br>Phòng khám khoa tai mũi họng-phẫu thuật mở khí quản Fujimino | Ureshino 2-15-7<br>k, 気管食道科 Khoa khí quản thực quản                                                                        | 263-3341 |
| 44 | ふじみ野腎クリニック<br>Phòng khám thận Fujimino                                            | Komahayashi Motomachi 3-5-3<br>ll, g                                                                                       | 278-1110 |

|    |                                                                                                                             |                                                                                                                                               |          |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 45 | ふじみの皮フ科<br>Phòng khám da liễu Fujimino                                                                                      | Fujimino 1-4-16 Oi Park side Bldg. 2F<br>l                                                                                                    | 256-0877 |
| 46 | ふちおか整形外科<br>Phòng khám ngoại khoa chỉnh hình Fuchioka                                                                       | Fujimino 1-4-16 Oi Park side Bldg. 2F<br>g                                                                                                    | 263-8200 |
| 47 | 松澤クリニック<br>Phòng khám Matsuzawa                                                                                             | Fujimino 3-9-20<br>a, f, g, ll, m, c, u, o                                                                                                    | 278-6288 |
| 48 | なかの小児科クリニック<br>Phòng khám khoa nhi Nakano                                                                                   | Kamifukuoka 6-4-3<br>d, s, 小児神経内科 Khoa nội nhi thần kinh                                                                                      | 267-8881 |
| 49 | 上福岡駅前アイクリニック<br>Nhân khoa Kamifukuoka Ekimae                                                                                | Kamifukuoka 6-4-5 Medical center<br>Kamifukuoka 2F<br>j                                                                                       | 267-0088 |
| 50 | さくらペインクリニック<br>Phòng khám Sakura Pain                                                                                       | Kamifukuoka 6-4-5 medical center<br>Kamifukuoka 1F<br>v, g, a                                                                                 | 265-1374 |
| 51 | 細川レディスクリニック<br>Phòng khám phụ nữ Hosokawa                                                                                   | Fujimino 1-4-16 Oi Parkside 2F<br>婦人科 Phụ khoa, 産科 sản khoa                                                                                   | 265-1580 |
| 52 | なかむら眼科<br>Phòng khám nhãn khoa Nakamura                                                                                     | Komahayashi motomachi 3-1-1<br>j                                                                                                              | 237-6365 |
| 53 | ミューズレディスクリニック<br>Phòng khám phụ nữ Muse                                                                                     | Kasumigaoka 1-2-3 Cocone Kamifuoka<br>1Bankan A 2F<br>産科 sản khoa, 婦人科 Phụ khoa, 不妊治療 Điều trị vô sinh, 高度生殖医療 Y học sinh sản tiên tiến       | 256-8656 |
| 54 | 元気クリニック上福岡<br>Phòng khám Genki Kamifukuoka                                                                                  | Kitano 1-1-6 1F<br>※訪問診療のみ Chỉ khám chữa bệnh tại nhà<br>a, 糖尿病内科 Khoa nội bệnh tiểu đường, 消化器内科 Khoa nội tiêu hóa, 呼吸器内科 Khoa nội hô hấp, c | 256-8088 |
| 55 | 佐藤耳鼻咽喉科<br>Phòng khám Sato khoa tai mũi họng                                                                                | Ohara 1-1-14<br>k                                                                                                                             | 256-8741 |
| 56 | ふじみ野眼科<br>Phòng khám nhãn khoa Fujimino                                                                                     | Kamekubo 1-1-16 West Bldg.1F<br>j                                                                                                             | 278-7775 |
| 57 | まみ内科クリニック<br>Phòng khám nội khoa Mami                                                                                       | Ichizawa 1-9-1<br>a, 糖尿病内科 Khoa nội bệnh tiểu đường, 内分泌内科 Khoa nội nội tiết                                                                  | 278-1133 |
| 58 | 上福岡医院<br>Phòng khám Kamifukuoka                                                                                             | Kasumigaoka 1-2-27 CoCone Kamifukuoka<br>Kurniku moru 2F<br>a,c                                                                               | 278-5001 |
| 59 | 上福岡くろだ内科クリニック<br>Phòng khám nội khoa Kamifukuoka Kuroda                                                                     | Kamifukuoka 1-7-5<br>a, 糖尿病内科 Khoa nội bệnh tiểu đường, 脂質代謝内科 Khoa nội chuyển hóa lipid, 内分泌内科 Khoa nội nội tiết                             | 293-7171 |
| 60 | あんどこどもクリニックふじみ野<br>Phòng khám nhi Ando kodomo Fujimino                                                                      | Fukuoka 2-1-6 Aeon town Fujimino 3F<br>d                                                                                                      | 293-1255 |
| 61 | 叶澤メディカルクリニック<br>Phòng khám y tế Kanouzawa                                                                                   | Fukuoka 2-1-6 Aeon town Fujimino 3F<br>a, c, 腎臓内科 Khoa nội thận, 糖尿病内科 Khoa nội bệnh tiểu đường, 消化器内科 Khoa nội tiêu hóa                      | 293-2252 |
| 62 | ふじみ野ひかり眼科<br>Phòng khám mắt Hikari Fujimino                                                                                 | Fukuoka 2-1-6 Aeon town Fujimino 3F<br>j                                                                                                      | 293-3112 |
| 63 | ふじみ野整形外科内科骨粗鬆症<br>スポーツクリニック<br>Phòng khám thể thao Fujimino khoa ngoại phẫu thuật chỉnh hình, khoa nội điều trị loãng xương | Oi-Musashino 1437-7<br>a, g, r                                                                                                                | 265-6656 |



|    |                                                     |                                                            |          |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------|
| 64 | すじの内科循環器クリニック                                       | Nishi 1-15-8                                               | 266-1810 |
|    | Phòng khám Nội khoa và Tim mạch Sujino              | a, c                                                       |          |
| 65 | なかや頭痛脳神経クリニック                                       | Kamifukuoka 1-6-23 1F                                      | 238-4678 |
|    | Phòng khám thần kinh đau đầu Nakaya                 | h, a                                                       |          |
| 66 | めぐみ眼科                                               | Kamifukuoka 1-7-27 5F                                      | 261-5621 |
|    | Phòng khám nhãn khoa Megumi                         | j                                                          |          |
| 67 | 在宅クリニックハートフルふじみ野                                    | Tsurugaoka 2-6-16 Ranchwood Tsurugaoka 1F                  | 257-6712 |
|    | Phòng khám tại nhà Heartful Fujimino                | a                                                          |          |
| 68 | よしなが皮膚科                                             | Kamifukuoka 6-4-5 medical center Kamifukuoka 1F Room A     | 293-6308 |
|    | Bệnh viện da liễu Yoshinaga                         | l, 小児皮膚科 Khoa da liễu nhi, s                               |          |
| 69 | ふじみ野心臓リハビリテーションクリニック                                | Komahayashi motomachi 2-1-39 Prevent Building T,S Bldg. 3F | 238-4681 |
|    | Phòng khám phục hồi chức năng tim Fujimino          | c                                                          |          |
| 70 | 富家在宅リハビリテーションケアクリニック                                | Kamekubo 1839-4                                            | 293-8222 |
|    | Phòng khám chăm sóc phục hồi chức năng tại nhà Fuke | a, ll, q                                                   |          |

■ 歯科診療所／ Phòng khám nha khoa

|    |            |                              |                                |          |
|----|------------|------------------------------|--------------------------------|----------|
| 71 | さいとう歯科医院   | Phòng khám nha khoa Saito    | Fujimidai 8-1                  | 261-0349 |
| 72 | 前田歯科医院     | Phòng khám nha khoa Maeda    | Kamifukuoka 1-5-20             | 261-3537 |
| 73 | 香取歯科医院     | Phòng khám nha khoa Katori   | Kamifukuoka 1-8-13             | 262-3388 |
| 74 | 師岡歯科医院     | Phòng khám nha khoa Morooka  | Kamifukuoka 1-6-34,DM Bldg. 4F | 262-2404 |
| 75 | 坪井歯科医院     | Phòng khám nha khoa Tsuboi   | Kamifukuoka 2-2-4              | 261-3243 |
| 76 | 藤本歯科医院     | Phòng khám nha khoa Fujimoto | Kamifukuoka 2-7-7              | 265-0047 |
| 77 | コスモス歯科医院   | Phòng khám nha khoa Cosmos   | Kamifukuoka 3-12-11            | 266-1875 |
| 78 | 権田歯科医院     | Phòng khám nha khoa Gonda    | Kamifukuoka 4-1-11             | 261-0579 |
| 79 | 掛川歯科医院     | Phòng khám nha khoa Kakegawa | Kamifukuoka 6-3-4              | 261-6262 |
| 80 | 小平歯科医院     | Phòng khám nha khoa Kodaira  | Nishi 1-3-10                   | 261-2872 |
| 81 | ときわ歯科クリニック | Phòng khám nha khoa Tokiwa   | Kitano 1-5-8                   | 267-4074 |
| 82 | 青山歯科医院     | Phòng khám nha khoa Aoyama   | Fukuoka-Chuo 1-2-8             | 262-1068 |
| 83 | きくち歯科クリニック | Phòng khám nha khoa Kikuchi  | Komanishi 2-1-6                | 262-8254 |
| 84 | 飯田歯科医院     | Phòng khám nha khoa Iida     | Komahayashi motomachi 2-1-37   | 278-3733 |
| 85 | アポロ歯科医院    | Phòng khám nha khoa Apollo   | Kamekubo 2-2-5                 | 263-2727 |
| 86 | 大井歯科医院     | Phòng khám nha khoa Oi       | Oi 706-8                       | 261-8141 |
| 87 | 新井歯科医院     | Phòng khám nha khoa Arai     | Oi 1081-11                     | 266-0081 |
| 88 | あおき歯科医院    | Phòng khám nha khoa Aoki     | Kamekubo 1-1-16 West Bldg.1F   | 256-2220 |
| 89 | いれい歯科クリニック | Phòng khám nha khoa Irei     | Fujimino 1-4-16 2F             | 266-8865 |
| 90 | 岡野歯科医院     | Phòng khám nha khoa Okano    | Tsurugamai 1-18-18             | 265-0111 |
| 91 | 小川歯科       | Phòng khám nha khoa Ogawa    | Tsurugamai 2-6-25              | 264-9197 |

|     |                     |                                         |                                                               |          |
|-----|---------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|----------|
| 92  | 久保田歯科医院             | Phòng khám nha khoa Kubota              | Naema 1-9-3 Lucida I 1F                                       | 264-7320 |
| 93  | すがわら歯科              | Phòng khám nha khoa Sugawara            | Fujimino 1-2-1<br>Aeon super-market Oi 3F                     | 263-4618 |
| 94  | 鈴木歯科クリニック           | Phòng khám nha khoa Suzuki              | Tsurugaoka 1-16-16<br>Yamazaki No.6 Bldg.1F                   | 266-6000 |
| 95  | 高山歯科医院              | Phòng khám nha khoa Takayama            | Tsurugaoka 2-14-15                                            | 262-3211 |
| 96  | 根本歯科クリニック           | Phòng khám nha khoa Nemoto              | Fujimino 2-25-34                                              | 269-6804 |
| 97  | 日暮歯科医院              | Phòng khám nha khoa Higure              | Kamekubo 3-10-11                                              | 266-2100 |
| 98  | まつむら歯科              | Phòng khám nha khoa Matsumura           | Tsurugaoka 1-3-47                                             | 264-4861 |
| 99  | リズムデンタルクリニック        | Phòng khám nha khoa Rism                | Ureshino 2-10-37<br>Shopping center Tonarie<br>Fujimino, E-3F | 264-0896 |
| 100 | たなか歯科クリニック          | Phòng khám nha khoa Tanaka              | Nishitsurugaoka 1-3-15<br>Viva Mall Saitama Oi<br>Plaza 2F    | 256-8181 |
| 101 | スマイルケア歯科クリニック       | Phòng khám nha khoa Smile Care          | Ureshino 2-15-24                                              | 262-8888 |
| 102 | ファミリーデンタルクリニック      | Phòng khám nha khoa Family              | Ichisawa 2-8-17 Forest<br>Park 1F                             | 278-1182 |
| 103 | ココネ歯科医院             | Phòng khám nha khoa Cocone              | Kasumigaoka 1-2-27<br>Cocone Kamifukuoka 2<br>Bankan 2F       | 266-6480 |
| 104 | スマイル歯科              | Phòng khám nha khoa Smile               | Fukuoka 2-1-6<br>Aeon town Fujimino 3F                        | 266-6487 |
| 105 | 成城歯科医院              | Phòng khám nha khoa Seijho              | Kamifukuoka 4-4-19 1F                                         | 278-7788 |
| 106 | あけのほしデンタルクリニック      | Phòng khám nha khoa Akenohoshi          | Kamifukuoka 6-4-5<br>Medical Center<br>Kamifukuoka 2F         | 264-7950 |
| 107 | たきの歯科               | Phòng khám nha khoa Takino              | Taki 1-1-8                                                    | 269-4618 |
| 108 | けんと歯科               | Phòng khám nha khoa Kento               | Tsurugaoka 5-1-8                                              | 256-4433 |
| 109 | みどり歯科医院             | Phòng khám nha khoa Midori              | Ohara 1-3-1                                                   | 262-5255 |
| 110 | おおば歯科医院             | Phòng khám nha khoa Ooba                | Midorigaoka 2-3-1                                             | 263-8249 |
| 111 | 苗間歯科医院              | Phòng khám nha khoa Naema               | Naema 447-4                                                   | 269-6480 |
| 112 | はにわ歯科医院             | Phòng khám nha khoa Haniwa              | Kamifukuoka 6-3-3<br>K Bldg. 2F                               | 269-1177 |
| 113 | すじの歯科クリニック<br>ふじみ野  | Phòng khám nha khoa Sujino,<br>Fujimino | Komahayashi<br>Motomachi4-2-17                                | 266-1118 |
| 114 | うれし野デンタルクリニック       | Phòng khám nha khoa Ureshino            | Ureshino 1-1-12                                               | 256-4618 |
| 115 | 上福岡歯科クリニック          | Phòng khám nha khoa Kamifukuoka         | Kamifukuoka 1-7-26                                            | 278-7770 |
| 116 | オシダデンタルクリニック        | Phòng khám nha khoa Oshida              | Oi 1074-4                                                     | 261-6477 |
| 117 | にこ歯科クリニック           | Phòng khám nha khoa Niko                | Naema 1-13-19                                                 | 265-6874 |
| 118 | MANA デンタルクリニック      | Phòng khám nha khoa MANA                | Asahi 1-16-33                                                 | 261-8841 |
| 119 | にじいろ歯科クリニック<br>ふじみ野 | Phòng khám nha khoa Nijiro              | Kiyomi 1-2-2 1F                                               | 293-2457 |
| 120 | 松本歯科医院              | Phòng khám nha khoa Matsumoto           | Nagamiya 1-2-30                                               | 238-4317 |
| 121 | きらら歯科ふじみ野院          | Phòng khám nha khoa Kirara<br>Fujimino  | Ohara 2-1-32                                                  | 238-4151 |
| 122 | おぐま歯科クリニック          | Phòng khám nha khoa Oguma               | Oi 625-1                                                      | 293-8703 |

|     |                   |                                         |                        |          |
|-----|-------------------|-----------------------------------------|------------------------|----------|
| 123 | 上福岡エスデンタルクリニック    | Phòng khám nha khoa Esu Kamifukuoka     | Kamifukuoka 1-14-46 3F | 293-8989 |
| 124 | こんどう歯科            | Phòng khám nha khoa Kondou              | Fukuoka-Chuo 1-4-12    | 293-6910 |
| 125 | やまもとデンタルオフィスふじみ野  | Phòng khám nha khoa Yamamoto Fujimino   | Nagamiya 1-2-1 1F      | 293-1191 |
| 126 | すじの歯科クリニック<br>上福岡 | Phòng khám nha khoa Sujino, Kamifukuoka | Nishi 1-15-9           | 265-4022 |

# Bản đồ hướng dẫn sinh hoạt tại thành phố Fujimino

## Cơ sở vật chất công cộng

ベトナム語

Biểu tượng

- Fujimino Shiyakusho ふじみ野市役所
- Fujiminoshi Oi Sogoshisho ふじみ野市大井総合支所
- Fujimino Shiyakusho Shutchojo ふじみ野市役所出張所
- Yumeporuto ゆめぽると
- Shiminkatsudo Shien Center 市民活動支援センター
- Fujimino Stella West ふじみ野ステラ・ウェスト Oi Toshokan 大井図書館
- Fujimino Stella East ふじみ野ステラ・イースト
- Kamifukuoka Nishi Kominkan 上福岡西公民館
- Fukutopia フクトピア・市民交流プラザ・保健センター
- Sangyobunka Center 産業文化センター
- Fujiminoshi・Miyoshimachi Kankyo Center ふじみ野市・三芳町環境センター
- Ekopa エコパ
- Kyu Oi Mula Yakuba 旧大井村役場
- Oi kyodo Shiryokan 大井郷土資料館
- Kamifukuoka Toshokan 上福岡図書館
- Fukuokakashi Kinenkan 福岡河岸記念館
- Kamifukuoka Rekishiminzoku Shiryokan 上福岡歴史民俗資料館
- Uenodai kosodate Shien Center 上野台子育て支援センター
- Kasumigaoka Kosodate Shien Center 霞ヶ丘子育て支援センター
- Oi Kosodate Shien Center 大井子育て支援センター
- Kazenosato Chiiki Kosodate Shien Center 風の里地域子育て支援センター
- Kosodate Fureai Hiroba 子育てふれあい広場

- ① Uenodai Hoikusho 上野台保育園
- ② Kasumigaoka Hoikusho 霞ヶ丘保育園
- ③ Taki Hoikusho 滝保育園
- ④ Shinden Hoikusho 新田保育園
- ⑤ Oi Hoikusho 大井保育園
- ⑥ Tampopo Hoikuen たんぽぽ保育園
- ⑦ Fujimino Nakayoshi Hoikuen ふじみ野なかよし保育園
- ⑧ Kasuga Hoikuen かすが保育園
- ⑨ Kazenosato Hoikuen 風の里保育園
- ⑩ Yuzuriha Hoikuen ゆずり葉保育園
- ⑪ Mugikko Hoikuen まぐき保育園
- ⑫ Tampopo Dai2 Hoikuen たんぽぽ第二保育園
- ⑬ Kamekubo Himawari Hoikuen 亀久保ひまわり保育園
- ⑭ Sanchome Sumairu Hoikuen 三丁目すまいる保育園
- ⑮ Fujimino Doronko Hoikuen ふじみ野どろんこ保育園
- ⑯ Kamifukuoka Ohisama Hoikuen 上福岡おひさま保育園
- ⑰ Midori Hoikuen 緑保育園
- ⑱ Tsurugaoka Sumairu Hoikuen 鶴ヶ岡すまいる保育園
- ⑲ Kodomonosono Yohorenkeigata Nintei Kodomoen 子どものその幼保連携型認定こども園
- ⑳ Kodomonosono Naema Hoikuen 子どものその苗間保育園
- ㉑ Bunen Kamifukuoka Ohisama hoikuen 分園上福岡おひさま保育園

- Tsurugaoka Sumairu Kosodate Shien Center 鶴ヶ岡すまいる子育て支援センター
- Fujimino Doronko Hoikuen Chicken Egg ふじみ野どろんこ保育園ちきんえっく
- Higashi Jido Center 東児童センター
- Nishi Jido Center 西児童センター

- Uenodai Taiikukan 上野台体育館
- Undo Koen 運動公園
- Sogo Taiikukan 総合体育館
- Komabayashi Taiikukan 駒林体育館

- Uenodai Shogakko 上野台小学校
- Oi Shogakko 大井小学校
- Kamekubo Shogakko 亀久保小学校
- Komanishi Shogakko 駒西小学校
- Saginomori Shogakko さぎの森小学校
- Tsurugaoka Shogakko 鶴ヶ丘小学校
- Nishi Shogakko 西小学校
- Nishihara Shogakko 西原小学校
- Higashidai Shogakko 東台小学校
- Higashihara Shogakko 東原小学校
- Fukuoka Shogakko 福岡小学校
- Sankaku Shogakko 三角小学校
- Motofuku Shogakko 元福小学校
- Motofuku Chugakko 基原中学校
- Oi Chugakko 大井中学校
- Oi Nishi Chugakko 大井西中学校

- Oi Higashi Chugakko 大井東中学校
- Hananoki Chugakko 花の木中学校
- Fukuoka Chugakko 福岡中学校
- Kenritsu Fujimino Koko 県立ふじみ野高校
- Bunkyo Daigaku 文京学院大学

- ふじみ野市役所出張所
- 市民活動支援センター
- 子育てふれあい広場
- 霞ヶ丘子育て支援センター
- 西小学校
- 鶴ヶ岡すまいる子育て支援センター
- 上福岡西公民館
- ふじみの国際交流センター

- Kamifukuoka Yubinkyoku 上福岡郵便局
- Fujimino Kokusai Koryu Center ふじみの国際交流センター
- Kamifukuoka Sogo Byoin 上福岡総合病院
- Miyoshino Dai2 Byoin 三芳野第2病院
- Fuke Byoin 富家病院



- Tòa thị chính thành phố 市役所
- Cơ sở vật chất công cộng 公共施設
- Trường tiểu học 小学校
- Trường trung học cơ sở 中学校
- Trường phổ thông trung học 高等学校
- Trường đại học 大学
- Nhà trẻ-Trung tâm hỗ trợ nuôi dạy trẻ khu vực 保育所(園)・地域子育て支援センター
- Thư viện-Bảo tàng 図書館・資料館
- Cơ sở vật chất thể dục 体育施設
- Cảnh sát - Đồn công an 警察・交番
- Cục phòng cháy chữa cháy 消防署
- Bệnh viện cấp cứu 救急病院
- Công viên 公園

- Higashiruma Keisatsusho 東入間警察署
- Oi Koban 大井交番
- Kasumigaoka Koban 霞ヶ丘交番
- Fukuoka Koban 福岡交番
- Higashikubo Koban 東久保交番
- Irumatobuchiku Shobokumiai Shobohombu・Nishi Shobosho 入間東部地区消防組合消防本部・西消防署
- Higashi Shobosho Fujimino Bunkan 東消防署ふじみ野分署
- Oi Bentsennomori 大井弁天の森
- Nishi Chuokoen 西中央公園
- Nishinohara Chuokoen 西ノ原中央公園
- Higashikubo Chuokoen 東久保中央公園
- Higashihara Shinsuikoen 東原親水公園
- Fukuoka Chuokoen 福岡中央公園

2024 年 7 月

|                                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ■Giờ làm việc                                   | Từ 08:30 đến 17:15 (Từ thứ Hai đến thứ Sáu)                                                                                                                                                                                                                                                            |
| ■Những ngày là ngày nghỉ nhưng Cục vẫn làm việc | <p>Một phần của cửa tư vấn nghiệp vụ sẽ mở vào ngày Chủ nhật cuối cùng hàng tháng và ngày Chủ nhật đầu tiên của tháng 4, trừ các ngày đầu năm cuối năm: 29/12~03/1.</p> <p>※Giờ làm việc: Từ 08:30 đến 17:15</p> <p>※Hãy liên hệ trực tiếp đến phụ trách của từng phòng ban để biết thêm chi tiết.</p> |
| Các phòng ban làm việc vào ngày nghỉ            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| Trụ sở tòa thị chính                            | • Zeimu-ka (Cung cấp các giấy tờ về thuế của thành phố,nơi khai báo thuế cư trú)                                                                                                                                                                                                                       |
|                                                 | • Shuno -ka (Thu các loại thuế như thuế của thành phố, tư vấn về việc nộp thuế )                                                                                                                                                                                                                       |
|                                                 | • Shimin-ka (Đăng ký thường trú, đăng ký con dấu)                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                                                 | • Hoken・Nenkin-ka (Bảo hiểm y tế quốc dân, lương hưu quốc dân)                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                                 | • Koreifukushi-ka (Bảo hiểm chăm sóc y tế)                                                                                                                                                                                                                                                             |
|                                                 | • Phòng hỗ trợ chăm sóc trẻ em(Trợ cấp nhi đồng・Chăm sóc y tế cho trẻ em...)                                                                                                                                                                                                                           |
| Chi nhánh Ooi                                   | • Shiminsogomadoguchi-ka                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| Văn phòng chi nhánh                             | Mở cửa vào các ngày chủ nhật trong tuần trừ các ngày nghỉ Tết từ 29/12~03/01.<br>※Giờ mở cửa: từ 08:30 đến 17:15                                                                                                                                                                                       |
| ■開庁時間                                           | 月～金曜日 8：30～17：15                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| ■休日開庁                                           | <p>12 月 29 日から 1 月 3 日を除く、毎月最終の日曜日及び 4 月の第 1 日曜日に一部の窓口業務を開庁しています。</p> <p>※開庁時間／8：30～17：15</p> <p>※取扱い業務など詳しくは、各担当課にお問い合わせください。</p>                                                                                                                                                                     |
| 開庁している課                                         |                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 本庁舎                                             | • 税務課 (市税の証明交付、住民税申告)                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|                                                 | • 収納課 (市税等の収納、納付相談)                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|                                                 | • 市民課 (住民登録、印鑑登録)                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
|                                                 | • 保険・年金課 (国民健康保険、国民年金)                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|                                                 | • 高齢福祉課 (介護保険)                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|                                                 | • 子育て支援課 (児童手当・こども医療等)                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 大井総合支所                                          | • 市民総合窓口課                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 出張所                                             | 12 月 29 日から 1 月 3 日を除き、毎週日曜日に開庁しています。<br>※開庁時間／8：30～17：15                                                                                                                                                                                                                                              |

■本庁舎/Honchoshsha

|        |    |                                                                           |                                  |                                                                                                                                                   |
|--------|----|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1<br>F | 1  | 市民課<br>Shimin-ka                                                          | 住民登録、印鑑登録                        | Đăng ký thường trú, đăng ký con dấu.                                                                                                              |
|        | 2  | 保険・年金課<br>Hoken・Nenkin-ka                                                 | 国民健康保険、後期高齢者医療、国民年金              | Bảo hiểm y tế quốc dân, y tế cho người cao tuổi kỳ sau ( quy định là trên 75 tuổi ) , lương hưu quốc dân.                                         |
|        | 3  | 高齢福祉課<br>Koreifukushi-ka                                                  | 高齢者福祉、介護予防、介護保険                  | Phúc lợi dành cho người cao tuổi, chăm sóc dự phòng, bảo hiểm chăm sóc y tế.                                                                      |
|        | 4  | 障がい福祉課<br>Shogaifukushi-ka                                                | 障害者手帳、自立支援医療、障害福祉サービス、重度心身障害者医療費 | Sổ dành cho người khuyết tật ,y tế hỗ trợ tự lập, dịch vụ phúc lợi dành cho người khuyết tật ,chi phí y tế dành cho người khuyết tật cấp độ nặng. |
|        | 5  | 税務課<br>Zeimu-ka                                                           | 住民税、軽自動車税、固定資産税                  | Thuế thị dân, thuế ô tô loại nhỏ ( keijidousha), thuế tài sản cố định.                                                                            |
|        | 6  | 収納課<br>Shuno-ka                                                           | 市税等の収納、納付相談                      | Thu các loại thuế như thuế của thành phố, tư vấn về việc nộp thuế.                                                                                |
|        | 7  | 会計課<br>Kaikei-ka                                                          | 歳入歳出予算の出納                        | Quản lý các khoản thu chi.                                                                                                                        |
| 2<br>F | 8  | 保育課<br>Hoiku-ka                                                           | 保育所・幼稚園                          | Nhà trẻ . Mẫu giáo.                                                                                                                               |
|        | 9  | 子育て支援課<br>Kosodateishien-ka                                               | 児童手当・児童扶養手当、こども・ひとり親家庭などの医療費     | Trợ cấp cho trẻ em・Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em, chi phí y tế cho trẻ em hoặc cho gia đình chỉ có mẹ hoặc cha...                                     |
|        | 10 | こども家庭センター<br>Kodomo katei-senta                                           | 児童相談                             | Tư vấn về trẻ em                                                                                                                                  |
|        | 11 | 協働推進課<br>Kyodosuishin-ka                                                  | コミュニティ活動・国際交流の促進、コミュニティ施設管理      | Hoạt động cộng đồng・Xúc tiến giao lưu quốc tế, quản lý cơ sở vật chất cộng đồng.                                                                  |
|        | 12 | 文化・スポーツ振興課<br>Bunka・Sports-shinko-ka                                      | 文化・スポーツの振興、文化施設・スポーツ施設の管理        | Thúc đẩy Văn hóa・Thể thao, Quản lý cơ sở vật chất Văn hóa-Thể thao.                                                                               |
|        | 13 | 環境課<br>Kankyo-ka                                                          | 環境施策、ごみの分別・集積所の相談                | Chính sách môi trường, tư vấn trao đổi về phân loại rác thải- nơi vứt rác.                                                                        |
|        | 14 | 産業振興課<br>Sangyoshinko-ka                                                  | 商工業・農業の振興                        | Thúc đẩy Công thương nghiệp- Nông nghiệp phát triển.                                                                                              |
|        | 15 | ふるさとハローワーク<br>Furusato Hallo-work                                         | 就労斡旋、相談                          | Tư vấn , giúp đỡ lao động.                                                                                                                        |
|        | 16 | 市民総合相談室<br>Shiminsogosodan-shitsu                                         | 市民相談、人権施策、消費生活相談                 | Tư vấn trao đổi với cư dân thành phố, chính sách nhân quyền, tư vấn sinh hoạt tiêu dùng.                                                          |
|        | 17 | 地域福祉課・ふくし総合相談センターよりそい<br>Chiikifukushi-ka・Fukushi sogosodan-senta Yorisoi | 生活困窮者の自立支援相談                     | Tư vấn hỗ trợ tự lập cho người có hoàn cảnh sinh hoạt khó khăn.                                                                                   |
| 3<br>F | 18 | 生活福祉課<br>Seikatsufukushi-ka                                               | 生活保護の相談                          | Tư vấn về hỗ trợ sinh hoạt.                                                                                                                       |
|        | 19 | 危機管理防災課<br>Kikikanribosai-ka                                              | 防災、防犯                            | Phòng chống thiên tai, phòng chống tội phạm.                                                                                                      |
|        | 20 | 広報広聴課<br>Kohokocho-Ka                                                     | 広報の発行、提案（提言）の受付                  | Phát hành quảng cáo, lễ tân nơi tiếp nhận các đề án, đề xuất.                                                                                     |
|        | 21 | 秘書室<br>Hisho-shitsu                                                       | 市長・副市長の秘書                        | Thư ký của Thị trưởng thành phố-phó thị trưởng thành phố.                                                                                         |
|        | 22 | 経営戦略室<br>Keieisenryaku-shitsu                                             | 重要施策の総合調整、最上位計画                  | Đưa ra bản kế hoạch hàng đầu, điều chỉnh tổng hợp các chính sách quan trọng,.                                                                     |



|        |    |                              |              |                                                           |
|--------|----|------------------------------|--------------|-----------------------------------------------------------|
|        | 23 | 財政課<br>Zaisei-ka             | 予算の編成        | Hình thành các dự toán ngân sách.                         |
|        | 24 | 人事課<br>Jinji-ka              | 市職員の人事       | Nhân sự của nhân viên thành phố.                          |
|        | 25 | 契約・法務課<br>Keiyaku・Homu-ka    | 法規審査、情報公開、契約 | Thẩm tra pháp luật, công khai thông tin, hợp đồng.        |
|        | 26 | 監査委員事務局<br>Kansaiinjimukyoku | 市行政の監査       | Giám sát các hoạt động hành chính của thành phố.          |
|        | 27 | 資産管理課<br>ShisanKanri-ka      | 庁舎の管理、市有財産管理 | Quản lý tài sản của thành phố, quản lý tòa nhà văn phòng. |
| 4<br>F | 28 | 議会事務局<br>Gikai-jimukyoku     | 議会の傍聴の受付     | Tiếp nhận việc đăng ký tham gia nghe tại các hội nghị.    |

## ■第2庁舎/Dai2chosa

|        |    |                           |                    |                                                                                       |
|--------|----|---------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1<br>F | 29 | 上下水道課<br>Jogesuido-ka     | 上下水道の料金徴収、工事施工     | Thu phí sử dụng nước, công trình xây dựng                                             |
| 2<br>F | 30 | 都市計画課<br>Toshikeikaku-ka  | 土地利用計画、規制          | Quy chế, kế hoạch sử dụng đất.                                                        |
|        | 31 | 公園緑地課<br>Kouenryokuchi-ka | 公園・緑地の管理           | Quản lý công viên, khu vực xanh.                                                      |
|        | 32 | 建築課<br>Kenchiku-ka        | 建築確認申請、市営住宅の申込みの受付 | Tiếp nhận đơn xin xác nhận công trình xây dựng và đơn đăng ký nhà của thành phố       |
|        | 33 | 道路課<br>Doro-ka            | 道路整備維持管理           | Quản lý, duy trì, sửa chữa đường xá.                                                  |
| 3<br>F | 34 | 教育総務課<br>Kyoikusomu-ka    | 教育委員会、学校施設管理       | Hội ủy viên giáo dục・Quản lý cơ sở vật chất trường học                                |
|        | 35 | 学校教育課<br>Gakkokyoiku-ka   | 小・中学校への就学・転出入、教育相談 | Tư vấn về việc học Tiểu học, trung học cơ sở, việc chuyển trường, tư vấn về giáo dục. |
|        | 36 | 学校給食課<br>Gakkokyushoku-ka | 学校給食               | Bữa ăn tại trường học.                                                                |
|        | 37 | 社会教育課<br>Shakaikyoiku-ka  | 社会教育の推進、文化財保護      | Phát triển giáo dục xã hội, bảo vệ tài sản văn hóa.                                   |
| 4<br>F | 38 | 情報・統計課<br>Joho・tokei-ka   | 情報政策・統計調査          | Chính sách thông tin-điều tra thống kê.                                               |

## ■大井総合支所/Oi-sogoshisho

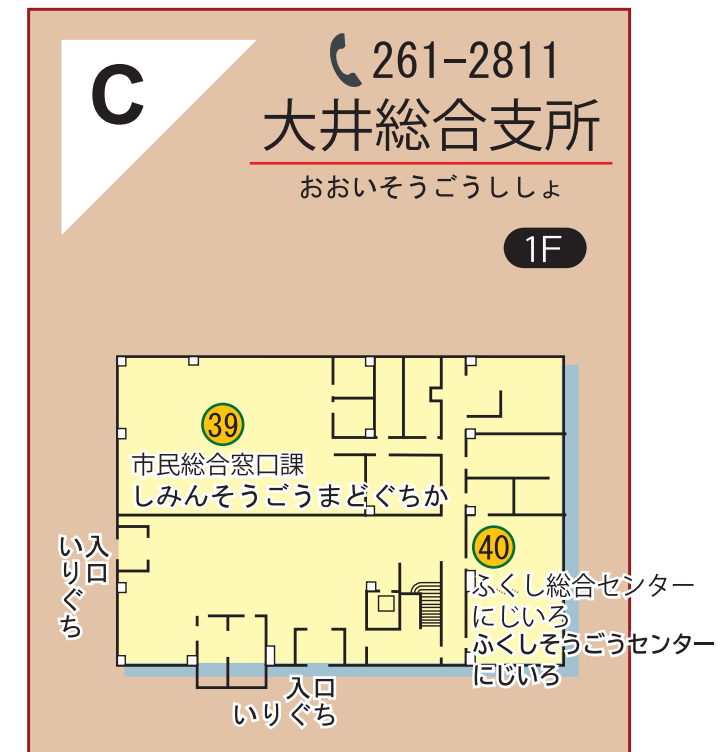
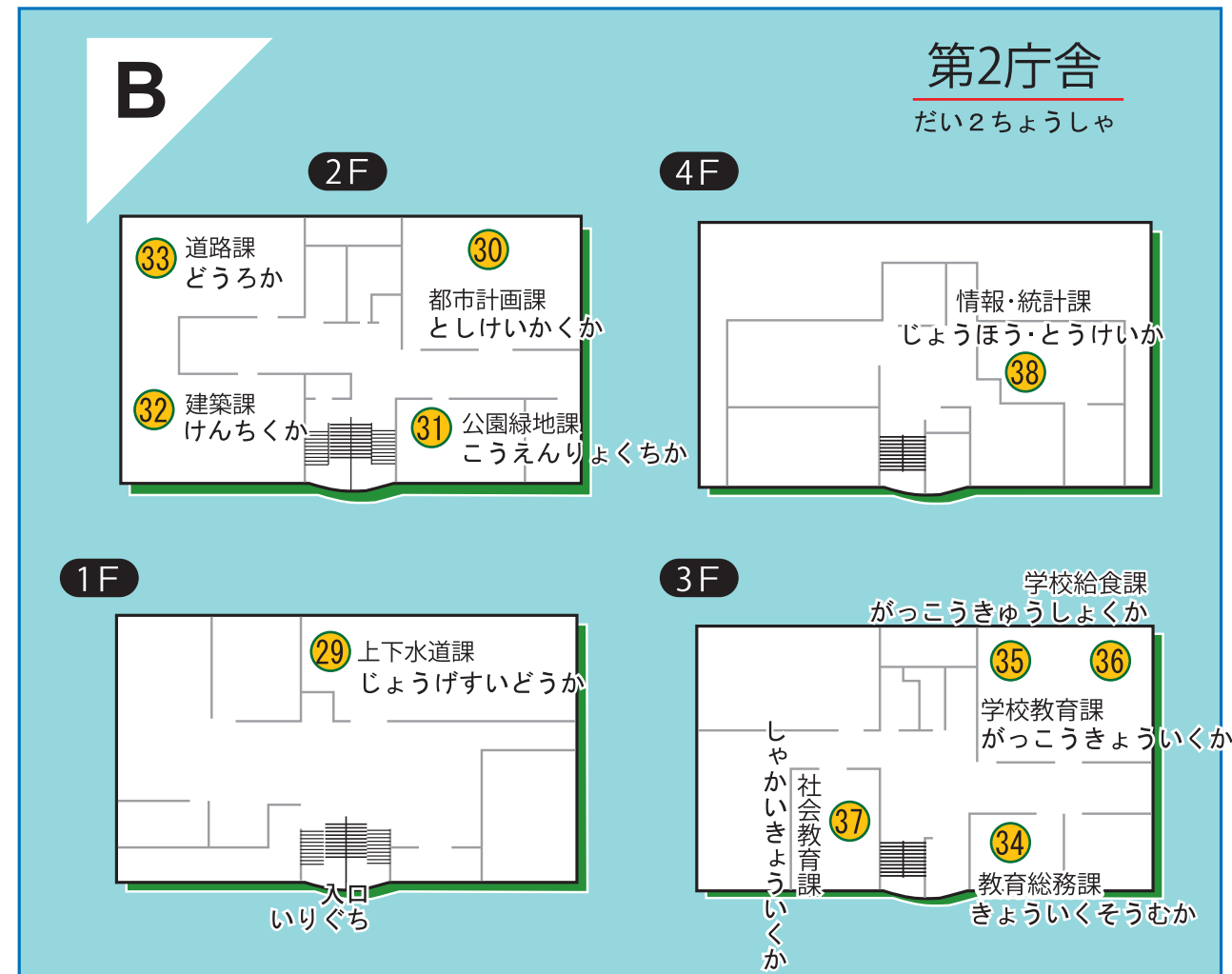
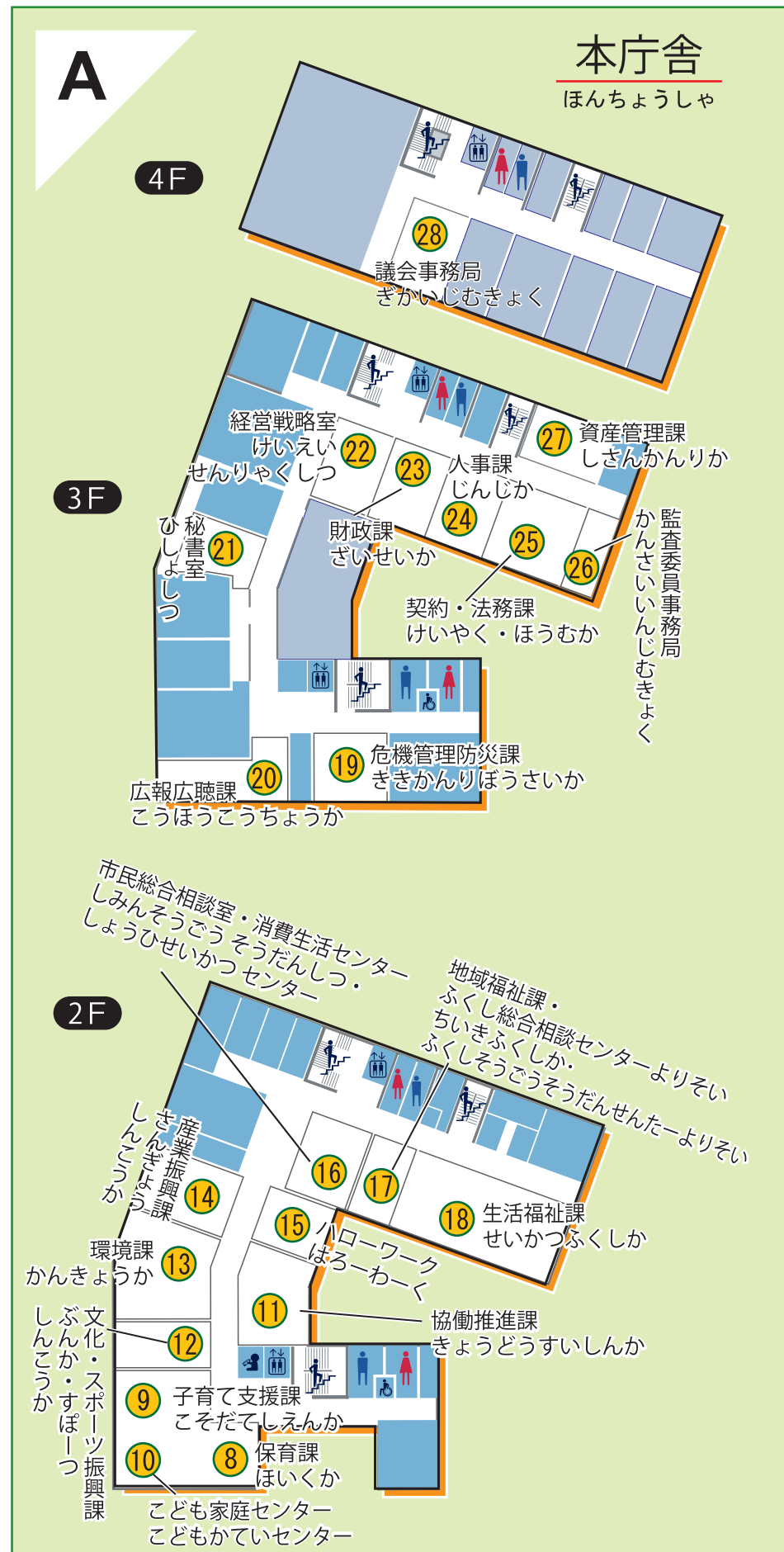
|        |    |                                                       |                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|--------|----|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1<br>F | 39 | 市民総合窓口課<br>Shiminsogomado<br>guchi-ka                 | 住民登録、印鑑登録、戸籍、国民年金、市税等の収納、市税関係証明の発行、水道料金の納付書の再発行、各種福祉サービス申請の受付、市民相談コーナー「オアシス」 | Đăng ký thường trú, đăng ký con dấu, đăng ký hộ tịch, lương hưu quốc dân, thu các loại thuế như thuế của thành phố, phát hành các giấy tờ chứng minh liên quan đến thuế của thành phố, tái phát hành giấy nộp tiền nước, tiếp nhận đăng ký các loại dịch vụ phúc lợi, góc tư vấn cho cư dân thành phố “Oasis”. |
|        | 40 | ふくし総合相談センターにじいろ<br>Fukushisogosodan-<br>senta Nijiirō | 生活困窮者の自立支援相談                                                                 | Tư vấn hỗ trợ tự lập cho người có hoàn cảnh sinh hoạt khó khăn.                                                                                                                                                                                                                                                |

■保健センター/Hoken senta

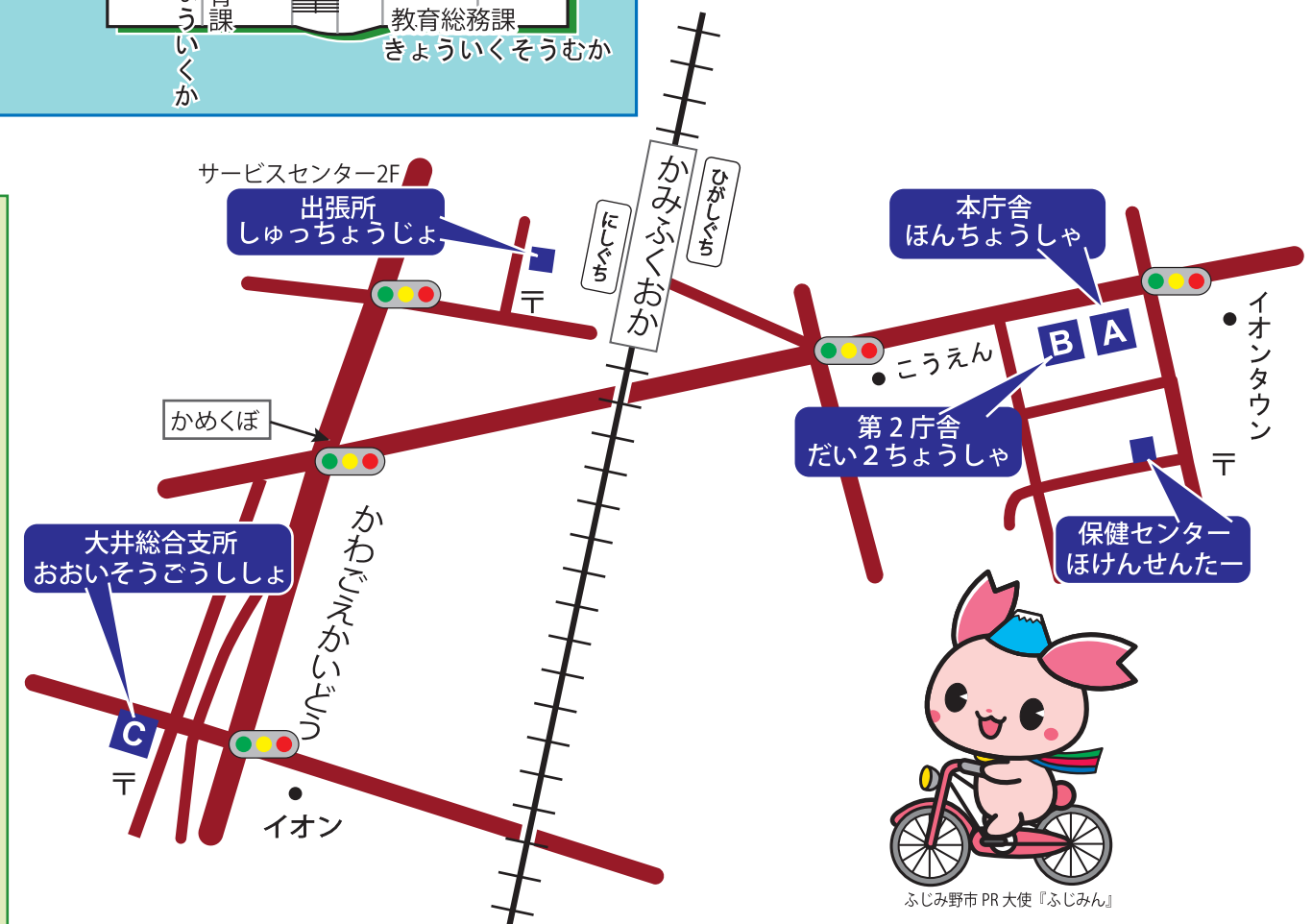
|                           |                                                                                                                                        |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 母子手帳の交付、乳幼児健診、健康相談、育児相談など | Phát hành Sổ theo dõi sức khỏe mẹ con, khám sức khỏe cho trẻ em, tư vấn trao đổi về sức khỏe, tư vấn trao đổi về việc nuôi dạy trẻ,... |
|---------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

■出張所/Shucchojo

|                |                                                            |
|----------------|------------------------------------------------------------|
| 各種証明発行、パスポート発行 | Phát hành các loại giấy tờ chứng minh, phát hành hộ chiếu. |
|----------------|------------------------------------------------------------|



2024 年 7 月





ふじみ野市PR大使『ふじみん』

---

企画・発行

ふじみ野市市民活動推進部協働推進課

〒356-8501 ふじみ野市福岡 1 - 1 - 1

電話 049-262-9016

---